Ngữ pháp

TIẾNG ANH

thực hành

Mục lục

Grammar Review 7

Quán từ không xác định "a" và "an" 8

Quán từ xác định "The" 9

Cách sử dụng another và other. 12

Cách sử dụng little, a little, few, a few 13

Sở hữu cách 14

Verb 15

1. Present 15

1) Simple Present 15
2) Present Progressive (be + V-ing) 15
3) Present Perfect : Have + PII 15
4) Present Perfect Progressive : Have been V-ing 16

2. Past 16

1) Simple Past: V-ed 16
2) Past Progresseive: Was/Were + V-ing 16
3) Past Perfect: Had + PII 17
4) Past Perfect Progressive: Had + Been + V-ing 17

3. Future 17

1) Simple Future: Will/Shall/Can/May + Verb in simple form 17
2) Near Future 17
3) Future Progressive: will/shall + be + verb_ing 18
4) Future Perfect: Will/ Shall + Have + PII 18

Sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ 19

Các trường hợp Chủ ngữ đứng tách khỏi động từ 20

1. Các danh từ luôn đòi hỏi các động từ và đại từ đi theo chúng ở ngôi thứ 3 số ít 20

2. Cách sử dụng None và No 20

3. Cách sử dụng cấu trúc either...or (hoặc...hoặc) và neither...nor (không...mà cũng không) 21

4. V-ing làm chủ ngữ 21

5. Các danh từ tập thể 21

6. Cách sử dụng a number of, the number of: 22

7. Các danh từ luôn dùng ở số nhiều 22

8. Thành ngữ there is, there are 22

Đại từ 24

1. Đại từ nhân xưng (Chủ ngữ) 24

2. Đại từ nhân xưng tân ngữ 24

3. Tính từ sở hữu 24

4. Đại từ sở hữu 25

5. Đại từ phản thân 25

Tân ngữ 26

Động từ nguyên thể là tân ngữ 26

1. Verb -ing dùng làm tân ngữ 26
2. Bốn động từ đặc biệt 26
3. Các động từ đứng sau giới từ 27
4. Vấn đề các đại từ đứng trước động từ nguyên thể hoặc V-ing dùng làm tân ngữ. 27
Cách sử dụng các động từ bán khiếm khuyết 29
1. Need 29
1) Dùng như một động từ thường: được sử dụng ra sao còn tùy vào chủ ngữ của nó 29
2) Need được sử dụng như một động từ khiếm khuyết 29
2. Dare 29
1) Khi dùng với nghĩa là "dám" 29
2) Dare dùng như một ngoại động từ 29
Cách sử dụng to be trong một số trường hợp 31
Cách sử dụng to get trong một số trường hợp đặc biệt 32
1. To get + P_2 32
2. Get + V-ing = Start + V-ing: Bắt đầu làm gì 32
3. Get sb/smt +V-ing: Làm ai/ cái gì bắt đầu. 32
4. Get + to + verb 32
5. Get + to + Verb (chỉ vấn đề hành động) = Come + to + Verb (chỉ vấn đề nhận thức) = Gradually = dần dần 32
Câu hỏi 33
Câu hỏi Yes/ No 34
1. Câu hỏi thông báo 34
a) Who/ what làm chủ ngữ 34
b) Whom/ what làm tân ngữ 34
c) Câu hỏi nhắm vào các bổ ngữ: When, Where, How và Why 34
2. Câu hỏi gián tiếp 34
3. Câu hỏi có đuôi 35
Lối nói phụ họa khẳng định và phủ định 36
1. Khẳng định 36
2. Phủ định 36
Câu phủ định 37
Mệnh lệnh thức 39
Động từ khiếm khuyết 40
Câu điều kiện 41
1. Điều kiện có thể thực hiện được ở hiện tại 41
2. Điều kiện không thể thực hiện được ở hiện tại 41
3. Điều kiện không thể thực hiện được ở quá khứ 41
Cách sử dụng các động từ will, would, could, should sau if 42
Một số cách dùng thêm của if 43
1. If... then: Nếu... thì 43

2. If dùng trong dạng câu không phải câu điều kiện: Động từ ở các mệnh đề diễn biến bình thường theo thời gian của chính nó. 43

3. If... should = If... happen to... = If... should happen to... diễn đạt sự không chắc chắn (Xem thêm phần sử dụng should trong một số trường hợp cụ thể) 43

4. If.. was/were to... 43

5. If it + to be + not + for: Nếu không vì, nếu không nhờ vào. 43

6. "Not" đôi khi được thêm vào những động từ sau "if" để bày tỏ sự nghi ngờ, không chắc chắn. (Có nên ... Hay không ...) 43

7. It would... if + subject + would... (sẽ là... nếu – không được dùng trong văn viết) 43

8. If... 'd have... 'have: Dùng trong văn nói, không dùng trong văn viết, diễn đạt điều kiện không thể xảy ra ở quá khứ 43

9. If + preposition + noun/verb... (subject + be bị lược bỏ) 43

10. If dùng khá phổ biến với một số từ như "any/anything/ever/not" diễn đạt phủ định 44

11. If + Adjective = although (cho dù là) 44

Cách sử dụng to Hope, to Wish. 45

Điều kiện không có thật ở tương lai 46

1. Điều kiện không thể thực hiện được ở hiện tại 46

2. Điều kiện không thể thực hiện được ở quá khứ 46

Cách sử dụng thành ngữ as if, as though (chừng như là, như thể là) 47

Used to, to be/get used to 48

Cách sử dụng thành ngữ would rather 49

Loại câu có một chủ ngữ 50

1. Loại câu có hai chủ ngữ 50

a) Loại câu giả định ở hiện tại 50

b) Loại câu không thể thực hiện được ở hiện tại 50

c) Loại câu không thể thực hiện được ở quá khứ 50

Cách sử dụng thành ngữ Would like 51

Cách sử dụng các động từ khiếm khuyết để diễn đạt các trạng thái ở hiện tại 52

1. Could, May, Might + Verb in simple form = Có lẽ, có thể. 52

2. Should + Verb in simple form 52

3. Must + Verb in simple form 52

Cách sử dụng các động từ khiếm khuyết để diễn đạt các trạng thái ở quá khứ 53

1. Could, may, might + have + P_2 = có lẽ đã 53

2. Could have + P_2 = Lẽ ra đã có thể (trên thực tế là không) 53

3. Might have been + V-ing = Có lẽ lúc ấy đang 53

4. Should have + P_2 = Lẽ ra phải, lẽ ra nên 53

5. Must have + P_2 = hẳn là đã 53

6. Must have been V-ing = hẳn lúc ấy đang 53

Các vấn đề sử dụng should trong một số trường hợp cụ thể 54

Tính từ và phó từ ____ **55**
Động từ nối ____ **56**
Các dạng so sánh của tính từ và phó từ ____ **57**
1. So sánh bằng ____ ***57***
2. So sánh hơn kém ____ ***57***
3. So sánh hợp lý ____ ***58***
4. So sánh đặc biệt ____ ***58***
5. So sánh đa bội ____ ***59***
6. ***So sánh kép*** ____ ***59***
7. Cấu trúc No sooner... than = Vừa mới ... thì đã... ____ ***60***
8. So sánh giữa 2 người hoặc 2 vật ____ ***60***
9. So sánh bậc nhất ____ ***60***
Danh từ dùng làm tính từ ____ **62**
Enough ____ **63**
Một số trường hợp cụ thể dùng much & many ____ **64**
Một số cách dùng đặc biệt của much và many: ____ **65**
Phân biệt thêm về cách dùng alot/ lots of/ plenty/ a great deal so với many/ much ____ **66**
Một số cách dùng cụ thể của more & most ____ **67**
Cách dùng long & (for) a long time ____ **68**
Từ nối ____ **69**
1. Because, Because of ____ ***69***
2. Từ nối chỉ mục đích và kết quả ____ ***69***
3. Từ nối chỉ nguyên nhân và kết quả. ____ ***69***
4. Một số các từ nối mang tính điều kiện khác. ____ ***69***
Câu bị động ____ **71**
Động từ gây nguyên nhân ____ **73**
To have sb do sth = to get sb to do sth = Sai ai, khiến ai, bảo ai làm gì ____ **74**
1. To have/to get sth done = Đưa cái gì đi làm ____ ***74***
2. To make sb do sth = to force sb to do sth = Bắt buộc ai phải làm gì ____ ***74***
3. To make sb + P_2 = làm cho ai bị làm sao ____ ***74***
4. To cause sth + P_2 = làm cho cái gì bị làm sao ____ ***74***
5. To let sb do sth = to permit/allow sb to do sth = để ai, cho phép ai làm gì ____ ***74***
6. To help sb to do sth/do sth = Giúp ai làm gì ____ ***74***
7. 3 động từ đặc biệt ____ ***74***
Câu phức hợp và đại từ quan hệ thay thế ____ **75**
That và which làm chủ ngữ của câu phụ ____ **76**

1. That và which làm tân ngữ của câu phụ 76
2. Who làm chủ ngữ của câu phụ 76
3. Whom làm tân ngữ của câu phụ 76
4. Mệnh đề phụ bắt buộc và không bắt buộc. 76
1) Mệnh đề phụ bắt buộc. 76
2) Mệnh đề phụ không bắt buộc 76
5. Tầm quan trọng của việc sử dụng dấu phẩy đối với mệnh đề phụ 77
6. Cách sử dụng All, Both, Some, Several, Most, Few + Of + Whom/ Which 77
7. Whose = của người mà, của con mà. 77
8. Cách loại bỏ mệnh đề phụ 77
Cách sử dụng P_1 trong một số trường hợp 79
1. Dùng với một số các cấu trúc động từ. 79
2. P_1 được sử dụng để rút ngắn những câu dài 79
Cách sử dụng nguyên mẫu hoàn thành (To have + P_2) 81
Những cách sử dụng khác của that 82
1. That dùng với tư cách là một liên từ (rằng) 82
2. Mệnh đề that 82
Câu giả định 83
1. Dùng với would rather that 83
2. Dùng với động từ. 83
3. Dùng với tính từ. 83
4. Câu giả định dùng với một số trường hợp khác 84
5. Câu giả định dùng với it + to be + time 84
Lối nói bao hàm 85
1. Not only ..... but also 85
2. As well as: Cũng như 85
3. Both ..... and 85
Cách sử dụng to know, to know how. 86
Mệnh đề nhượng bộ 87
1. Despite/Inspite of = bất chấp 87
2. Although/Even though/Though = Mặc dầu 87
3. However + adj + S + linkverb = dù có .... đi chăng nữa thì 87
4. Although/ Albeit (more formal) + Adjective/ Adverb/ Averbial Modifier 87
Những động từ dễ gây nhầm lẫn 88
Một số các động từ đặc biệt khác 90
Sự phù hợp về thời động từ 91
Cách sử dụng to say, to tell 92
Đại từ nhân xưng "one" và "you" 93

Từ đi trước để giới thiệu 94
Cách sử dụng các phân từ ở đầu mệnh đề phụ 95
Phân từ dùng làm tính từ 97
1. Phân từ 1 (V-ing) được dùng làm tính từ khi nó đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau: 97
2. Phân từ 2 (V-ed) được dùng làm tính từ khi nó đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau: 97
Câu thừa 98
Cấu trúc câu song song 99
Thông tin trực tiếp và gián tiếp 100
1. Câu trực tiếp và câu gián tiếp 100
Động từ với hai tân ngữ trực tiếp và gián tiếp 101
Sự đảo ngược phó từ 102
Một số các dạng phó từ đặc biệt đứng ở đầu câu 103
Cách loại bỏ những câu trả lời không đúng trong bài ngữ pháp 105
Kiểm tra các lỗi ngữ pháp cơ bản bao gồm 106
1. Loại bỏ những câu trả lời mang tính rườm rà 106
2. Phải chắc chắn rằng tất cả các từ trong câu được chọn đều phải phúc vụ cho nghĩa của bài, đặc biệt là các ngữ động từ. 106
3. Phải loại bỏ những câu trả lời bao hàm tiếng lóng, không được phép dùng trong văn viết qui chuẩn 106
Những từ dễ gây nhầm lẫn 107
Phụ lục: một số những từ dễ gây nhầm lẫn khác: 109
Giới từ 112
1. During = trong suốt (hoạt động diễn ra liên tục) 112
2. From = từ >< to = đến 112
3. Out of=ra khỏi><into=vào trong 112
4. By 112
5. In = bên trong 112
6. On = trên bề mặt: 112
7. At = ở tại 113
8. Một số các thành ngữ dùng với giới từ 113
Ngữ động từ 115
Một số nguyên tắc thực hiện bài đọc 116

Grammar Review

Một câu trong tiếng Anh bao gồm các thành phần sau đây

SUBJECT - VERB AS PREDICATE - COMPLEMENT - MODIFIER

(OBJECT)

DIRECT **INDIRECT**

SUBJECT có thể là một động từ nguyên thể, một VERB_ING, một đại từ, song nhiều nhất vẫn là một danh từ. Chúng bao giờ cũng đứng ở đầu câu, làm chủ ngữ và quyết định việc chia động từ. Vì là danh từ nên chúng liên quan đến những vấn đề sau:

Ex: Danh từ đếm được và không đếm được (Count noun/ Non - count noun)

- **Danh từ đếm được:** Dùng được với số đếm, do đó nó có hình thái số ít, số nhiều. Nó dùng được với **a** hay với **the**.
- **Danh từ không đếm được:** Không dùng được với số đếm, do đó nó không có hình thái số ít, số nhiều. Nó không thể dùng được với **"a",** còn **"the"** chỉ trong một số trường hợp đặc biệt.
- Một số danh từ đếm được có hình thái số nhiều đặc biệt.
- Một số danh từ đếm được có dạng số ít/ số nhiều như nhau chỉ phân biệt bằng có **"a"** và không có **"a"**

Ex: an aircraft/ aircraft; a sheep/ sheep; a fish/ fish.

- Một số các danh từ không đếm được như **food, meat, money, sand, water ...** đối khi được dùng như các danh từ số nhiều để chỉ các dạng, loại khác nhau của danh từ đó.

Ex: water → waters (Nước → những vũng nước)

- Danh từ **"time"** nếu dùng với nghĩa là **"thời gian"** là không đếm được nhưng khi dùng với nghĩa là **"thời đại"** hay **"số lần"** là danh từ đếm được.

Ex: Ancient times (Những thời cổ đại) - Modern times (những thời hiện đại)

- Bảng sau là các định ngữ dùng được với các danh từ đếm được và không đếm được.

WITH COUNT NOUN	WITH NON-COUNT NOUN
a(n), the, some, any	the, some, any
this, that, these, those	this, that
none, one, two, three,...	none
many	much (usually in negatives or questions)
a lot of	a lot of
a number of	a large amount of
(a) few	a little
fewer... than	less....than
more....than	more....than

- Một số từ không đếm được nên biết:

sand*, food*, meat*, water*, money*, news, measles (bệnh sởi)**, soap, mumps** (bệnh quai bị)**, information, economics, physics, air, mathematics, politics, homework.**

NOTE: advertising là danh từ không đếm được nhưng **advertisement** là danh từ đếm được, chỉ một quảng cáo cụ thể nào đó.

- Việc xác định danh từ đếm được và không đếm được là hết sức quan trọng và thường là bước cơ bản mở đầu cho các bài nghe/ ngữ pháp của TOEFL.

Quán từ không xác định "a" và "an"

- Dùng **"an"** trước một danh từ bắt đầu bằng:
  - 4 nguyên âm **A, E, I, O.**
  - 2 bán nguyên âm **U, Y. (uncle, unnatural, umbrella)**
  - Những danh từ bắt đầu bằng **"h"** câm **(an heir/ hour/ herbal** (Adj: thảo mộc)/ **honor)**
  - Những từ mở đầu bằng một chữ viết tắt **(an S.O.S/ an M.P)**
  - ***Lưu ý:*** Đứng trước một danh từ mở đầu bằng **"uni…"** phải dùng **"a" (a university/ a uniform/ universal/ union) (Europe, eulogy** (lời ca ngợi)**, euphemism** (lối nói trại)**, eucalyptus** (cây khuynh diệp) **)**
- Dùng **"a"** trước danh từ bắt đầu bằng một phụ âm.
- Được dùng trước một danh từ không xác định về mặt vị trí/ tính chất/ đặc điểm hoặc được nhắc đến lần đầu tiên trong câu.
- Dùng trong các thành ngữ chỉ số lượng nhất định như: **a lot of/a great deal of/a couple/a dozen.**
- Dùng trước những số đếm nhất định thường là hàng ngàn, hàng trăm như **a/one hundred - a/one thousand.**
- Dùng trước **"half"** (một nửa) khi nó theo sau một đơn vị nguyên vẹn: **a kilo and a half,** hay khi nó đi ghép với một danh từ khác để chỉ nửa phần (khi viết có dấu gạch nối): **a half - share, a half - holiday** (ngày lễ chỉ nghỉ nửa ngày).
- Dùng với các đơn vị phân số như **1/3 a/one third - 1/5 a /one fifth.**
- Dùng trong các thành ngữ chỉ giá cả, tốc độ, tỉ lệ: **$5 a kilo, 60 kilometers an hour, 4 times a day.**
- Dùng trước các danh từ số ít đếm được. trong các thán từ **what a nice day/ such a long life.**
- **A + Mr/ Mrs/ Ms + family name** = một ông/ bà/ cô nào đó (không quen biết)
-

Quán từ xác định "The"

- Dùng trước một danh từ đã được xác định cụ thể về mặt tính chất, đặc điểm, vị trí hoặc được nhắc đến lần thứ hai trong câu.

- **The + danh từ + giới từ + danh từ**

Ex: The girl in blue, the Gulf of Mexico.

- Dùng trước những tính từ so sánh bậc nhất hoặc **only**.

Ex: The only way, the best day.

- Dùng cho những khoảng thời gian xác định (thập niên): **In the 1990s**

- **The + danh từ + đại từ quan hệ + mệnh đề phụ**

Ex: The man /to whom you have just spoken /is the chairman

- Trước một danh từ ngụ ý chỉ một vật riêng biệt

Ex: She is in the (= her) garden

- **The + danh từ số ít tượng trưng cho một nhóm thú vật hoặc đồ vật**

Ex: The whale = whales (loài cá voi), the deep-freeze (thức ăn đông lạnh)

Lưu ý: Nhưng đối với **man** khi mang nghĩa "loài người" tuyệt đối không được dùng **the**.

Ex: Since man lived on the earth (kể từ khi loài người sinh sống trên trái đất này)

- Dùng trước một danh từ số ít để chỉ một nhóm, một hạng người nhất định trong xã hội.

Ex: The small shopkeeper: Giới chủ tiệm nhỏ/ The top offcial: Giới quan chức cao cấp

- **The + adj:** Tượng trưng cho một nhóm người, chúng <u>không bao giờ được phép ở số nhiều nhưng được xem là các danh từ số nhiều</u>. Do vậy động từ và đại từ đi cùng với chúng phải ở ngôi thứ 3 số nhiều.

Ex: The old = The old people/ The unemployed/ The disabled are often very hard in their moving

- **The + tên các vùng/ khu vực đã nổi tiếng về mặt địa lý hoặc lịch sử**

Ex: The Sahara (desert)/ The Siberia (tundra)/ The Normandic

- **The + East/ West/ South/ North + Danh từ**

used as adjective

Ex: The North/ South Pole (Bắc/ Nam Cực), The East End of London (Khu đông Lôn Đôn)

Lưu ý: Nhưng không được dùng THE trước các từ này nếu nó đi liền với tên châu lục hoặc quốc gia: West Germany, North America...

- **The + tên gọi các đội hợp xướng/ dàn nhạc cổ điển/ ban nhạc phổ thông**

Ex: The Back Choir/ The Philharmonique Philadelphia Orchestra/ The Beatles.

- **The + tên gọi các tờ báo (không tạp chí)/ tàu biển/ các khinh khí cầu.**

Ex: The Times/ The Titanic/ The Hindenberg

- **The + họ một gia đình ở số nhiều = gia đình nhà**

Ex: The Smiths = Mr/ Mrs Smith and children

Ex: Dùng trước tên họ của một người để xác định người đó trong số những người trùng tên.

- Không được dùng **"the"** trước các danh từ chỉ bữa ăn trong ngày trừ các trường hợp đặc biệt.

Ex: We ate <u>breakfast</u> at 8 am this morning

Ex: The dinner that you invited me last week were delecious.

- Không được dùng **"the"** trước một số danh từ như **home, bed, church, court, jail, prison, hospital, school, class, college, univercity v.v...** khi nó đi với các động từ và giới từ chỉ chuyển động chỉ đi đến đó là mục đích chính hoặc ra khỏi đó cũng vì mục đích chính.

Ex: Students <u>go to school</u> everyday.

Ex: The patient <u>was released from hospital</u>.

- Nhưng nếu đến đó hoặc ra khỏi đó không vì mục đích chính bắt buộc phải dùng **"the".**

Ex: Students go to <u>the school</u> <u>for a class party.</u>

Ex: The doctor <u>left the hospital</u> <u>afterwork</u>

Lưu ý: Trong American English, "Hospital" và "University" bắt buộc phải dùng với **the**

Ex: He was in the hospital (in hospital as a patient)

Ex: *She was unhappy at the University (At University as a student)*

- Một số trường hợp đặc biệt:
  - Go to work = Go to the office.
  - To be at work
  - To be hard at work (làm việc chăm chỉ)
  - To be in office (đương nhiệm) <> To be out of office (Đã mãn nhiệm)
  - Go to sea = đi biển (như những thủy thủ)
  - Go to the sea = ra biển, thường để nghỉ
  - To be at the sea: ở gần biển
  - To be at sea (ở trên biển) trong một chuyến hải hành.
  - go to town: Đi vào trung tâm/ Đi phố - To be in town (ở trung tâm) khi town là của người nói.

Bảng sử dụng "the" và không sử dụng "the" trong một số trường hợp điển hình

Có "The"	Không "The"
➢ Dùng trước tên các đại dương, sông ngòi, biển, vịnh và các hồ (ở số nhiều) *The Red Sea, the Atlantic Ocean, the Persian Gufl, the Great Lakes*	➢ Trước tên một hồ Lake Geneva
➢ Trước tên các dãy núi *The Rocky Mountains*	➢ Trước tên một ngọn núi *Mount Vesuvius*
➢ Trước tên những vật thể duy nhất trong vũ trụ hoặc trên thế giới *The earth, the moon*	➢ Trước tên các hành tinh hoặc các chòm sao *Venus, Mars*
➢ The schools, colleges, universities + of + danh từ riêng *The University of Florida*	➢ Trước tên các trường này nếu trước nó là một tên riêng *Stetson University*
➢ **the** + số thứ tự + danh từ *The third chapter.*	➢ Trước các danh từ đi cùng với một số đếm *Chapter three*
➢ Trước tên các cuộc chiến tranh khu vực với điều kiện tên khu vực đó phải được tính từ hoá *The Korean War **(=> The Vietnamese economy)***	
➢ Trước tên các nước có hai từ trở lên (ngoại trừ **Great Britain)** *The United States*	➢ Trước tên các nước mở đầu bằng **New,** một tính từ chỉ hướng hoặc chỉ có một từ *New Zealand, North Korean, France*
➢ Trước tên các nước được coi là một quần đảo hoặc một quần đảo *The Philipines, The Virgin Islands, The Hawaii*	➢ Trước tên các lục địa, tỉnh, tiểu bang, thành phố, quận, huyện *Europe, Florida*
➢ Trước tên các tài liệu hoặc sự kiện lịch sử *The Constitution, The Magna Carta*	
➢ Trước tên các nhóm dân tộc thiểu số *the Indians*	
	➢ Trước tên bất kì môn thể thao nào *baseball, basketball*
	➢ Trước các danh từ trừu tượng (trừ một số trường hợp đặc biệt) *freedom, happiness*

➢ Trước tên các môn học cụ thể *The Solid matter Physics*	➢ Trước tên các môn học nói chung *mathematics* ➢ Trước tên các ngày lễ, tết *Christmas, Thanksgiving*
➢ Trước tên các nhạc cụ khi đề cập đến các nhạc cụ đó nói chung hoặc chơi các nhạc cụ đó. *The violin is difficult to play* *Who is that on the piano*	➢ Trước tên các loại hình nhạc cụ trong các hình thức âm nhạc cụ thể (Jazz, Rock, classical music..) *To perform jazz on trumpet and piano*

Cách sử dụng another và other.

Hai từ này tuy giống nhau về mặt nghĩa nhưng khác nhau về mặt ngữ pháp.

Dùng với danh từ đếm được	Dùng với danh từ không đếm được
➢ **another + danh từ đếm được số ít =** một cái nữa, một cái khác, một người nữa, một người khác. ➢ **the other + danh từ đếm được số ít =** cái còn lại (của một bộ), người còn lại (của một nhóm). ➢ **Other + danh từ đếm được số nhiều =** mấy cái nữa, mấy cái khác, mấy người nữa, mấy người khác. ➢ **The other + danh từ đếm được số nhiều =** những cái còn lại (của một bộ), những người còn lại (của một nhóm).	➢ **Other + danh từ không đếm được =** một chút nữa. ➢ **The other + danh từ không đếm được =** chỗ còn sót lại.

Ex: I don't want this book. Please give me <u>another</u>.
(another = any other book - not specific)

Ex: I don't want this book. Please give me <u>the other</u>.
(the other = the other book, specific)

- **Another** và **other** là không xác định trong khi **The other** là xác định, nếu chủ ngữ hoặc danh từ đã được nhắc đến ở trên thì ở dưới chỉ cần dùng **Another** hoặc **other** như một đại từ là đủ.
- Nếu danh từ được thay thế bằng số nhiều: **Other → Others**. **Không** bao giờ được dùng **Others + danh từ số nhiều**. Chỉ được dùng một trong hai.
- Trong một số trường hợp người ta dùng đại từ thay thế **one** hoặc **ones** đằng sau **another** hoặc **other**.

Lưu ý: This hoặc **that** có thể dùng với **one** nhưng **these** và **those** không được dùng với **ones**.

Cách sử dụng little, a little, few, a few

- **Little + danh từ không đếm được:** rất ít, không đủ để (có khuynh hướng phủ định)

Ex: I have little money, not enough to buy groceries.

- **A little + danh từ không đếm được:** có một chút, đủ để

Ex: I have a little money, enough to buy groceries

- **Few + danh từ đếm được số nhiều:** có rất ít, không đủ để (có khuynh hướng phủ định)

Ex: I have few books, not enough for reference reading

- **A few + danh từ đếm được số nhiều**: có một chút, đủ để

Ex: I have a few records, enough for listening.

- Trong một số trường hợp khi danh từ ở trên đã được nhắc đến thì ở phía dưới chỉ cần dùng **little** hoặc **few** như một đại từ là đủ.

Ex: Are you ready in money. Yes, a little*.*

- **Quite a few** (đếm được) **= Quite a bit** (không đếm được) **= Quite a lot** (cả hai) **=** rất nhiều.
-

Sở hữu cách

- **The noun's + noun:** Chỉ được dùng cho những danh từ chỉ người hoặc động vật, không dùng cho các đồ vật.

Ex: *The student's book* *The cat's legs.*

- Đối với danh từ số nhiều đã có sẵn **"s"** ở đuôi chỉ cần dùng dấu phẩy

Ex: *The students' book.*

- Nhưng đối với những danh từ đổi số nhiều đặc biệt không **"s"** ở đuôi vẫn phải dùng đầy đủ dấu sở hữu cách.

Ex: *The children's toys.* *The people's willing*

- Nếu có hai danh từ cùng đứng ở sở hữu cách thì danh từ nào đứng gần danh từ bị sở hữu nhất sẽ mang dấu sở hữu.

Ex: *Paul and Peter's room.*

- Đối với những tên riêng hoặc danh từ đã có sẵn **"s"** ở đuôi có thể chỉ cần dùng dấu phẩy và nhấn mạnh đuôi khi đọc hoặc dùng sở hữu cách và phải thay đổi cách đọc. Tên riêng không dùng **"the"** đằng trước.

The boss' car = The boss's car [bosiz]
Agnes' house = Agnes's [siz] house.

- Nó được dùng cho thời gian (năm, tháng, thập niên, thế kỉ)

Ex: *The 1990s' events: những sự kiện của thập niên 90*

Ex: *The 21st century's prospects.*

- Có thể dùng cho các mùa trong năm trừ mùa xuân và mùa thu. Nếu dùng sở hữu cách cho hai mùa này thì người viết đã nhân cách hoá chúng. Ngày nay người ta dùng các mùa trong năm như một tính từ cho các danh từ đằng sau, ít dùng sở hữu cách.

Ex: *The Autumn's leaf: chiếc lá của nàng thu.*

- Dùng cho tên các công ty lớn, các quốc gia

Ex: *The Rockerfeller's oil products. China's food.*

- Đối với các cửa hiệu có nghề nghiệp đặc trưng chỉ cần dùng danh từ với dấu sở hữu.

Ex: *In a florist's* *At a hairdresser's*

Đặc biệt là các tiệm ăn: *The Antonio's*

- Dùng trước một số danh từ bất động vật chỉ trong một số thành ngữ

Ex: *a stone's throw from ...(Cách nơi đâu một tầm đá ném).*

Verb

- Động từ trong tiếng Anh Chia làm 3 thời chính:
  Quá khứ (Past)
  Hiện tại (Present)
  Tương lai (Future)
- Mỗi thời chính lại chia thành nhiều thời nhỏ để diễn đạt tính chính xác của hành động.

1. Present

1) Simple Present

- Khi chia động từ thời này ở ngôi thứ 3 số ít, phải có **"s"** ở tận cùng và âm dó phải được đọc lên

Ex: He walks.

Ex: She watches TV

- Nó dùng để diễn đạt một hành động thường xuyên xảy ra ở hiện tại, không xác định cụ thể về thời gian, hành động lặp đi lặp lại có tính qui luật.
- Thường dùng với một số các phó từ chỉ thời gian như **today, present day, nowadays.**
- Đặc biệt nó dùng với một số phó từ chỉ tần suất như: **always, sometimes, often, every + thời gian ...**

2) Present Progressive (be + V-ing)

- Dùng để diễn đạt một hành động xảy ra ở vào một thời điểm nhất định của hiện tại. Thời điểm này được xác định cụ thể bằng một số phó từ như : **now, rightnow, at this moment**.
- Dùng thay thế cho thời tương lai gần, đặc biệt là trong văn nói.
- Đặc biệt lưu ý những động từ ở bảng sau không được chia ở thể tiếp diễn dù bất cứ thời nào khi chúng là những động từ tĩnh diễn đạt trạng thái cảm giác của hoạt động tinh thần hoặc tính chất của sự vật , sự việc. Nhưng khi chúng quay sang hướng dộng từ hành động thì chúng lại được phép dùng ở thể tiếp diễn.

know	**believe**	**hear**	**see**	**smell**	**wish**
understand	**hate**	**love**	**like**	**want**	**sound**
have	**need**	**appear**	**seem**	**taste**	**own**

Ex: He has a lot of books.

Ex: He is having dinner now. (Động từ hành động: ăn tối)

Ex: I think they will come in time

Ex: I'm thinking of my test tomorrow. (Động từ hành động: Đang nghĩ về)

3) Present Perfect : Have + PII

- Dùng để diễn đạt một hành động xảy ra từ trong quá khứ kéo dài đến hiện tại và chấm dứt ở hiện tại, thời diểm hành động hoàn toàn không được xác định trong câu.
- Chỉ một hành động xảy ra nhiều lần trong quá khứ kéo dài đến hiện tại

Ex: George has seen this movie three time.

- Dùng với 2 giới từ **SINCE/FOR+time**
- Dùng với **already** trong câu khẳng định, lưu ý rằng **already** có thể đứng ngay sau **have** và cũng có thể đứng ở cuối câu.
- Dùng với **yet** trong câu phủ định, **yet** thường xuyên đứng ở cuối câu.
- Dùng với **yet** trong câu nghi vấn

Ex: Have you written your reports yet?

- Trong một số trường hợp ở phủ định, **yet** có thể đứng ngay sau **have** nhưng phải thay đổi về mặt ngữ pháp: **not** mất đi và **PII** trở về dạng nguyên thể có **to**.

Ex: John has yet to learn the material = John hasn't learnt the material yet.

- Dùng với **now that**... (giờ đây khi mà...)

Ex: Now that you have passed the TOEFL test successfully, you can apply...

- Dùng với một số phó từ như **till now, untill now, so far** (cho đến giờ). Những thành ngữ này có thể đứng đầu câu hoặc cuối câu.

Ex: So far the problem has not been resolved.

- Dùng với **recently, lately** (gần đây) những thành ngữ này có thể đứng đầu hoặc cuối câu.

Ex: I have not seen him recently.

- Dùng với **before** đứng ở cuối câu.

Ex: I have seen him before.

4) Present Perfect Progressive : Have been V-ing

- Dùng giống hệt như Present Perfect nhưng hành động không chấn dứt ở hiện tại mà vẫn tiếp tục tiếp diễn, thường xuyên dùng với **since, for + time**
- Phân biệt cách dùng giữa hai thời:

Present Perfect	**Present Perfect Progressive**
➢ Hành động đã chấm dứt ở hiện tại do đó đã có kết quả rõ rệt. *I've waited you for half an hour (and now I stop waiting because you didn't come).*	➢ Hành động vẫn tiếp diễn ở hiện tại, có khả năng lan tới tương lai do đó không có kết quả rõ rệt. *I've been waiting for you for half an hour (and now I'm still waiting, hoping that you'll come)*

2. Past

1) Simple Past: V-ed

- Một số động từ trong tiếng Anh có cả dạng **Simple Past** và **Past Perfect** bình thường cũng như đặc biệt. Người Anh ưa dùng **Simple past** chia bình thường và **P_2** đặc biệt làm **adj** hoặc trong dạng bị động

Ex: To light
***lighted/lighted**: He lighted the candles in his birthday cake.*
***lit/ lit**: From a distance we can see the lit restaurant.*

- Nó diễn đạt một hành động đã xảy ra đứt điểm trong quá khứ, không liên quan gì tới hiện tại, thời diểm trong câu được xác định rõ rệt bằng một số các phó từ chỉ thời gian như **yesterday, at that moment, last + time**

2) Past Progresseive: Was/Were + V-ing

- Nó dùng để diễn đạt một hành động đang xảy ra ở vào một thời điểm nhất định của quá khứ. Thời diểm đó được diễn đạt cụ thể = ngày, giờ.
- Nó dùng kết hợp với một **simple past** thông qua 2 phó từ chỉ thời gian là **when** và **while**, để chỉ một hành động đang tiếp diễn trong quá khứ thì một hành động khác chen ngang vào (khi đang... thì bỗng...).

Subject + Simple Past - while - Subject + Past Progressive

Ex: Smb hit him on the head while he was walking to his car

Subject + Past Progressive - when - Subject + Simple Past

Ex: He was walking to his car when Smb hit him on the head

- Mệnh đề có **when** & **while** có thể đứng bất kì nơi nào trong câu nhưng sau **when** phải là **simple past** và sau **while** phải là **Past Progressive**.

- Nó diễn đạt 2 hành động đang cùng lúc xảy ra trong quá khứ.

Subject + Past Progressive - while - Subject + Past Progressive

Ex: *Her husband was reading newspaper while she was preparing dinner.*

- Mệnh đề hành động không có **while** có thể ở **simple past** nhưng ít khi vì dễ bị nhầm lẫn.

3) Past Perfect: Had + PII

- Dùng để diễn đạt một hành động xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ, trong câu bao giờ cũng có 2 hành động
- Dùng kết hợp với một **simple past** thông qua 2 phó từ chỉ thời gian **after** và **before**.

Subject + Simple Past after Subject + Past Perfect **Subject + Past Perfect before Subject + Simple Past**

Lưu ý:

- Mệnh đề có **after** & **before** có thể đứng ở đầu hoặc cuối câu nhưng sau **after** phải là **past perfect** còn sau **before** phải là **simple past**.
- **Before** & **After** có thể được thay bằng **when** mà không sợ bị nhầm lẫn vì trong câu bao giờ cũng có 2 hành động, 1 trước, 1 sau.

Ex: *The police came when the robber had gone away.*

4) Past Perfect Progressive: Had + Been + V-ing

- Dùng giống hệt như **Past Perfect** duy có điều hoạt động diễn ra liên tục cho đến tận **Simple Past**. Nó thường kết hợp với **Simple Past** thông qua phó từ **Before**. Trong câu thường xuyên có **since, for + time**

Lưu ý: Thời này ngày nay ít dùng, người ta thay thế nó bằng **Past Perfect** và chỉ dùng khi nào cần điển đạt tính chính xác của hành động.

3. Future

1) Simple Future: Will/Shall/Can/May + Verb in simple form

Ngày nay ngữ pháp hiện đại, đặc biệt là ngữ pháp Mĩ chấp nhận việc dùng **will** cho tất cả các ngôi, còn **shall** chỉ dùng với các ngôi **I**, **we** trong một số trường hợp như sau:

- Đưa ra đề nghị một cách lịch sự

Ex: *Shall I take you coat?*

- Dùng để mời người khác một cách lịch sự:

Ex: *Shall we go out for lunch?*

- Dùng để ngã giá trong khi mặc cả, mua bán:

Ex: *Shall we say : $ 50*

- Thường được dùng với 1 văn bản mang tính pháp qui buộc các bên phải thi hành điều khoản trong văn bản:

Ex: *All the students shall be responsible for proper execution of the dorm rule*

- Trong tiếng Anh bình dân , người ta thay **shall** = **must** ở dạng câu này.
- Nó dùng để diễn đạt một hành động sẽ xảy ra ở một thời điểm nhất định trong tương lai nhưng không xác định cụ thể. Thường dùng với một số phó từ chỉ thời gian như **tomorrow**, **next + time, in the future, in future = from now on**.

2) Near Future

- Diễn đạt một hành động sẽ xảy ra trong tương lai gần, thường dùng với các phó từ dưới dạng: **In a moment (lát nữa), At 2 o'clock this afternoon....**

Ex: *We are going to have a reception in a moment*

- Nó chỉ 1 việc chắc chắn sẽ phải xảy ra theo như dự tính cho dù thời gian là tương lai xa.

Ex: We are going to take a TOEFL test next year.

- Ngày nay người ta thường dùng **present progressive**.

3) Future Progressive: will/shall + be + verb_ing

- Diễn đạt một điều sẽ xảy ra trong tương lai ở vào một thời điểm nhất định

Ex: At 8:00 am tomorrow morning we will be attending the lecture.

Ex: Good luck with the exam! We will be thinking of you.

- Dùng kết hợp với **present progressive** khác để diễn đạt hai hành động đang song song xảy ra. Một ở hiện tại, còn một ở tương lai.

Ex: Now we are learning English here, but by the time tomorrow we will be attending the meeting at the office.

- Được dùng để đề cập đến các sự kiện tương lai đã được xác định hoặc quyết định (không mang ý nghĩa tiếp diễn).

Ex: Professor Baxter will be giving another lecture on Roman glass - making at the same time next week.

- Hoặc những sự kiện được mong đợi là sẽ xảy ra theo một tiến trình thường lệ (nhưng không diễn đạt ý định của cá nhân người nói).

Ex: You will be hearing from my solicitor.

Ex: I will be seeing you one of these days, I expect.

- Dự đoán cho tương lai:

Ex: Don't phone now, they will be having dinner.

- Diễn đạt lời đề nghị nhã nhặn muốn biết về kế hoạch của người khác

Ex: You will be staying in this evening.
(ông có dự định ở lại đây tối nay chứ ạ)

4) Future Perfect: Will/ Shall + Have + PII

- Chỉ một hành động sẽ phải được hoàn tất ở vào một thời điểm nhất định trong tương lai. Nó thường được dùng với phó từ chỉ thời gian dưới dạng:
  By the end of….., By the time + sentence

Ex: We will have accomplished the TOEFL test taking skills by the end of next year.
By the time Halley's Comet comes racing across the night sky again, most of the people alive today will have passed away.

Sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ

Trong một câu tiếng Anh, thông thường thì chủ ngữ đứng liền ngay với động từ và quyết định việc chia động từ nhưng không phải luôn luôn như vậy.

Các trường hợp Chủ ngữ đứng tách khỏi động từ

- Xen vào giữa là một ngữ giới từ (một giới từ mở đầu cộng các danh từ theo sau). Các ngữ giới từ này không hề có quyết định gì tới việc chia động từ, động từ phải chia theo chủ ngữ chính.
- Các thành ngữ ở bảng sau cùng với các danh từ đi theo sau nó tạo nên hiện tường đồng chủ ngữ. Nó sẽ đứng xen vào giữa chủ ngữ và động từ, tách ra khỏi giữa 2 thành phần đó = 2 dấu phảy và không có ảnh hưởng gì đến việc chia động từ.

Ex: *The actrees, along with her manager and some friends, is going to a party tonight.*

Together with	**along with**	**accompanied by**	**as well as**

- Nếu 2 danh từ làm chủ ngữ nối với nhau bằng **and** thì động từ phải chia ngôi thứ 3 số nhiều (**they**)
- Nhưng nếu 2 đồng Chủ ngữ nối với nhau bằng **or** thì động từ phải chia theo danh từ đứng sau **or**. Nếu danh từ đó là số ít thì động từ phải chia ngôi thứ 3 số ít và ngược lại.

Ex: *The actress or her manager is going to answer the interview.*

1. Các danh từ luôn đòi hỏi các động từ và đại từ đi theo chúng ở ngôi thứ 3 số ít

- Đó là các danh từ ở bảng sau (còn gọi là các đại từ phiếm chỉ).

any + singular noun	**no + singular noun**	**some + singular noun**
anybody	**nobody**	**somebody**
anyone	**no one**	**someone**
anything	**nothing**	**something**

every + singular noun	**each + singular noun**
everybody	
everyone	**either ***
everything	**neither***

Either and neither are singular if thay are not used with *or* and *nor

- **either** (1 trong 2) chỉ dùng cho 2 người hoặc 2 vật. Nếu 3 người (vật) trở lên phải dùng **any.**
- **neither (**không một trong hai) chỉ dùng cho 2 người, 2 vật. Nếu 3 người (vật) trở lên dùng **not any.**

Ex: *Neither of his chutes opens as he plummets to the ground*

Ex: *Not any of his pens is able to be used.*

2. Cách sử dụng None và No

- Nếu sau **None of the** là một danh từ không đếm được thì động từ phải ở ngôi thứ 3 số ít. Nhưng nếu sau nó là một danh từ số nhiều thì động từ phải chia ở ngôi thứ 3 số nhiều.

none + of the + non-count noun + singular verb
none + of the + plural count noun + plural verb

Ex: *None of the counterfeit money has been found.*

Ex: *None of the students have finished the exam yet.*

- Nếu sau **No** là một danh từ đếm được số ít hoặc không đếm được thì động từ phải ở ngôi thứ 3 số ít nhưng nếu sau nó là một danh từ số nhiều thì động từ phải ở ngôi thứ 3 số nhiều

no + {singular noun/non-count noun} + singular verb
no + plural noun + plural verb

Ex: *No example is relevant to this case.*

3. Cách sử dụng cấu trúc either...or (hoặc...hoặc) và neither...nor (không...mà cũng không)

- Điều cần lưu ý nhất khi sử dụng cấu trúc này là động từ phải chia theo danh từ đi sau **or** hoặc **nor**. Nếu danh từ đó là số ít thì động từ đó chia ở ngôi thứ 3 số ít và ngược lại.

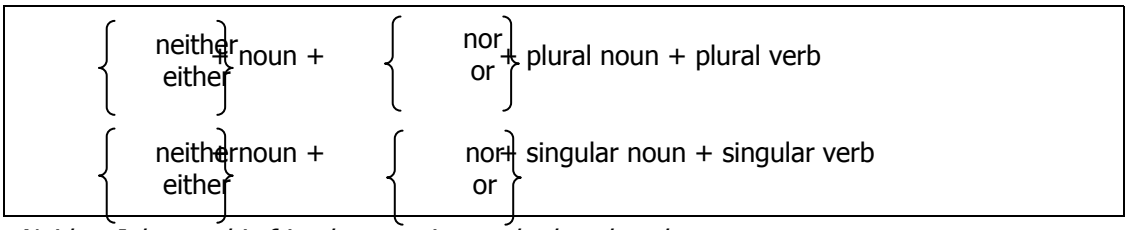

Ex: *Neither John nor his friends are going to the beach today.*
Ex: *Either John or his friends are going to the beach today.*
Ex: *Neither the boys nor Carmen has seen this movie before.*
Ex: *Either John or Bill is going to the beach today.*

4. V-ing làm chủ ngữ

- Khi **V-ing** dùng làm chủ ngữ thì động từ phải chia ở ngôi thứ 3 số ít
- Người ta sẽ dùng **V-ing** khi muốn diễn đạt 1 hành động cụ thể xảy ra nhất thời nhưng khi muốn diễn đạt bản chất của sự vật, sự việc thì phải dùng danh từ

Ex: *Dieting is very popular today.*
Ex: *Diet is for those who suffer from a cerain disease.*

- Động từ nguyên thể cũng có thể dùng làm chủ ngữ và động từ sau nó sẽ chia ở ngôi thứ 3 số ít. Nhưng người ta thường dùng chủ ngữ giả **it** để mở đầu câu.

Ex: *To find the book is necessary for him = It is necessary for him to find the book.*

5. Các danh từ tập thể

- Đó là các danh từ ở bảng sau dùng để chỉ 1 nhóm người hoặc 1 tổ chức nhưng trên thực tế chúng là những danh từ số ít, do vậy các dại từ và động từ theo sau chúng cũng ở ngôi thứ 3 số ít.

Congress	**family**	**group**	**committee**	**class**
Organization	**team**	**army**	**club**	**crowd**
Government	**jury**	**majority***	**minority**	**public**

Ex: *The committee has met, and it has rejected the proposal.*

- Tuy nhiên nếu động từ sau những danh từ này chia ở ngôi thứ 3 số nhiều thì câu đó ám chỉ các thành viên trong nhóm đang hoạt động riêng rẽ:

Ex: *Congress votes for the bill.*
*(Congress are discussing about the bill. (some agree, some disagree)).(TOEFL không bắt lỗi này).

- Danh từ the **majority** được dùng tuỳ theo thành phần sau nó để chia động từ

The majority + singular verb
the majority of the + plural noun + plural verb

Ex: *The majority believes that we are in no danger.*
Ex: *The majority of the students believe him to be innocent.*

- **the police/sheep/fish + plural verb**

Ex: *The sheep are breaking away*
Ex: *The police come only to see the dead bodies and a ruin in the bank*

- **a couple + singular verb**

Ex: *A couple is walking on the path*

- **The couple + plural verb**

Ex: *The couple are racing their horses through the meadow.*

- Các cụm từ ở bảng sau chỉ một nhóm động vật hoặc gia súc. cho dù sau giới từ **of** là danh từ số nhiều thì động từ vẫn chia theo ngôi chủ ngữ chính – ngôi thứ 3 số ít.

flock of birds, sheep	**school of fish**
herd of cattle	**pride of lions**
pack of dogs	

Ex: *The flock of birds is circling overhead.*

- Tất cả các danh từ tập thể chỉ thời gian, tiền bạc, số đo đều được xem là 1 danh từ số ít. Do đó các động từ và đại từ theo sau chúng phải ở ngôi thứ 3 số ít.

Ex: *25 dollars is too much....*

*__Note__: *He has contributed $50, and now he wants to contribute another 50.*

6. Cách sử dụng a number of, the number of:

- **A number of** = một số lớn những... nếu đi với danh từ số nhiều thì động từ chia ở ngôi thứ ba số nhiều.

a number of + plural noun + plural verb

Ex: *A number of students are going to the class picnic (a number of = many).*

- Nhưng **the number of** = một số... được coi là một tổng thể số ít, do đó cho dù sau nó là một danh từ số nhiều thì động từ vẫn phải chia ở ngôi thứ 3 số ít.

the number of + plural noun + singular verb...

Ex: *The number of days in a week is seven.*

7. Các danh từ luôn dùng ở số nhiều

- Bảng sau là những danh từ bao giờ cũng ở hình thái số nhiều vì chúng bao gôm 2 thực thể nên các đại từ và động từ đi cùng với chúng cũng phải ở số nhiều.

Scissors	**shorts**	**Pants**	**jeans**	**tongs**
Trousers	**eyeglasses**	**Pliers**	**tweezers**	

- Nếu muốn chúng thành ngôi số ít phải dùng **a pair of**...

Ex: *The pants are in the drawer.*

Ex: *A pair of pants is in the drawer.*

8. Thành ngữ there is, there are

- Thành ngữ này chỉ sự tồn tại của người hoặc vật tại một nơi nào đó. Chủ ngữ thật của thành ngữ này là danh từ đi sau. Nếu nó là danh từ số ít thì động từ **to be** chia ở ngôi thứ 3 số ít và ngược lại.
- Mọi biến đổi về thời và thể đều nằm ở **to be** còn **there** giữ nguyên.

Ex: *There has been an increase in the importation of foreign cars.*

Ex: *There have been a number of telephone calls today.*

- Lưu ý các cấu trúc: there is certain/ sure/ likely/ bound to be: Chắc chắn là sẽ có

Ex: *There is sure to be trouble when she gets his letter*
(Chắc chắn là sẽ có rắc rối khi cô ấy nhận được thư anh ta)

Ex: *Do you think there is likely to be snow*
(Anh cho rằng chắc chắn sẽ có tuyết chứ)

- Trong dạng tiếng Anh quy chuẩn hoặc văn chương một số các động từ khác ngoài **to be** cũng được sử dụng với **there.**
  - Động từ trạng thái: Stand/ lie/ remain/ exist/ live
  - Động từ chỉ sự đến: enter/ go/ come/ follow

There + verb { **of state** / **of arrival** } **+ noun as subject**

Ex: In a small town in Germany there once lived a poor shoemaker
(Tại một thị trấn xép ở Đức đã từng có một ông thợ giày nghèo sống ở đó)

Ex: There remains nothing more to be done
(Chả còn có gì ở đó nữa mà làm)

Ex: Suddenly there entered a strange figure dressed all in black
(Bỗng có một hình bóng kì lạ đi vào mặc toàn đồ đen)

Ex: There followed an uncomfortable silence
(Một sự im lặng đến bất tiện tiếp theo sau đó)

- **There + subject pronoun + go/ come/ be**: kìa/ thế là/ rồi thì

Ex: There he comes
(Anh ta đã đến rồi kia kìa)

Ex: There you are, I have been waiting for you for over an hour
(Anh đây rồi, tôi đang chờ anh đến hơn một tiếng rồi đấy)

- **There + be + name of people** : Thì có .. .. đấy thôi .. Nhằm để gợi ta sự chú ý đến

There + be + always + noun: Thì lúc nào chả có .. một giải pháp khả dĩ cho 1 vấn đề

Ex: Whom could we ask ?- Well, there is James, or Miranda, or Ann, or Sue...

Ex: Where can he sleep/- Well, there is always the attic

- **There was this + noun**: Chính là cái ... này đấy (để mở đầu cho một câu chuyện)

Ex: There was this man, see, and he could not get up in the morning. So he ...
(Này, chính là cái anh chàng này đấy, anh ta không dậy được buổi sáng. Thế là anh ta...

- **There (làm tính từ)**: chính cái/ con/ người ấy

Ex: Give that book there, please(Làm ơn đưa cho tôi chính cuốn sách ấy)
That there dog: Chính con chó ấy đấy
That there girl, she broke two records of speed
(Chính cô gái ấy đấy, cô ta đã phá hai kỉ lục về tốc độ)

Đại từ

Chia làm 5 loại với các chức năng sử dụng khác nhau.

1. Đại từ nhân xưng (Chủ ngữ)

I	**We**
You	**You**
He	
She	**They**
It	

- Đứng đầu câu, làm chủ ngữ, quyết định việc chia động từ
- Đứng sau động từ **to be**

Ex: The teachers who were invited to the party <u>were</u> George, Bill and <u>I</u>.

Ex: It <u>was</u> <u>she</u> who called you.

- Đứng đằng sau các phó từ so sánh như **than, as** (**Lỗi cơ bản***)*
- Đằng sau các ngôi số nhiều như **we, you** có quyền dùng một danh từ số nhiều trực tiếp đằng sau.

Ex: <u>We students</u> are going to have a party (Sinh viên chúng tôi .....)

Ex: <u>You guys</u> (Bọn mày)

- **We/ You/ They + all/ both**

Ex: <u>We all</u> go to school no. - <u>They both</u> bought the ensurance - <u>You all</u> come shopping.

- Nhưng nếu **all** hoặc **both** đi với các đại từ này ở dạng câu có động từ kép thì **all** hoặc **both** sẽ đứng sau trợ động từ **(Future, progressive, perfect)**

Ex: <u>We will all</u> go to school next week.

Ex: <u>They have both</u> bought the insurance.

- **All** và **Both** cũng phải đứng sau động từ **to be** trên tính từ

Ex: <u>We are all</u> ready to go swimming.

- Dùng **he/she** thay thế cho các vật nuôi nếu chúng được xem là có tính cách, thông minh hoặc tình cảm (chó, mèo, ngựa...)

Ex: Go and find the cat if where she stays in.

Ex: How's your new car? Terrrific, she is running beutifully.

- Tên nước được thay thế trang trọng bằng **she** (ngày nay it dùng).

Ex: England is an island country and <u>she</u> is governed by a mornach.

2. Đại từ nhân xưng tân ngữ

me	**us**
you	**you**
him	
her	**them**
it	

- Đứng đằng sau các động từ và các giới từ làm tân ngữ : **us/ you/ them + all/ both**

Ex: They <u>invited us all</u> (all of us) to the party last night.

- Đằng sau **us** có thể dùng một danh từ số nhiều trực tiếp

Ex: The teacher has made a lot of questions for <u>us students</u>.

3. Tính từ sở hữu

my	**our**
your	**your**

his	
her	**their**
its	

- Đứng trước một danh từ và chỉ sự sở hữu của người hoặc vật đối với danh từ đó.

4. Đại từ sở hữu

mine	**ours**
yours	**yours**
his	
hers	**theirs**
its	

- Người ta dùng đại từ sở hữu để tránh khỏi phải nhắc lại tính từ sở hữu + danh từ đã nói ở trên.
- Đứng đầu câu làm chủ ngữ và quyết định việc chia động từ.
- Đứng sau các phó từ so sánh như **than** hoặc **as**

Ex: Your teacher is the same as his teacher. Yours is the same as his.

- Đứng sau động từ **to be**
- Đứng đằng sau một động từ hành động làm tân ngữ.

Ex: I forgot my homework. I forgot mine

5. Đại từ phản thân

myself	**ourselves**
yourself	**yourselves**
himself	
herself	**themselves**
itself	

- Dùng để diễn đạt chủ ngữ làm một việc gì cho chính mình. Trong trường hợp này nó đứng ngay đằng sau động từ hoặc giới từ **for** ở cuối câu.

Ex: I washed myself

Ex: He sent the letter to himself.

- Dùng để nhấn mạnh vào việc chủ ngữ tự làm lấy việc gì, trong trường hợp này nó đứng ngay sau chủ ngữ. Trong một số trường hợp nó có thể đứng ở cuối câu, khi nói hơi ngưng lại một chút.

Ex: I myself believe that the proposal is good.

Ex: She prepared the nine-course meal herself.

- **By + oneself**: một mình.

Ex: John washed the dishes by himself (alone)

Tân ngữ

1. Động từ dùng làm tân ngữ

Không phải bất cứ động từ nào trong tiếng Anh cũng đều đòi hỏi tân ngữ đứng sau nó là một danh từ. Một số các động từ lại đòi hỏi tân ngữ sau nó phải là một động từ khác. Chúng chia làm hai loại.

2. Động từ nguyên thể là tân ngữ

- Bảng dưới đây là những động từ đòi hỏi tân ngữ sau nó là một động từ nguyên thể khác.

agree	attempt	claim	decide	demand
desire	expect	fail	forget	hesitate
hope	intend	learn	need	offer
plan	prepare	pretend	refuse	seem
strive	tend	want	wish	

Ex: John expects to begin studying law next semester.

3. Verb -ing dùng làm tân ngữ

Bảng dưới đây là những động từ đòi hỏi tân ngữ theo sau nó phải là một **Verb - ing**

admit	appreciate	avoid	can't help	consider
delay	deny	enjoy	finish	mind
miss	postpone	practice	quit	recall
repeat	resent	resist	resume	risk
suggest				

Ex: John admitted stealing the jewels.

- Lưu ý rằng trong bảng này có mẫu động từ **can't help doing/ but do smt**: không thể đừng được phải làm gì

With such good oranges, we can't help buying (but buy) two kilos at a time.

- Nếu muốn thành lập thể phủ định cho các động từ trên đây dùng làm tân ngữ phải đặt **not** trước nguyên thể hoặc **verb - ing**.
- Bảng dưới đây là những động từ mà tân ngữ sau nó có thể là một động từ nguyên thể hoặc một **verb - ing** mà ngữ nghĩa không thay đổi.

begin	can't stand	continue	dread
hate	like	love	prefer
start	try		

- Lưu ý rằng trong bảng này có một động từ **can't stand to do/doing smt: không thể chịu đựng được khi phải làm gì.**

He can't stand to wait/ waiting such a long time.

4. Bốn động từ đặc biệt

- Đó là những động từ mà ngữ nghĩa của chúng sẽ đổi khác hoàn toàn khi tân ngữ sau nó là một động từ nguyên thể hoặc **verb - ing**.

1) Stop to do smt: dừng lại để làm gì

2) Stop doing smt: dừng làm việc gì

3) Remember to do smt: Nhớ sẽ phải làm gì

I remember to send a letter at the post office tomorow morning.

4) Remember doing smt: Nhớ là đã làm gì

I remember locking the door before leaving, but now I can't find the key.

- Đặc biệt nó thường được dùng với mẫu câu: **S + still remember + V-ing : Vẫn còn nhớ là đã...**

I still remember buying the first motorbike

5) Forget to do smt: quên sẽ phải làm gì

I forgot to pickup my child after school

6) Forget doing smt: (Chỉ được dùng trong các mẫu câu phủ định.

- Đặc biệt nó thường được dùng với mẫu câu **S + will never forget + V-ing: sẽ không bao giờ quên được là đã ...**

She will never forget meeting the Queen.

7) Regret to do smt: Lấy làm tiếc vì phải (thường báo tin xấu)

We regret to inform the passengers that the flight for Washington DC was canceled because of the bad weather.

8) Regret doing smt: Lấy làm tiếc vì đã

He regrets leaving school early. It's a big mistake.

5. Các động từ đứng sau giới từ

- Tất cả các động từ đứng sau giới từ đều phải ở dạng **V-ing**
- Một số các động từ thường đi kèm với giới từ **to.** Không được nhầm lẫn giới từ này với **to** của động từ nguyên thể.

Verb + prepositions + V-ing			
approve of	be better of	count on	depend on
give up	insist on	keep on	put off
rely on	succeed in	think abount	think of
worry abount	object to	look forward to	confess to

Fred confessed to stealing the jewels

Adjective + prepositions + V-ing			
accustomed to	afraid of	capable of	fond of
intent on	interested in	successful in	tired of

Mitch is afraid of getting married now.

Noun + prepositions + V-ing			
choice of	excuse for	intention of	method for
possibility of		reason for	(method of)

There is no reason for leaving this early.

- Không phải bất cứ tính từ nào cũng đều đòi hỏi sau nó là một giới từ + **V-ing**. Những tính từ ở bảng sau lại đòi hỏi sau nó là một động từ nguyên thể.

anxious	boring	dangerous	hard
eager	easy	good	strange
pleased	prepared	ready	able
usual	common	difficult	

It is dangerous to drive in this weather.

- **able/ unable to do smt = capable/ incapable of doing smt.**

6. Vấn đề các đại từ đứng trước động từ nguyên thể hoặc V-ing dùng làm tân ngữ.

- Đứng trước một động từ nguyên thể làm tân ngữ thì dạng của đại từ và danh từ sẽ là tân ngữ.

allow	ask	beg	convince	expect	instruct
invite	order	permit	persuade	prepare	promise
remind	urge	want			

S + V + complement form (pronoun/ noun) + [to + verb]

Joe asked Mary to call him when she woke up.
We ordered him to appear in court.

- Tuy nhiên đứng trước một **V- ing** làm tân ngữ thì dạng của đại từ và danh từ sẽ là sở hữu.

Subject + verb + possessive form (pronoun/ noun) + verb-ing

We understand your not being able to stay longer.
We object to their calling at this hour.

Cách sử dụng các động từ bán khiếm khuyết

1. Need

1) Dùng như một động từ thường: được sử dụng ra sao còn tùy vào chủ ngữ của nó

a) Khi chủ ngữ là một động vật + need + to + verb
My friend <u>needs</u> <u>to learn</u> Spanish.

b) Khi chủ ngữ là một bất động vật + need + to be + P_2/ V-ing
The grass <u>needs</u> <u>cutting</u> OR The grass <u>needs</u> <u>to be cut</u>

Need = to be in need of + noun

Jill is in need of money (Jill needs money).

- **Want và Require** cũng được dùng theo mẫu câu này

Want/ Require + verb-ing

Your hair wants cutting
All cars require servicing regularly

2) Need được sử dụng như một động từ khiếm khuyết

- Luôn ở dạng hiện tại.
- Ngôi thứ ba số ít không có **"s"** tận cùng
- Chỉ dùng ở thể nghi vấn và phủ định
- Không dùng với trợ động từ **to do.**
- Sau **need** phải là một động từ bỏ "**to**"

We <u>needn't</u> <u>reserve</u> seats - there will be plenty of rooms.
<u>Need</u> I fill out the form ?

- Dùng sau các từ như **if/ whether/ only/ scarcely/ hardly/ no one**

I wonder <u>if</u> I <u>need</u> fill out the form
This is the <u>only</u> form you <u>need</u> fill out.

- **Needn't + have + P_2 : Lẽ ra không cần phải**

You <u>needn't have come</u> so early - only waste your time.
Lưu ý: **Needn't = không cần phải trong khi mustn't = không được phép.**

2. Dare

1) Khi dùng với nghĩa là "dám"

- Không dùng ở thể khẳng định, chỉ dùng ở thể nghi vấn và phủ định. Nó có thể dùng với trợ động từ **to do** hoặc với chính bản thân nó. Động từ sau nó về mặt lý thuyết là có **to** nhưng trên thực tế thường bỏ.

Did they <u>dare</u> (to) <u>do</u> such a thing = <u>Dared</u> they <u>do</u> such a thing
He didn't <u>dare</u> (to) <u>say</u> anything = He <u>dared</u> <u>not</u> <u>say</u> anything.

- **Dare** không được dùng ở thể khẳng định ngoại trừ thành ngữ **I dare say/ I daresay** với 2 nghĩa sau:
  - *Tôi cho rằng: I <u>dare say</u> there will be a restaurant car at the end of the train*
  - *Tôi thừa nhận là: I <u>daresay</u> you are right.*
- **How dare/ dared + S + Verb in simple form: Sao ... dám (tỏ sự giận giữ)**

How <u>dared</u> you <u>open</u> my letter: Sao mày dám mở thư của tao.

2) Dare dùng như một ngoại động từ

- Mang nghĩa "thách thức":

Dare sb to do smt: Thách ai làm gì

They dare the boy to swim across the river in such a cold weather.

Cách sử dụng to be trong một số trường hợp

➢ **To be of + noun = to have: có (dùng để chỉ tính chất hoặc tình cảm)**

Mary is of a gentle nature: Mary có một bản chất tử tế.

➢ **To be of + noun: Nhấn mạnh cho danh từ đứng đằng sau**

The newly-opened restaurant is of (ở ngay) the Leceister Square

➢ **To be + to + verb: là dạng cấu tạo đặc biệt được sử dụng trong những trường hợp sau:**

❖ Để truyền đạt các mệnh lệnh hoặc các chỉ dẫn từ ngôi thứ nhất qua ngôi thứ hai đến ngôi thứ ba.

No one is to leave this building without the permission of the police.

❖ Dùng với mệnh đề **if** khi mệnh đề chính diễn đạt một câu tiền điều kiện: Một điều phải xảy ra trước nhất nếu muốn một điều khác sẽ xảy ra. (Nếu muốn... thì phải..)

Ex1: *If we are to get there by lunch time we had better hurry.*

Ex2: *Smt must be done quickly if the endangered birds are to be saved.*

Ex3: *He knew he would have to work hard if he was to pass his exam*

❖ Được dùng để thông báo những yêu cầu xin chỉ dẫn

He asked the air traffic control where he was to land.

❖ Được dùng rất phổ biến để truyền đạt một dự định, một sự sắp đặt, đặc biệt khi nó là chính thức.

Ex1: *She is to get married next month.*

Ex2: *The expedition is to start in a week.*

Ex3: *We are to get a ten percent wage rise in June.*

❖ Cấu trúc này rất thông dụng trên báo chí, khi là tựa đề báo thì **to be** được bỏ đi để tiết kiệm chỗ.

The Primer Minister (is) to make a statement tomorrow.

➢ **were + S + to + verb = if + S + were + to + verb = thế nếu (diễn đạt một giả thuyết)**

Were I to tell you that he passed his exams, would you believe me.

➢ **was/ were + to + verb: Để diễn đạt ý tưởng về một số mệnh đã định sẵn**

Ex1: *They said goodbye without knowing that they were never to meet again.*

Ex2: *Since 1840, American Presidents elected in years ending in zero were to be died (have been destined to die)in office.*

➢ **to be about to + verb = near future (sắp sửa)**

They are about to leave.

➢ Trong một số dạng câu đặc biệt

- **Be + adj ... mở đầu cho một ngữ = tỏ ra...**

Be careless (Tỏ ra bất cẩn...) in a national park where there are bears around and the result are likely to be tragical indeed

- **Be + subject + noun/ noun phrase/ adjective = cho dù là**

Societies have found various methods to support and train their artists, be it (cho dù là...) the Renaissance system of royal support of the sculptors and painters of the period or the Japanese tradition of passing artistic knowledge from father to son.

To have technique is to possess the physical expertise to perform whatever steps a given work may contain, be they simple or complex:

(Có được kỹ thuật là sẽ có được sự điêu luyện về mặt cơ thể để thực hiện bất kỳ những bước vũ nào mà một điệu vũ đã định sẵn có thể bao gồm, cho dù là chúng đơn giản hay phức tạp)

Cách sử dụng to get
trong một số trường hợp đặc biệt

1. To get + P_2

- **get washed/ dressed/ prepared/ lost/ drowned/ engaged/ married/ divorced.**
  Chỉ việc chủ ngữ tự làm lấy hoặc trạng thái mà chủ ngữ đang ở trong đó.

You will have 5 minutes to get dressed (... tự mặc quần áo)
He got lost in old Market Street yesterday. (trạng thái lạc)

- Tuyệt nhiên không được lẫn trường hợp này với động từ bị động.
- Động từ **to be** có thể dùng thay thế cho **get** trong loại câu này.

2. Get + V-ing = Start + V-ing: Bắt đâu làm gì

We'd better get moving, it's late.

3. Get sb/smt +V-ing: Làm ai/ cái gì bắt đâu.

Please get him talking about the main task. (Làm ơn bảo anh ta bắt đầu nói về nhiệm vụ chính đi)
When we get the heater running, the whole car will start to warm up. (Khi chúng ta cho máy sưởi bắt đầu chạy)

4. Get + to + verb

- Tìm được cách.

We could get to enter the stadium without tickets.(Chúng tôi đã tìm được cách lọt vào...)

- Có cơ may.

When do I get to have a promotion.(Khi nào tôi có cơ may được tăng lương đây)

- Được phép

At last we got to meet the general director. (Cuối cùng thì rồi chúng tôi cũng được phép gặp)

5. Get + to + Verb (chỉ vấn đề hành động) = Come + to + Verb (chỉ vấn đề nhận thức) = Gradually = dần dần

We will get to speak English more easily as time goes by.
He comes to understand that learning English is not much difficult

Câu hỏi

Tiếng Anh có nhiều loại câu hỏi bao gồm những chức năng và mục đích khác nhau

Câu hỏi Yes/ No

{ auxiliary / be / do, does, did } + S + V ...

- Sở dĩ gọi là như vậy vì khi trả lời được dùng **Yes/ No** ở đầu câu. Nên nhớ rằng :
  Yes + Positive verb
  No + Negative verb.

tuyệt đối không được trả lời theo kiểu câu tiếng Việt.

1. Câu hỏi thông báo

- Là loại câu dùng với một loạt các đại từ nghi vấn

a) Who/ what làm chủ ngữ

{ who / what } + verb + (complement) + (modifier)

- Đứng đầu câu làm chủ ngữ và quyết định việc chia động từ. Động từ sau nó nếu ở thời hiện tại phải chia ở ngôi thứ 3 số ít.

<u>What</u> happened last night ?

b) Whom/ what làm tân ngữ

{ whom / what } + { auxiliary / do, does, did } + S + V + (modifier)

- Chúng vẫn đứng đầu câu nhưng làm tân ngữ cho câu hỏi. Nên nhớ rằng trong tiếng Anh qui chuẩn bắt buộc phải dùng **whom** mặc dù trong văn nói có thể dùng **who** thay cho **whom** (**Lỗi cơ bản).**

<u>What</u> did George buy at the store.

c) Câu hỏi nhắm vào các bổ ngữ: When, Where, How và Why

{ when / where / how / why } + { auxiliary / be / do, does, did } + S + V + complement + modifier

<u>How</u> did Maria get to school today ?

2. Câu hỏi gián tiếp

Là loại câu mang những đặc tính như sau:

- Câu có hai thành phần nối với nhau bằng một đại từ nghi vấn.
- Động từ ở mệnh đề hai phải đặt xuôi theo chủ ngữ, không được cấu tạo câu hỏi.
- Đại từ nghi vấn không chỉ là 1 từ mà còn bao gồm 2 hoặc 3 từ.

S + V (phrase) + question word + S + V

The authorities can't figure out <u>why</u> the plane landed at the wrong airport.

auxiliary + S + V + question word + S + V

Do you know <u>where</u> he went ?.

- **Question word** có thể là một **phrase: whose + noun, how many, how much, how long, how often, what time, what kind.**

I have no idea <u>how long</u> <u>the interview</u> will take.

3. Câu hỏi có đuôi

- Câu chia làm hai thành phần tách biệt nhau bởi dấu phẩy.
- Nếu động từ ở thành phần chính chia ở thể khẳng định thì động từ ở phần đuôi chia ở thể phủ định và ngược lại.
- Thời của động từ ở đuôi phải theo thời của động từ ở mệnh đề chính.
- Động từ thường dùng với trợ động từ **to do.** Các động từ ở thời kép dùng với chính trợ động từ của nó. Động từ **to be** được phép dùng trực tiếp.
- Các thành ngữ **there is**, there **are** và **it is** được dùng lại ở phần đuôi.
- Trong tiếng Anh của người Mỹ, **to have** là động từ thường, do vậy nó phải dùng với trợ động từ **to do.**

Ex1: *<u>You</u> <u>have</u> two children, <u>don't you</u> ?*

Ex2: *<u>He</u> <u>should</u> <u>stay</u> in bed, <u>shouldn't</u> <u>he</u> ?*

Ex3: *She <u>has</u> <u>been</u> <u>studying</u> English for two years, <u>hasn't</u> she ?*

*Lưu ý: khi sử dụng loại câu hỏi này nên nhớ rằng người hỏi chỉ nhằm để khẳng định ý kiến của mình đã biết chứ không nhằm để hỏi. Do đó khi chấm câu hiểu trong TOEFL, phải dựa vào thể động từ của mệnh đề chính chứ không dựa vào thể động từ ở phần đuôi.

Ex: *John can get Mary to play this, can't he?*

Correct answer: John believes that Mary will play this for us.

Lối nói phụ họa khẳng định và phủ định

1. Khẳng định

- Là lối nói phụ họa lại ý khẳng định của người khác tương đương với cấu trúc tiếng Việt cũng thế.
- Cấu trúc được dùng sẽ là **so, too.**
- Động từ **to be** được phép dùng trực tiếp, động từ thường dùng với trợ động từ **to do.** Các động từ ở thời kép (Future, perfect, progressive) dùng với chính trợ động từ của nó.

affirmative statement (*be*) + *and* +

I am happy, and you are too
I am happy, and so are you.

affirmative statement + *and* + (compound verb) { **S + auxiliary only + *too*** / ***so* + auxiliary only + S** }

They will work in the lab tomorrow, and you will too.
They will work in the lab tomorrow, and so will you.

affirmative statement + *and* + (compound verb) { **S + *do, does,* or *did* + *too*** / ***so* + *do, does,* or *did* + S** }

Jane goes to that school, and my sister does too.
Jane goes to that school, and so does my sister.

2. Phủ định

- Để phụ họa lại ý phủ định của người khác, tương đương với cấu trúc tiếng Việt cũng không.
- Thành ngữ được sử dụng sẽ là **either** và **neither.** Nên nhớ rằng:

Negative verb + Either
Neither + positive verb

- Sử dụng giống lối nói phụ họa khẳng định với 3 loại: **to be,** động từ thường và các động từ ở thời kép.

negative statement + *and* +

I didn't see Mary this morning, and John didn't either
I didn't see Mary this morning, and neither did John.

Lưu ý: *Các lối nói* ***me too*** *và* ***me neither*** *chỉ được dùng trong văn nói, tuyệt đối không được dùng trong văn viết.*

Câu phủ định

Để cấu tạo câu phủ định đặt *not* sau:

- Động từ **to be** - Trợ động từ **to do** của động từ thường - các trợ động từ ở thời kép.
- Đặt **any** đẳng trước danh từ để nhấn mạnh trong phủ định. Nên nhớ rằng trong tiếng Anh của người Mỹ thì **not any + noun = not .... a single noun.**

He didn't sell a single magazine yesterday.

- Trong một số trường hợp để nhấn mạnh vào phủ định của danh từ. Người ta để động từ ở dạng khẳng định và đặt **no** trước danh từ. Lúc đó **no = not ... at all.**
- **Một số các câu hỏi ở dạng phủ định sẽ mang hai nghĩa:**
  - Nhấn mạnh cho sự khẳng định của người nói.

  Shouldn't you put on your hat, too! : Thế thì anh cũng đội luôn mũ vào đi.
  Didn't you say that you would come to the party tonight: Thế anh đã chẳng nói là anh đi dự tiệc tối nay hay sao.
  - Dùng để tán dương

  Wasn't the weather wonderful yesterday: Thời tiết hôm qua đẹp tuyệt vời.
  Wouldn't it be nice if we didn't have to work on Friday: Thật là tuyệt vời khi chúng ta không phải làm việc ngày thứ 6.
- **Negative + Negative = Positive.(emphasizing - Nhấn mạnh)**

It's unbelieveable he is not rich.

- **Negative + comparative (more/ less) = superlative**

I couldn't agree with you less = absolutely disagree.
You couldn't have gone to the beach on a better day = the best day to go to the beach.
Nhưng phải hết sức cẩn thận vì :
He couldn't have been more unfriendly (the most unfriendly) when I met him first.
The surgery couldn't have been more unnecessary (absolutely unnecessary).

- **Negative... even/still less/much less + noun/ verb in simple form:** không ... mà lại càng không.

These students don't like reading novel, much less textbook.
It's unbelieveable how he could have survived such a freefall, much less live to tell about it on television

- Một số các phó từ trong tiếng Anh mang nghĩa phủ định, khi đã dùng nó trong câu không được cấu tạo thể phủ định của động từ nữa.
  - **hardly, barely, scarcely = almost no = hầu như không.**
  - **hardlyever, seldom, rarely = almost never = hầu như không bao giờ.**

subject + negative adverb + positive verb

subject + to be + negative adverb

*Lưu ý rằng các phó từ này không mang nghĩa phủ định hoàn toàn mà mang nghĩa gần như phủ định. Đặc biệt là những từ như **barely** và **scarcely** khi đi với những từ như **enough** và **only** hoặc những thành ngữ chỉ sự chính xác.

She barely make it to class on time: Cô ta đến lớp vừa vặn đúng giờ.
Do you have enough money for the tution fee? Only barely (Scarcely enough):Vừa đủ.

- Đối với những động từ như **to think, to believe, to suppose, to imagine + that + sentense**. Phải cấu tạo phủ định ở các động từ đó, không được cấu tạo phủ định ở mệnh đề thứ hai.

I don't think you came to class yesterday.
I don't believe she stays at home now.

- Trong dạng informal standard English (tiếng Anh qui chuẩn dùng thường ngày) một cấu trúc phủ định ngưng không mang nghĩa phủ định đôi khi được sử dụng sau những ý chỉ sự nghi ngờ hoặc không chắc chắn, đặc biệt là phủ định kép.

Ex: *I shouldn't be suprised if they didn't get married soon (if they got married soon).*
Tôi sẽ không lấy làm ngạc nhiên nếu họ lấy nhau sớm.

Ex: *I wonder whether I oughtn't to go and see a doctor. I'm feeling a bit funny.*
Tôi tự hỏi xem là liệu tôi có nên đi khám bác sỹ không. Tôi...

- **No matter + who/what/which/where/when/how +** Subject + verb in present: Dù có... đi chăng nữa... thì

Ex: *No matter who telephones, say I'm out.*
Cho dù là ai gọi đến thì hãy bảo là tôi đi vắng.

Ex: *No matter where you go, you will find Coca-Cola*
Cho dù anh có đi đến đâu, anh cũng sẽ tìm thấy nước Coca-Cola

****Lưu ý 1***: No matter who = whoever/ No matter what = whatever

Ex: *No matter what (whatever) you say, I won't believe you.*
Cho dù là mày có nói gì đi chăng nữa, tao cũng không tin.

****Lưu ý 2***: Các cấu trúc này có thể đứng cuối câu mà không cần có mệnh đề theo sau:

Ex: *I will always love you, no matter what.*

- **Not ... at all**: Chẳng chút nào.

I didn't understand anything <u>at all</u>.
She was hardly frightened <u>at all</u>

- **At all** còn được dùng trong câu hỏi, đặc biệt với những từ như **if/ever/any...**

Do you play poker at all (Anh có chơI bài poker chút nào không)
He will become before supper if he comes at all (Nếu nó có đến đI chăng nữa thì nó sẽ...)
You can come wheever you like - anytime at all (Vào bất cứ lúc nào chăng nữa)

- **Not at all:** Không có chi (để đáp lại lời cảm ơn)

- Subject + link verb in negative + at all + adjective

He isn't at all satisfied with his final paper

Mệnh lệnh thức

Chia làm 2 loại: Trực tiếp và gián tiếp.

- Mệnh lệnh thức trực tiếp

Close the door
Please don't turn off the light.

- Mệnh lệnh thức gián tiếp dùng với một số động từ **to order/ ask/ say/ tell sb/ do/ not to do smt.**

John asked Jill to turn off the light.
Please tell Jaime not to leave the room.

Chú ý**: **let's** khác **let us
let's go: mình đi nào
let us go: để chúng tôi đi đi

Câu hỏi có đuôi của **let's** là **shall we**
Let's go out for dinner, shall we

Động từ khiếm khuyết

Đó là những động từ ở bảng sau và mang những đặc điểm

present tense	past tense
Will	would (used to)
Can	could
May	might
Shall	should (ought to) (had better)
must (have to)	(had to)

- Không có tiểu từ **"to"** đằng trước.
- Động từ nào đi sau nó phải bỏ **"to".**
- Không cần dùng với trợ động từ mà dùng với chính bản thân nó trong các dạng câu nghi vấn và câu phủ định.
- Không bao giờ hai động từ khiếm khuyết đi cùng nhau, nếu có thì động từ thứ hai phải biến sang một dạng khác.

  will <u>have to</u> (must), will <u>be able to</u> (can), will <u>be allowed to</u> (may)

Câu điều kiện

1. Điều kiện có thể thực hiện được ở hiện tại

If + S + simple present - S + will (can, shall, may) + Verb in simple form.
If he tries much more, he will improve his English.

2. Điều kiện không thể thực hiện được ở hiện tại

If + S + simple past - S + would (could, should, might) + Verb in simple form
If I had enough money now, I would buy this house .

Động từ **to be** phải chia là **were** ở tất cả các ngôi.
If I were you, I wouldn't do such a thing.
Trong một số trường hợp, người ta bỏ **if** đi và đảo **were** lên trên chủ ngữ (**were I you ... lỗi cơ bản).**

3. Điều kiện không thể thực hiện được ở quá khứ

If + S + had + P_2 - S + would(could, shoult,might) + have + P_2
If he had studied harder for that test, he would have passed it.

Trong một số trường hợp người ta bỏ **if** đi và đảo **had** lên phía trước.

Lưu ý: Câu điều kiện không phải lúc nào cũng tuân theo qui luật trên. Trong một số trường hợp một vế của điều kiện sẽ là quá khứ nhưng vế còn lại ở hiện tại do thời gian qui định.
If she had caught the train, she would be here by now.

Cách sử dụng các động từ will, would, could, should sau if

Thông thường các động từ này không được sử dụng với if trong câu điều kiện, tuy nhiên vẫn có ngoại lệ.

- **If you will/would : Nếu ….. vui lòng**. Thường được dùng trong các yêu cầu lịch sự. Would lịch sự hơn will.

If you will/would wait for a moment, I will go and see if Mr Conner is here.

- **If + Subject + Will/Would : Nếu ….. chịu.** Để diễn đạt ý tự nguyện.

If he will listen to me, I can help him.

Will còn được dùng theo mẫu câu này để diễn đạt sự ngoan cố: **Nếu ….. nhất định, Nếu ….. cứ.**
If you will turn on the music loudly late the night, no wonder why your neighbours complain.

- **If you could: Xin vui lòng.** Diễn đạt lịch sự 1 yêu cầu mà người nói cho rằng người kia sẽ đồng ý như là một lẽ đương nhiên.

If you could open your book, please.

- **If + Subject + should + ….. + imperative (mệnh lệnh thức): Ví phỏng như.** Diễn đạt một tình huống dù có thể xảy ra được song rất khó.

If you should find any dificulty in using that TV, please call me this number.

Trong một số trường hợp người ta bỏ **if** đi và đảo **should** lên trên chủ ngữ (**Should you find**)

Một số cách dùng thêm của if

1. If... then: Nếu... thì

Ex: *If she can't come to us, then we will have to go and see her.*

2. If dùng trong dạng câu không phải câu điều kiện: Động từ ở các mệnh đề diễn biến bình thường theo thời gian của chính nó.

Ex: *If you want to learn a musical instrument, you have to practice.*

Ex: *If you did not do much maths at school, you will find economics difficult to understand.*

Ex: *If that was Marry, why didn't she stop and say hello.*

3. If... should = If... happen to... = If... should happen to... diễn đạt sự không chắc chắn (Xem thêm phần sử dụng should trong một số trường hợp cụ thể)

If you should happen to pass a supermarket, perhaps you could get some eggs. (Ngộ nhỡ mà anh có tình cờ ghé qua chợ có lẽ mua cho em ít trứng)

4. If.. was/were to...

- Diễn đạt điều kiện không có thật hoặc tưởng tượng ở tương lai.

Ex: *If the boss was/were to come in now (= if the boss came in now), we would be in real trouble.*

Ex: *What would we do if I was/were to lose my job.*

- Hoặc có thể diễn đạt một ý lịch sự khi đưa ra đề nghị

Ex: *If you were to move your chair a bit, we could all sit down.*
(Nếu anh vui lòng dịch ghế của anh ra một chút thì chúng ta có thể cùng ngồi được)

- **Note: Cấu trúc này tuyệt đối không được dùng với các động từ tĩnh hoặc chỉ trạng thái tư duy**

Ex: *Correct: If I knew her name, I would tell you.*
Incorrect:If I was/were to know...

5. If it + to be + not + for: Nếu không vì, nếu không nhờ vào.

- Thời hiện tại:

If it wasn't/weren't for the children, that couple wouldn't have any thing to talk about.
(Nếu không vì những đứa con thì vợ chồng nhà ấy chả có chuyện gì mà nói)

- Thời quá khứ:

If it hadn't been for your help, I don't know what we would have done.
(Nếu không nhờ vào sự giúp đỡ của anh thì tôi cũng không biết là chúng tôi sẽ làm gì đây)

6. "Not" đôi khi được thêm vào những động từ sau "if" để bày tỏ sự nghi ngờ, không chắc chắn. (Có nên ... Hay không ...)

I wonder if we shouldn't ask the doctor to look at Mary.

7. It would... if + subject + would... (sẽ là... nếu – không được dùng trong văn viết)

Ex: *It would be better if they would tell every body in advance.*
(Sẽ là tốt hơn nếu họ kể cho mọi người từ trước)

Ex: *How would we feel if this would happen to our family.*
(Ta sẽ cảm thấy thế nào nếu điều này xảy ra đối với gia đình chúng ta.)

8. If... 'd have... 'have: Dùng trong văn nói, không dùng trong văn viết, diễn đạt điều kiện không thể xảy ra ở quá khứ

If I'd have known, I'd have told you.
If she'd have recognized him it would have been funny.

9. If + preposition + noun/verb... (subject + be bị lược bỏ)

If in doubt, ask for help (=If you are in doubt*)*

If about to go on a long journey, try to have a good nights sleep
(= If you are about to go on...)

10. If dùng khá phổ biến với một số từ như "any/anything/ever/not" diễn đạt phủ định

Ex: *There is little <u>if any</u> good evidence for flying saucers.*
(=There is little evidence if ther is any at all, for flying saucers)
(Có rất ít bằng chứng về đĩa bay, nếu quả là có một chút)

Ex: *I'm not angry. <u>If anything,</u> I feel a little surprised.*
(Tôi không giận dữ gì đâu. Mà trái lại tôi cảm thấy hơi ngạc nhiên)

- Thành ngữ này còn diễn đạt ý kiến ướm thử: Nếu có...

Ex: *I'd say he was more like a father, <u>if anything</u>*
(Tôi xin nói rằng ông ấy còn hơn cả một người cha, nếu có thể nói thế.)

Ex: *He seldom if <u>ever</u> travel abroad.*
(Anh ta chả mấy khi đi ra nước ngoài)

Ex: *Usually, <u>if not always</u>, we write "cannot" as one word*
(Thông thường, nhưng không phải là luôn luôn...)

11. If + Adjective = although (cho dù là)

- Nghĩa không mạnh bằng although - Dùng để diễn đạt quan điểm riêng hoặc vấn đề gì đó không quan trọng.

Ex: *His style, <u>if simple</u>, is pleasant to read.*
(Văn phong của ông ta, cho dù là đơn giản, thì đọc cũng thú)

Ex: *The profits, <u>if little lower</u> than last year's, are still extremely wealthy*
(Lợi nhuận, cho dù là có thấp hơn năm qua một chút, thì vẫn là rất lớn.)

- Cấu trúc này có thể thay bằng **may..., but**

Ex: *His style <u>may</u> be simple, <u>but</u> it is pleasant to read.*

Ex:

Cách sử dụng to Hope, to Wish.

Hai động từ này tuy cùng nghĩa nhưng khác nhau về cách sử dụng và bản chất ngữ pháp.

- Động từ của mệnh đề sau **hope** (hi vọng rằng) sẽ diễn biến bình thường theo thời gian của chính mệnh đề đó.
- Động từ ở mệnh đề sau **wish** bắt buộc phải ở dạng điều kiện không thể thực hiện được. Điều kiện đó chia làm 3 thời:

Điều kiện không có thật ở tương lai

Động từ ở mệnh đề sau wish sẽ có dạng **would/could + Verb hoặc were + [verb + ing]**.
We wish that you could come to the party tonight. (You can't come)

1. Điều kiện không thể thực hiện được ở hiện tại

Động từ ở mệnh đề sau **wish** sẽ chia ở **Simple past**, **to be** phải chia là **were** ở tất cả các ngôi.
I wish that I had enough time to finish my homework.

2. Điều kiện không thể thực hiện được ở quá khứ

Động từ ở mệnh đề sau **wish** sẽ chia ở **Past perfect hoặc could have + P_2.**
I wish that I had washed the clothes yesterday.
She wishes that she could have been there.

Lưu ý 1: Động từ ở mệnh đề sau **wish** chỉ có thể bị ảnh hưởng của **wish** là bắt buộc phải ở dạng điều kiện không thể thực hiện được nhưng điều kiện ấy ở thời nào lại phụ thuộc vào chính thời gian của bản thân mệnh đề chứ không phụ thuộc vào thời của **wish**.
She wishes that she could have gone earlier yesterday.(Past)
He wished that he would come to visit me next week.(Future)
The photographer wished we stood clother than we are standing now. (Present).

Lưu ý 2: Cần phân biệt **wish** (ước gì/ mong gì) với **wish** mang nghĩa "chúc"trong mẫu câu: **to wish sb smt**
I wish you a happy birthday.
Lưu ý 3: và wish mang nghĩa "muốn": **To wish to do smt** (Muốn làm gì)
To wish smb to do smt (Muốn ai làm gì)

Ex: *Why do you wish to see the manager*
Ex: *I wish to make a complaint.*
Ex: *The government does not wish Dr.Jekyll Hyde to accept a professorship at a foreign university.*

- **Wish** (lịch sự/ trang trọng nhất) = **would like** (lịch sự) = **want** (thân mật)

Cách sử dụng thành ngữ as if, as though (chừng như là, như thể là)

Mệnh đề đẳng sau hai thành ngữ này thường xuyên ở dạng điều kiện không thể thực hiện được. Điều kiện này chia làm 2 thời:

- Thời hiện tại: nếu động từ ở mệnh đề trước chia ở thời hiện tại đơn giản thì động từ ở mệnh đề sau chia ở quá khứ đơn giản. **To be** phải chia là **were** ở tất cả các ngôi.

The old lady dresses as if it were winter even in the summer. (It is not winter)

- Thời quá khứ: Nếu động từ ở mệnh đề trước chia ở quá khứ đơn giản thì động từ ở mệnh đề sau chia ở quá khứ hoàn thành.

Jeff looked as though he had seen a ghost. (He didn't see a ghost)

Lưu ý: Mệnh đề sau **as if, as though** không phải lúc nào cũng tuân theo qui luật trên. Nếu điều kiện trong câu là có thật hoặc theo quan niệm của người nói, người viết là có thật thì hai công thức trên không được sử dụng. Động từ ở mệnh đề sau diễn biến bình thường theo mối quan hệ với động từ ở mệnh đề chính.

He looks as if he has finished the test.

Used to, to be/get used to

- **Used to + Verb:** Thường hay đã từng. Chỉ một thói quen, một hành động thường xuyên xảy ra trong quá khứ.

When David was young, he <u>used to</u> <u>swim</u> once a day. (past time habit)

Nghi vấn: Did + S + used to + Verb = Used + S + to + V.

Phủ định: S + didn't + used to + Verb = S + used not to + V.

- **To be/ to get used to + V-ing/ Noun**: Trở nên quen với.

He <u>is used to</u> <u>swimming</u> every day.
He got used to American food

***Lưu ý**: **Used to + V** có thể thay bằng **would** nhưng ít khi vì dễ nhầm lẫn.

Cách sử dụng thành ngữ would rather

would rather .... than = prefer .... to = thích hơn là.

- Đằng sau **would rather** bắt buộc phải là một động từ bỏ **to** nhưng sau **prefer** là một **V-ing** và có thể bỏ đi được.

- Khi **would rather .... than** mang nghĩa **thà .... còn hơn là** thì **prefer .... to** không thể thay thế được.

They would rather die in freedom than live in slavery.
He prefers dogs to cats (Anh ta thích chó hơn mèo)
He would rather have dogs than cats (Anh ta thà nuôi chó hơn mèo)

- Việc sử dụng **would rather** còn tùy thuộc vào số CN và nghĩa của câu.

Loại câu có một chủ ngữ

Cấu trúc sử dụng cho loại câu này là **would rather ... than** là loại câu điều kiện không thực hiện được và chia làm 2 thời:

- **Thời hiện tại:** Sau **would rather** là nguyên thể bỏ **to.** Nếu muốn thành lập thể phủ định đặt **not** trước nguyên thể bỏ **to.**

Jim would rather go to class tomorrow than today.

- **Thời quá khứ:** Động từ sau **would rather** phải là **have + P_2,** nếu muốn thành lập thể phủ định đặt **not** trước **have.**

Jim would rather have gone to class yesterday than today.

1. Loại câu có hai chủ ngữ

Loại câu này dùng thành ngữ **would rather that (ước gì, mong gì)** và dùng trong một số trường hợp sau:

a) Loại câu giả định ở hiện tại

- Là loại câu người thứ nhất muốn người thứ hai làm việc gì nhưng làm hay không còn phụ thuộc vào người thứ hai. Trong trường hợp này động từ ở mệng đề hai để ở dạng nguyên thể bỏ **to.** Nếu muốn thành lập thể phủ định đặt **not** trước nguyên thể bỏ **to.**

I would rather that you call me tomorrow.

- Ngữ pháp hiện đại ngày nay đặc biệt là ngữ pháp Mĩ cho phép bỏ **that** trong cấu trúc này mà vẫn giữ nguyên hình thức giả định.

He would rather (that) he not take this train.

b) Loại câu không thể thực hiện được ở hiện tại

- Động từ sau chủ ngữ hai sẽ chia ở **simple past**, **to be** phải chia là **were** ở tất cả các ngôi.

Henry would rather that his girlfriend worked in the same department as he does.
Jane would rather that it were winter now.

- Nếu muốn thành lập thể phủ định dùng **didn't + Verb** hoặc **were not** sau chủ ngữ hai.

c) Loại câu không thể thực hiện được ở quá khứ

- Động từ sau chủ ngữ hai sẽ chia ở dạng **past perfect.**
- Nếu muốn thành lập thể phủ định dùng **hadn't + P_2.**

Jim would rather that Jill had gone to class yesterday.

Lưu ý: Trong lối nói bình thường hàng ngày người ta dùng **wish** thay cho **would rather that.**

Cách sử dụng thành ngữ Would like

- Diễn đạt một cách lịch sự lời mời mọc hoặc ý mình muốn gì.

Would you like to dance with me.

- Không dùng **do you want** khi mời mọc người khác.

- Trong tiếng Anh của người Anh, nếu để diễn đạt sự ưa thích của chủ ngữ thì sau **like** là một **V-ing.**

*He does like reading novel. (*enjoyment*)*

- Nhưng để diễn đạt sự lựa chọn hoặc thói quen thì sau **like** phải là một động từ nguyên thể.

*Between soccer and tennis, I like to see the former. (*choice*)*
*When making tea, he usually likes to put some sugar and a slice of lemon in first. (*habit*)*

- Nhưng trong tiếng Anh người Mĩ không có sự phân biệt này: Tất cả sau **like** đều là động từ nguyên thể.

- **Wouldn't like** = không ưa trong khi **don't want** = không muốn.

Would you like somemore coffee ?
Polite: *No, thanks/ No, I don't want any more.*
Impolite: *I wouldn't like (thèm vào)*

- Lưu ý rằng khi **like** được dùng với nghĩa "**cho là đúng"** hoặc "**cho là hay/ khôn ngoan"** thì bao giờ theo sau cũng là một nguyên thể có **to** (**infinitive)**

She likes the children to play in the garden (She think they are safe playing there)
(Cô ấy muốn bọn trẻ con chơi trong vườn cho chắc/ cho an toàn)
I like to go to the dentist twice a year
(Tôi muốn đến bác sĩ nha khoa 2 lần năm cho chắc).

- **Would like = would care /love/ hate/ prefer + to + verb** khi diễn đạt điều kiện cho một hành động cụ thể ở tương lai.

Would you like/ care to come with me? I'd love to

- **Would like/ would care for/ would enjoy + Verb-ing** khi diễn đạt khẩu vị, ý thích nói chung của chủ ngữ.

She would like/ would enjoy riding if she could ride better.
I wonder if Tom would care for/ would enjoy hang-gliding.

Cách sử dụng các động từ khiếm khuyết để diễn đạt các trạng thái ở hiện tại

1. Could, May, Might + Verb in simple form = Có lẽ, có thể.

- Chỉ khả năng có thể xảy ra ở hiện tại nhưng người nói không dám chắc. (Cả 3 động từ đều có giá trị như nhau).

It might rain tomorrow.

2. Should + Verb in simple form

- **Nên :** diễn đạt một lời khuyên, sự gợi ý, sự bắt buộc nhưng không mạnh lắm.
- **Có khi, có lẽ :** Diễn đạt người nói mong muốn điều đó sẽ xảy ra. (**Expect)**
- Các thành ngữ **had better, ought to, be supposed to** đều mang nghĩa tương đương với **should** với điều kiện động từ **to be** trong thành ngữ **be supposed to** phải chia ở thời hiện tại.

John ought to study tonight.
John is supposed to study tonight.

Lưu ý: Thành ngữ **be supposed to** ngoài ra còn mang nghĩa: **qui định phải, bắt buộc phải.**
We are supposed to have a science test this afternoon, but it was postponed because the teacher had to attend a conference.

3. Must + Verb in simple form

- **Phải:** mang nghĩa bắt buộc rất mạnh.

George must call his insurance agent today.

- **Hẳn là:** chỉ sự suy luận logic dựa trên những hiện tượng có thật ở hiện tại.

John's lights are out. He must be asleep.

- Người ta dùng **have to** thay cho **must** trong các trường hợp sau
  - Quá khứ = **had to.**
  Mrs.Kinsey had to pass an examination before she could practice law.
  - Tương lai = **will have to.**
  We will have to take an exam next week.
  - Hiện tại: **Have to** được dùng thay cho **must** để hỏi xem bản thân mình bắt buộc phải làm gì hoặc để diễn đạt sự bắt buộc do khách quan đem lại. Giảm nhẹ tính bắt buộc của **must.**

Guest: Do I have to leave a deposit.
Receptionist: No, you needn't. But you have to leave your I.D card number written down in this register. I'm sorry but that's the way it is.

Lưu ý: **Have got to + Verb = must**
He has got to go to the office tonight. (Thường dùng nhiều trong văn nói).
và thường xuyên dùng cho những hành động đơn lẻ, tách biệt.
I have to work everyday except Sunday. But I don't have got to work a full day on Saturday.

Cách sử dụng các động từ khiếm khuyết để diễn đạt các trạng thái ở quá khứ

1. Could, may, might + have + P_2 = có lẽ đã

- Diễn đạt một khả năng có thể ở quá khứ song người nói không dám chắc.

It may have rained last night, but I'm not sure.

2. Could have + P_2 = Lẽ ra đã có thể (trên thực tế là không)

He could have gotten the ticket for the concert last night.

3. Might have been + V-ing = Có lẽ lúc ấy đang

I didn't hear the telephone ring, I might have been sleeping at that time.

4. Should have + P_2 = Lẽ ra phải, lẽ ra nên

- Chỉ một việc lẽ ra đã phải xảy ra trong quá khứ nhưng vì lí do nào đó lại không

Should have + P_2 = was/ were supposed to

Maria shouldn't have called John last night. (She did call him)

5. Must have + P_2 = hẳn là đã

- Chỉ sự suy đoán logic dựa trên những hiện tượng có thật ở quá khứ.

The grass is wet. It must have rained last night.

6. Must have been V-ing = hẳn lúc ấy đang

I didn't hear you knock, I must have been gardening behind the house

Các vấn đề sử dụng should trong một số trường hợp cụ thể

- Diễn đạt kết quả của một yếu tố tưởng tượng: **Sẽ**

If I was asked to work on Sunday I should resign.

- Dùng trong mệnh đề có **that** sau những tính từ chỉ trạng thái như **anxious/ sorry/ concerned/ happy/ delighted... : Lấy làm ... rằng/ lấy làm ...vì**

I'm anxious that she should be well cared for
(Tôi lo lắng rằng liệu cô ấy có được săn sóc tốt không)
We are sorry that you should feel uncomfortable
(Chúng tôi lấy làm tiếc vì anh không thấy được thoải mái)
That you should speak to him like that is quite astonishing
(Cái điều mà anh ấy nói với anh như vậy quả là đáng ngạc nhiên).

- Dùng với **if/ in case** để chỉ một điều khó có thể xảy ra/ người ta đưa ra ý kiến chỉ đề phòng ngừa.

If you should change your mind = Should you change your mind, please let me know.
In case he should have forgotten to go to the airport, nobody will be there to meet her.(Ngộ nhỡ/ nếu chẳng may ông ấy quên mất ra sân bay, thì sẽ không có ai ở đó đón cô ta mất)

- Dùng sau **so that/ in order that** để chỉ mục đích (Thay cho **would/ could)**

He put the cases in the car so that he should be able to make an early start.
She repeated the instructions slowly in order that he should understand.

- Dùng trong lời yêu cầu lịch sự

I should like to make a phone call, if possible (tôi xin phép gọi điện thoại nếu tôi có thể)

- Dùng với **imagine/ say/ think**... để đưa ra lời đề nghị: Thiết tưởng, cho là

I should imagine it will take about 3 hours (Tôi thiết tưởng công việc sẽ tốn mất 3 giờ đồng hồ đấy).
I should say she's over 40 (Tôi cho là bà ta đã ngoài 40)

- Dùng trong câu hỏi để diễn tả sự nghi ngờ, thiếu quan tâm

How should I know (Làm sao tôi biết được kia chứ)
Why should he thinks that (sao nó lại nghĩ như vậy chứ)

- Dùng với các đại từ nghi vấn như **what/ where/ who** để diễn tả sự ngạc nhiên, thường dùng với **"But"**.

I was thinking of going to see John when who <u>should</u> appear <u>but</u> John himself (Tôi đang tính là đến thăm John thì người xuất hiện lại chính là anh ấy)
What <u>should</u> I find <u>but</u> an enormous spider (Cái mà tôi nhìn thấy lại chính là một con nhện khổng lồ)

Tính từ và phó từ

- Một tính từ luôn bổ nghĩa cho một danh từ và chỉ một danh từ, nó luôn đứng trước danh từ được bổ nghĩa.
- Trong tiếng Anh, có duy nhất một tính từ đứng sau danh từ:
  galore = nhiều, phong phú, dồi dào

There were errors galore in the final test.

- Tính từ cũng đứng sau các đại từ phiếm chỉ (**something, anything, anybody**…)

It's something strange.
He is sb quite unknown.

- Một phó từ luôn bổ nghĩa cho một động từ, một tính từ hoặc một phó từ khác.

Rita drank too much.
I don't play tenis very well.

- **Adj + ly = Adv**. Nhưng phải cẩn thận, vì một số tính từ cũng có tận cùng là đuôi **ly** (**lovely, friendly).** Phó từ của các tính từ này được cấu tạo bằng cách như sau:

in a + Adj + way/ manner

He behaved me in a friendly way.

- Một số các phó từ có cấu tạo đặc biệt: **so, very, almost, soon, often, fast, rather, well, there, too.** Các phó từ này trả lời cho câu hỏi **how.**
- Ngoài ra còn một số các cụm từ cũng được coi là phó từ, nó bao gồm một giới từ mở đầu với các danh từ đi sau để chỉ: địa điểm (**at home**), thời gian (**at 5 pm**), phương tiện (**by train**), tình huống, hành động (**in a very difficult situation**). Tất cả các cụm này đều được xem là phó từ.
- Vị trí của phó từ trong câu tương đối thoải mái và phức tạp, qui luật:
  - Nếu chưa biết đặt phó từ ở đâu thì vị trí thường xuyên của nó ở cuối câu, đặc biệt các phó từ đuôi ***ly***.
  - Các phó từ và cụm phó từ làm bổ ngữ đứng cuối câu theo thứ tự như sau: chỉ phương thức hành động-chỉ địa điểm-chỉ thời gian-chỉ phương tiện hành động-chỉ tình huống hành động.
  - Không bao giờ một phó từ hoặc một cụm phó từ được xen vào giữa động từ và tân ngữ.
  - Nếu trong câu không có phó từ nào khác ngoài phó từ chỉ thời gian thì có thể đưa nó lên đầu câu.

  In 1980, He graduated and found a job.

  - Các phó từ chỉ tần số như: **always, sometimes, often**… luôn đứng trước động từ hành động nhưng đứng sau động từ **to be.**

  The president always comes in time.
  The president is always in time.

Động từ nối

Đó là những động từ ở bảng sau, mang những tính chất sau

Be	appear	feel
become	seem	look
remain	sound	smell
Stay		

- Không diễn đạt hành động mà diễn đạt trạng thái hoặc bản chất sự việc.
- Đằng sau chúng phải là tính từ không thể là phó từ.
- Không được chia ở thể tiếp diễn dù dưới bất cứ thời nào.

Lưu ý: Trong bảng có các cặp động từ:

to seem = to happen = dường như

to appear = to chance

Chúng có thể thay thế lẫn cho nhau, nhưng không thể thay thế ngang hay thay thế chéo.

- Các động từ này được dùng theo mẫu câu sau:
  - Dùng với chủ ngữ giả ***it***

  It <u>seems</u> that they have passed the exam./ It happens (chances that they have passed the test)
  - Dùng với chủ ngữ thật

They <u>seem</u> to have passed the exam./ They happened/ chanced to have passed the exam.

- Nghĩa "Tình cờ", "Ngẫu nhiên", "May mà".

She happened to be out/ It happened that she was out when he called (Ngẫu nhiên cô ta không có nhà khi anh ta gọi điện)

She chanced to be in/ It happened that she was in when he called. (May mà cô ta có nhà khi anh ta gọi điện đến).

- Ba động từ: ***to be, to become, to remain*** trong một số trường hợp có một danh từ hoặc ngữ danh từ theo sau, khi đó chúng mất đi chức năng của một động từ nối.

*Children often <u>become</u> <u>bored</u> (**adj**) at meeting*

*Christine <u>became</u> <u>class president</u> (**noun phrase)** after a long, hard campaign.*

- Bốn động từ: ***to feel, to look, to smell, to taste*** trong một số trường hợp có thể là ngoại động từ, đòi hỏi một tân ngữ đi sau nó, lúc này nó mất đi chức năng của một động từ nối, có thể có phó từ đi kèm. Chúng thay đổi về mặt ngữ nghĩa:

Ex: ***to feel:*** *sờ nắn để khám.*

Ex: ***to look at:*** *nhìn*

Ex: ***to smell:*** *ngửi*

Ex: ***to taste:*** *nếm*

Chúng được phép chia ở thì tiếp diễn.

The lady <u>is smelling</u> the flowers gingerly.

Các dạng so sánh của tính từ và phó từ

1. So sánh bằng

- **Cấu trúc sử dụng là as .... as**

S + V + as + adj/ adv + as + noun/ pronoun

- Nếu là phủ định, ***as*** thứ nhất có thể thay bằng ***so*** (chỉ để dễ đọc – informal English)
- Sau ***as*** phải là một đại từ nhân xưng chủ ngữ, không được là một tân ngữ (Lỗi cơ bản)

He is not as tall as his father.
He is not so tall as his father.

- Danh từ cũng có thể được dùng để so sánh trong trường hợp này, nhưng nên nhớ trước khi so sanh phải đảm bảo rằng danh từ đó phải có các tính từ tương đương.

adjectives	nouns
heavy, light	weight
wide, narrow	width
deep, shallow	depth
long, short	length
big, small	size

S + V + the same + (noun) + as + noun/ pronoun

My house is as high as his.
My house is the same height as his.

The same...as >< different from...

- Chú ý, trong tiếng Anh (A-E), ***different than...*** cũng có thể được dùng nếu sau chúng là một mệnh đề hoàn chỉnh. Tuy nhiên trường hợp này không phổ biến và không đưa vào các bài thi ngữ pháp:

*His appearance is different **from** what I have expected.*
*...**than** I have expected.(A-E)*

2. So sánh hơn kém

- Trong loại so sánh này người ta chia làm hai dạng: tính từ và phó từ ngắn (đọc lên chỉ có một vần). Tính từ và phó từ dài (2 vần trở lên).
- Đối với tính từ và phó từ ngắn chỉ cần cộng đuôi **er.**
- Đối với tính từ ngắn chỉ có một nguyên âm kẹp giữa hai phụ âm tận cùng, phải gấp đôi phụ âm cuối để tránh thay đổi cách đọc.
- Đối với tính từ tận cùng là ***y***, dù có 2 vần vẫn bị coi là tính từ ngắn và phải đổi thành **Y-IER (happy→happier; dry→drier; pretty→prettier)**.
- Trường hợp đặc biệt: strong→stronger; friendly→friendlier than/ more friendly than.
- Đối với tính từ và phó từ dài phải dùng **more/less**.
- Sau **THAN** phải là đại từ nhân xưng chủ ngữ, không được là tân ngữ. Công thức:

S + V +	**adjective_er** **adverb_er** **more + adj/adv** **less + adj/adv**	**+ THAN + noun/ pronoun**

-

- Khi so sánh một người/ một vật với tất cả những người hoặc vật khác phải thêm **else** sau **anything/anybody…**

Ex: *He is smarter than anybody else in the class.*

- Để nhấn mạnh so sánh, có thể thêm **much/far** trước so sánh, công thức:
-

S + V + far/much + Adj/Adv_er + than + noun/pronoun
S + V + far/much + more + Adj/Adv + than + noun/pronoun

Ex: *Harry's watch is far more expensive than mine*

Ex: *He speaks English much more rapidly than he does Spanish.*

- Danh từ cũng có thể dùng để so sánh bằng hoặc hơn kém, nhưng trước khi so sánh phải xác định xem đó là danh từ đếm được hay không đếm được, vì đằng trước chúng có một số định ngữ dùng với 2 loại danh từ đó. Công thức:

S + V + as + many/much/little/few + noun + as + noun/pronoun
S + V + more/fewer/less + noun + than + noun/pronoun

Ex: *He earns as much money as his father.*

Ex: *February has fewer day than March.*

Ex: *Their jobs allow them less freedom than ours does.*

- *Lưu ý (quan trọng): Đằng sau **as** và **than** của các mệnh đề so sánh có thể loại bỏ chủ ngữ nếu nó trùng hợp với chủ ngữ thứ nhất, đặc biệt là khi động từ sau **than** và **as** ở dạng bị động. Lúc này **than** và **as** còn có thêm chức năng của một đại từ quan hệ thay thế.

Ex: *Their marriage was as stormy as had been expected (Incorrect: as <u>it</u> had been expected).*

Ex: *Anne is going to join us , as was agreed last week (Incorrect: as <u>it</u> was agreed last week).*

- He worries more than was good for him (Incorrect: than <u>it</u>/<u>what</u> is good for him).

*Hoặc các tân ngữ cũng có thể bị loại bỏ sau các động từ ở mệnh đề sau THAN và AS:

Ex: *Don't lose your passport, as I did last year (Incorrect: as I did <u>it</u> last year).*

Ex: *They sent more than I had ordered (Incorrect: than I had ordered <u>it</u>).*

Ex: *She gets her meat from the same butcher as I go to (Incorrect: as I go to <u>him</u>).*

3. So sánh hợp lý

- Khi so sánh nên nhớ: các mục dùng để so sánh phải tương đương nhau: người-người, vật-vật.
- Bởi vậy mục so sánh hợp lý sẽ là:
  - Sở hữu cách

Ex: ***Incorrect****: <u>His drawings</u> are as perfect as <u>his instructor</u>.*
(Câu này so sánh các bức tranh với người chỉ dẫn)
→ ***Correct****: <u>His drawings</u> are as perfect as <u>his instructor's</u>.*
(instructor's = instructor's drawings)

  - Dùng thêm **that of** cho danh từ số ít:

Ex: ***Incorrect****: <u>The salary</u> of a professor is higher than a <u>secretary</u>.*
(Câu này so sánh salary *với* secretary*)*
→ ***Correct****: <u>The salary of</u> a professor is higher than <u>that of</u> a secretary.*
(that of = the salary of)

  - Dùng thêm **those of** cho các danh từ số nhiều:

Ex: ***Incorrect****: <u>The duties of</u> a policeman are more dangerous than <u>a teacher</u> .*
(Câu này so sánh duties *với* teacher*)*
→ ***Correct****: <u>Theduties of</u> a policeman are more dangerous than <u>those of</u> a teacher*
(those of = the duties of)

4. So sánh đặc biệt

Adjective or adverb	Comparative	Superlative

far	farther further	farthest furthest
little	less	least
much many	more	most
good well	better	best
bad badly	worse	worst

Lưu ý: farther : dùng cho khoảng cách
further : dùng cho thông tin hoặc một số trường hợp trừu tượng khác
The distance from your house to school is farther than that of mine.
If you want more/further information, please call to the agent.
Next year he will come to the U.S for his further (= more) education

5. So sánh đa bội

- Tương đương cấu trúc tiếng Việt: gấp rưỡi, gấp hai...
- Không được sử dụng so sánh hơn kém mà sử dụng so sánh bằng, khi so sánh phải xác định danh từ là đếm được hay không đếm được, vì đằng trước chúng có **many/much**

*This encyclopedy costs twice as **much** as the other one.*
***Ex:**Jerome has half as **many** records now as I had last year.*

- Ngữ pháp hiện đại ngày nay, đặc biệt là ngữ pháp Mỹ cho phép dùng so sánh hơn kém đến gấp 3 lần trở lên, nhưng đối với gấp 2 hoặc 1/2 thì tuyệt đối không.

Các lối nói: **twice that many/twice that much** = gấp đôi ngần ấy... chỉ được dùng trong khẩu ngữ, không được dùng để viết.
We have expected 80 people at that rally, but twice that many showned up. (twice as many as that number).

6. **So sánh kép**

- Là loại so sánh với cấu trúc: Càng... càng...
- Các **Adj/Adv** so sánh phải đứng ở đầu câu, trước chúng phải có **The**

The + *comparative* + *S* + *V* + the + *comparative* + *S* + *V*

The hotter it is, the more miserable I feel.

- Nếu chỉ một vế có Adj/Adv so sánh thì vế còn lại có thể dùng **The more**

The more + *S* + *V* + the + *comparative* + *S* + *V*

The more you study, the smarter you will become.

- Sau **The more** ở vế thứ nhất có thể có **that** nhưng không nhất thiết.

The more (that) you study, the smarter you will become.
The more (that) we know about it, the more we are assured

- Trong trường hợp nếu cả hai vế đều có thành ngữ **it is** thì bỏ chúng đi

The shorter (it is), the better (it is).

- Hoặc nếu cả hai vế đều là **to be** thì bỏ đi

The closer to one of the Earth's pole (is), the greater the gravitational force (is).

- Các thành ngữ: **all the better** (càng tốt hơn), **all the more** (càng... hơn), **not... any the more...** (chẳng... hơn... tí nào), **none the more...** (chẳng chút nào) dùng để nhấn rất mạnh cho các tính từ hoặc phó từ được đem ra so sánh đằng sau. Nó chỉ được dùng với các **tính từ trừu tượng**:

Ex: *Sunday mornings were nice. I enjoyed them all the more because Sue used to come round to breakfast.*
(các sáng chủ nhật trời thật đẹp. Tôi lại càng thích những sáng chủ nhật đó hơn nữu vì Sue thường ghé qua ăn sáng.)

Ex: *He didn't seem to be any the worse for his experience.*

(Anh ta càng khá hơn lên vì những kinh nghiệm của mình.)

Ex: *He explained it all carefully, but I was still none the wiser.*
(Anh ta giải thích toàn bộ điều đó cẩn thận nhưng tôi vẫn không sáng ra chút nào cả.)

- Cấu trúc này tuyệt đối không dùng cho các tính từ cụ thể:

Ex: ***Incorrect:*** *Those pills have made him all the slimmer.*

7. Cấu trúc No sooner... than = Vừa mới ... thì đã...

- Chỉ dùng cho thời Quá khứ và thời Hiện tại, không dùng cho thời Tương lai.
- **No sooner** đứng ở đầu một mệnh đề, theo sau nó là một trợ động từ đảo lên trước chủ ngữ để nhấn mạnh, **than** đứng ở đầu mệnh đề còn lại:

No sooner + *auxiliary* + *S* + *V* + than + *S* + *V*

*No sooner had we started out for California than it started to rain. (**Past)***
Một ví dụ ở thời hiện tại (**will** được lấy sang dùng cho hiện tại)
*No sooner will he arrive than he want to leave.(**Present)***

- Một cấu trúc tương đương cấu trúc này:

No sooner ... than ... = Hardly/Scarely ... when
Scarely had they felt in love each other when they got maried.

Lưu ý: **No longer ... = not ... anymore = không ... nữa**, dùng theo cấu trúc:

S* + no longer + *Positive Verb

8. So sánh giữa 2 người hoặc 2 vật

- Khi so sánh giữa 2 người hoặc 2 vật, chỉ được dùng so sánh hơn kém, không được dùng so sánh bậc nhất, mặc dù trong một số dạng văn nói và cả văn viết vẫn chấp nhận so sánh bậc nhất. (**Lỗi cơ bản**).
- Trước **adj** và **adv** so sánh phải có **the**, trong câu có thành ngữ **of the two + *noun*** thành ngữ có thể đứng đầu hoặc cuối câu.

Harvey is the smarter of the two boys.
Of the two shirts, this one is the prettier.

9. So sánh bậc nhất

- Dùng khi so sánh 3 người hoặc 3 vật trở lên:
- Đối với tính từ và phó từ ngắn dùng đuôi **est**.
- Đối với tính từ và phó từ dài dùng **most** hoặc **least**.
- Đằng trước so sánh phải có **the.**
- Dùng giới từ **in** với danh từ số ít.

John is the tallest boy in the family

- Dùng giới từ **of** với danh từ số nhiều

Deana is the shortest of the three sisters

- Sau thành ngữ **One of the +** so sánh bậc nhất + ***noun*** phải đảm bảo chắc chắn rằng ***noun*** phải là số nhiều, và động từ phải chia ở số ít.

One of the greatest tennis players in the world is Johnson.

- Một số các tính từ hoặc phó từ mang tính tuyệt đối thì cấm dùng so sánh bậc nhất, hạn chế dùng so sánh hơn kém, nếu buộc phải dùng thì bỏ **more**:

unique/ extreme/ perfect/ supreme/ top/ absolute/Prime/ Primary

His drawings are perfect than mine.

preferable to *Sb/Sth... =* được ưa thích hơn...
superior to *Sb/Sth... =* siêu việt hơn...
inferior to *Sb/Sth... =* hạ đẳng hơn...

Danh từ dùng làm tính từ

Trong tiếng Anh có hiện tượng một danh từ đứng trước một danh từ khác làm nhiệm vụ của một tính từ. Để làm được chức năng như vậy, chùng phải bảo đảm những tính chất

- Đứng ngay trước danh từ mà nó bổ nghĩa.
- Không được phép có hình thái số nhiều trừ một số trường hợp đặc biệt.

No frills store = cửa hàng không trang trí màu mè.

a sports/sport car

small-claims court = phiên toà xử những vụ nợ vặt.

- Nếu có hai danh từ cùng làm tính từ thì giữa chúng phải có dấu gạch nối "-".

Trong một số trường hợp nếu dùng danh từ làm tính từ thì mang nghĩa đen:

A gold watch → a watch made of gold.

- Nhưng nếu dùng tính từ gốc mang nghĩa bóng:

A golden opportunity = a chance that it is very rare and precious (quí giá).

- Không được dùng tính từ bổ trợ cho danh từ khi cho nó chỉ tính chất nghề nghiệp hoặc nội dung:

mathematics teacher/ a biology book

Enough

- **Enough** luôn đứng đằng sau **Adj/Adv** nhưng lại phải đứng trước danh từ:

well enough...

Ex:*enough food, enough water...*

Trong một số trường hợp nếu danh từ đã được nhắc đến ở trên, thì ở dưới có quyền dùng **enough** như một đại từ là đủ

I forgot money. Do you have enough?

Một số trường hợp cụ thể dùng much & many

- Many/ Much + noun/ noun phrase như một định ngữ.

Ex: *She didn't eat much breakfast*
(Cô ta không ăn sáng nhiều)
Ex: *There aren't many large glasses left*
(Không còn lại nhiều cốc lớn)

- Tuy nhiên much of + personal and geographic names có thể được dùng mà không cần dịnh ngữ đi kèm theo danh từ đằng sau:

Ex: *I have seen too much of Howard recently.*
(Gần đây tôi hay gặp Howard)
Ex: *Not much of Denmark is hilly.*
(Đan mạch không có mấy đồi núi)

- Many/Much of + determiner (a, the, this, my...) + noun.

Ex: *You can't see much of a country in a week.*
(Anh không thể biết nhiều về một nước trong vòng một tuần đâu.)
Ex: *I won't pass the exam. I have missed many of my lessons.*
(Tôi sẽ không thoát được kỳ thi này mất, tôi bỏ quá nhiều bài.)

- Many và much dùng nhiều trong câu phủ định và câu nghi vấn, nhưng trong câu khẳng định nên dùng các loại từ khác như plenty of, a lot, lots of... để thay thế.

Ex: *How much money have you got? I've got <u>plenty</u>.*
Ex: *He got <u>lots of</u> men friends, but he doesn't know <u>many</u> women.*

- Tuy nhiên trong tiếng Anh chuẩn (formal) much và many vẫn được dùng bình thường trong câu khẳng định.

Ex: *<u>Much</u> has been written about the causes of unemployment in the opinion of <u>many</u> economists.*

- Much dùng như một phó từ:

Ex: *I don't travel much these days.*

- Much có thể dùng trước một số động từ diễn đạt sự ưa thích và một số ý tương tự đặc biệt trong dạng tiếng Anh qui chuẩn.

Ex: *I much appreciate your help.*
Ex: *We much prefer the country to the town.*
Ex: *Janet much enjoyed her stay with your family.*

- đối với một số động từ (như like/ dislike...) chỉ nên dùng much sau very và trong cấu trúc phủ định.

Ex: *I very much like your brother.*
Ex: *I don't much like your dog. It's very cruel.*

Một số cách dùng đặc biệt của much và many:

Đặc ngữ: Much too much/ many so many dùng độc lập sau mệnh đề trước danh từ mà nó bổ ngữ.

Ex: *The cost of a thirty-second commercial on a network television station is $300,000, <u>much too much</u> for most business.*

Many a + singular noun + singular verb: Biết bao nhiêu.

<u>Many a strong man</u> <u>has disheartened</u> before such a challenge.

Ex: *I have been to the top of the Effeil tower <u>many a time.</u>*

- Many's the Smb + who / Smt + that | (biết bao nhiêu) + singular verb

Ex: *<u>Many's the student</u> <u>who</u> couldn't follow the post-graduate courses at Universities and colleges under the pressure of money.*

(Biết bao nhiêu sinh viên đã không thể...)

<u>Many's the promise</u> <u>that</u> <u>has been broken.</u>

(Biết bao nhiêu lời hứa...)

Phân biệt thêm về cách dùng alot/ lots of/ plenty/ a great deal so với many/ much

- Các thành ngữ trên tương đương với much/ many (nhiều) và most (đa phần).

A lot of/ lots of (informal) = a great deal/ alarge number of/ much/ many (formal)

- Không có khác nhau gì mấy giữa "a lot of" và lots of. Chủ ngữ chính sau hai thành ngữ này sẽ quyết định việc chia động từ.

A lot of/ lots of +	uncountable noun + singular verb plural noun + plural verb

A lot of <u>time</u> <u>is</u> needed to learn a language.
Lots of <u>us</u> <u>think</u> it's time for an election.

- Plenty of được dùng phổ biến trong informal English.

Don't rush, there's plenty of time.
Plenty of shops take checks.

- A large a mount of = a great deal of + non-count noun (formal English)

I have thrown a large amount of old clothing.
Mr Lucas has spent a great deal of time in the Far East.

- A lot và a great deal có thể được dùng làm phó từ và vị trí của nó là ở cuối câu.

Ex: *On holiday we walk and swim <u>a lot.</u>*
Ex: *The gorvernment seems to change its mind <u>a great deal.</u>*
Ex:

Một số cách dùng cụ thể của more & most

- More + noun/noun phrase: dùng như một định ngữ

We need <u>more</u> time.
<u>More</u> <u>university students</u> are having to borrow money these day.

- More + of + personal/geographic names

It would be nice to see more of Ray and Barbara.
Rất hay khi được gặp Ray và Barbara thường xuyên hơn.
Five hundred years ago, much more of Britain was covered with trees.
500 năm trước đây, đa phần nước Anh phủ nhiều rừng hơn bây giờ nhiều.

- More of + determiner/pronoun (a/ the/ my/ this/ him/ them...)

He is <u>more of a</u> fool than I thought.
Nó là một thằng ngu hơn tôi tưởng nhiều.
Three <u>more of the</u> missing climbers have been found.
Could I have some <u>more of that</u> smoked fish.
I don't think <u>any more of them</u> want to come.

- One more/ two more... + noun/ noun phrase

Ex: *There is just <u>one more river</u> to cross.*

- Nhưng phải dùng cardinal number (số đếm) + noun + more (Five dollars more) nếu more mang nghĩa thêm nữa.

He has contributed $50, and now he wants to contribute $50 more.

- Most + noun = Đa phần, đa số

<u>Most cheese</u> is made from cow's milk.
<u>Most Swiss</u> people understand French.

- Most + determiner/ pronoun (a, the, this, my, him...) = Hầu hết...

He has eaten 2 pizzas and <u>most of a</u> cold chicken.
<u>Most of my</u> friends live abroad.
She has eaten <u>most of that</u> cake.
<u>Most of us</u> thought he was wrong.

- Most được dùng như một danh từ, nếu ở trên, danh từ hoặc chủ ngữ đó đã được nhắc đến.

<u>Some people</u> had difficulty with the lecture, but <u>most</u> understood.
Ann and Robby found a lot of <u>blackberries</u>, but Susan found <u>the most</u>.

- Most + adjective khi mang nghĩa very

That is most kind of you.
Thank you for a most interesting afternoon.

Cách dùng long & (for) a long time

- Long được dùng trong câu hỏi và câu phủ định.

Have you been waiting long?
It does not take long to get to her house.
She seldom stays long.

- (for) a long time dùng trong câu khẳng định

I waited for a long time, but she didn't arrive.
It takes a long time to get to her house.

- Long cũng được dùng trong câu khẳng định khi đi với: too, enough, as, so

The meeting went on much too long.
I have been working here long enough. Time to get a new job.
You can stay as long as you want.
Sorry! I took so long.

- Long before (lâu trước khi)/ long after (mãi sau khi)/ long ago (cách đây đã lâu)

Ex: *We used to live in Paris, but that was long before you were born.*
Ex: *Long after the accident he used to dream that he was dying.*
Ex: *Long ago, in a distant country, there lived a beautiful princess.*

- Long phải đặt sau trợ động từ: This is a problem that has long been recognized.

- All day/ night/ week/ year long = suốt cả...

She sits dreaming all day long
(Cô ta ngồi mơ mộng suốt cả ngày).
Before + long = Ngay bây giờ, chẳng bao lâu nữa
I will be back before long
(Tôi sẽ quay lại ngay bây giờ).

- Trong câu phủ định for a long time (đã lâu, trong một thời gian dài) ≠ for long (ngắn, không dài, chốc lát)

She didn't speak for long. (= she only spoke for a short time)
She didn't speak for a long time. (= she was silent for a long time)
How long have you been here for? = Anh sẽ ở đây lâu chứ? (bao gồm hoặc đề cập đến cả tương lai).
How long have you been here for?
Until the end of next week.
How long have you been here for? (Anh đã ở đây cho đến giờ là bao lâu rồi?)
Since last Monday.

Từ nối

1. Because, Because of

- Đằng sau Because phải dùng 1 câu hoàn chỉnh nhưng đằng sau Because of phải dùng 1 ngữ danh từ.
- Because of = on account of = due to
- Nhưng nên dùng due to sau động từ to be cho chuẩn.

The accident was due to the heavy rain.

- Dùng as a result of để nhấn mạnh hậu quả của hành động hoặc sự vật, sự việc.

He was blinded as a result of a terrible accident.

2. Từ nối chỉ mục đích và kết quả

- Trong cấu trúc này người ta dùng thành ngữ "so that" (sao cho, để cho). Động từ ở mệnh đề sau "so that**"** phải để ở thời tương lai so với thời của động từ ở mệnh đề chính.

He studied very hard so that he could pass the test.

- Phải phân biệt "so that" trong cấu trúc này với so that mang nghĩa do đó (therefore). Cách phân biệt duy nhất là động từ đằng sau so that mang nghĩa do đó diễn biến bình thường so với thời của động từ ở mệnh đề đằng trước.

*We heard nothing from him **so that** (= therefore) we wondered if he moved away.*

3. Từ nối chỉ nguyên nhân và kết quả.

- Trong loại từ nối này người ta dùng cấu trúc so/such .... that = quá, đến nỗi mà và chia làm nhiều loại sử dụng.
- Dùng với tính từ và phó từ : Cấu trúc là so ..... that.

Terry ran so fast that he broke the previous speed record.
Judy worked so diligently that she received an increase in salary.

- Dùng với danh từ số nhiều: Cấu trúc vẫn là so ... that nhưng phải dùng many hoặc few trước danh từ đó.

I had so few job offers that it wasn't difficult to select one.

- Dùng với danh từ không đếm được : Cấu trúc vẫn là so ... that nhưng phải dùng much hoặc little trước danh từ đó.

He has invested so much money in the project that he can't abandon it now.

- Dùng với tính từ + danh từ số ít: **such a ... that.** Có thể dùng **so** theo cấu trúc : **so + adj + a + noun ... that. (ít phổ biến hơn)**

It was such a hot day that we decided to stay indoors.
It was so hot a day that we decided to stay indoors.

- Dùng với tính từ + danh từ số nhiều/không đếm được: such ... that. Tuyệt đối không được dùng so.

They are such beautiful pictures that everybody will want one.
This is such difficult homework that I will never finish it.

4. Một số các từ nối mang tính điều kiện khác.

- **Even if + negative verb:** cho dù.

You must go tomorrow even if you aren't ready.

- **Whether or not + positive verb:** dù có hay không.

You must go tomorrow whether or not you are ready.

- Các đại từ nghi vấn đứng đầu câu cũng dùng làm từ nối và động từ theo sau chúng phải chia ở ngôi thứ 3 số ít.

Whether he goes out tonight depends on his girldfriend.
Why these pupils can not solve this problems makes the teachers confused.

- Một số các từ nối có quy luật riêng của chúng nếu kết hợp với nhau

And moreover **And in addtion** **And thus** **or otherwise**

And furthermore And therefore But nevertheless But ... anyway

- Nếu nối giữa hai mệnh đề, đằng trước chúng phải có dấu phẩy

He was exhausted, and therefore his judgement was not very good.

- Nhưng nếu nối giữa hai từ đơn thì không

The missing piece is small but nevertheless significant.

- **Unless + positive = if ... not:** Trừ phi, nếu không.

You will be late unless you start at once.

- **But for that + unreal condition:** Nếu không thì
  - Hiện tại

  My father pays my fee, but for that I couldn't be here(But he is here learning)
  - Quá khứ

  My car broke down, but for that we would have been here in time (But they were late)

- **Otherwise + real condition:** Kẻo, nếu không thì.

We must be back before midnight otherwise I will be locked out.

- **Otherwise + unreal condition:** Kẻo, nếu không thì nhưng sau nó phải là điều kiện không thể thực hiện được
  - Hiện tại

Her father supports her finance otherwise she couldn't conduct these experiments (But she can with her father's).

  - Quá khứ:

I used a computer, otherwise I would have taken longer with these calculations (But he didn't take any longer).

*Lưu ý: Trong tiếng Anh thông tục (colloquial English) người ta dùng **or else** để thay thế cho **otherwise**.

- **Provided/Providing that:** Với điều kiện là, miễn là = **as long as**

You can camp here providing that you leave no mess.

- **Suppose/Supposing = What ... if :** Giả sử .... thì sau, Nếu ..... thì sao.

Suppose the plane is late = What (will happen) if the plane is late.

Lưu ý:

* Suppose còn có thể được dùng để đưa ra lời gợi ý.

Suppose you ask him = Why don't you ask him.

* Lưu ý thành ngữ: What if I am: Tao thế thì đã sao nào (mang tính thách thức)

- **If only + S + simple present/will + verb = hope that:** hi vọng rằng

***Ex :** If only he comes in time*

***Ex :** If only he will learn harder for the test next month.*

- **If only + S + simple past/past perfect = wish that(**Câu đ/k không thực hiện được) = giá mà

If only he came in time now.

If only she had studied harder for that test

- **If only + S + would + V**
  - Diễn đạt một hành động không thể xảy ra ở hiện tại

If only he would drive more slowly = we wish he drove more slowly.

  - Diễn đạt một ước muốn vô vọng về tương lai:

If only it would stop raining

- Immediately = as soon as = the moment (that) = the instant that = directly: ngay lập tức/ ngay khi mà

***Ex:** Tell me immediatly (=as soon as) you have any news.*

***Ex:** Phone me the moment that you get the results.*

***Ex:** I love you the instant (that) I saw you.*

***Ex:** Directly I walked in the door I smelt smoke.*

Câu bị động

- Người ta dùng câu bị động để nhấn mạnh vào tân ngữ của câu chủ động.
- Thời của động từ ở câu bị động phải tuân theo thời của động từ ở câu chủ động.
- Nếu là loại động từ có 2 tân ngữ, muốn nhấn mạnh vào tân ngữ nào người ta đưa tân ngữ đó lên làm chủ ngữ nhưng thông thường chủ ngữ hợp lý của câu bị động là tân ngữ gián tiếp.

I gave him a book = I gave a book to him = He was given a book by me.

- Đặt **" by + tân ngữ mới"** đằng sau tất cả các tân ngữ khác.
- Nếu sau **by** là một đại từ vô nhân xưng mang nghĩa người ta: **by people**, **by sb** thì bỏ hẳn nó đi.

SIMPLE PRESENT OR SIMPLE PAST		
Am is are was were	+	[verb in past participle]

Ex: ***Active:*** *Hurricanes destroy a great deal of property each year.*
Ex: ***Passive:*** *A great deal of property <u>is destroyed</u> by hurricanes each year.*

PRESENT PROGRESSIVE OR PAST PROGRESSIVE	
Am is are was were	+ being + [verb in past participle]

Ex: ***Active:*** *The committee is considering several new proposals.*
Ex: ***Passive:*** *Several new proposals <u>are being considered</u> by the committee.*

PRESENT PERFECT OR PAST PERFECT	
Has have had	+ been +[verb in past participle]

Ex: ***Active:*** *The company has ordered some new equipment.*
Ex: ***Passive:*** *Some new equipment <u>has been ordered</u> by the company.*

MODALS
modal + been +[verb in past participle]

Ex: ***Active:*** *The manager should sign these contracts today.*
Ex: ***Passive:*** *These contracts <u>should be signed</u> by the manager today.*

- Các nội động từ (Động từ không yêu cầu 1 tân ngữ nào) không được dùng ở bị động.

My leg hurts.

- Đặc biệt khi chủ ngữ chịu trách nhiệm chính của hành động cũng không được chuyển thành câu bị động.

The America takes charge: Nước Mỹ nhận lãnh trách nhiệm

- Nếu là người hoặc vật trực tiếp gây ra hành động thì dùng **by** nhưng nếu là vật gián tiếp gây ra hành động thì dùng **with**.

The bird <u>was shot</u> <u>with</u> the gun - The bird <u>was shot</u> <u>by</u> the hunter.

- Trong một số trường hợp **to be/to get + P_2** hoàn toàn không mang nghĩa bị động mà mang 2 nghĩa:
  - ❖ Chỉ trạng thái mà chủ ngữ đang ở trong đó

Could you please check my mailbox while <u>I am gone</u>.
He <u>got lost</u> in the maze of the town yesterday.

  - ❖ Chỉ việc chủ ngữ tự làm lấy

The little boy <u>gets dressed</u> very quickly.
Could I give you a hand with these tires.

Ex: *No thanks, I will <u>be done</u> when I finish tightening these bolts.*

Mọi sự biến đổi về thời và thể đều nhằm vào động từ **to be**, còn phân từ 2 giữ nguyên.

- **to be made of: Được làm bằng (**Đề cập đến chất liệu làm nên vật)

This table is made of wood

- **to be made from: Được làm ra từ (**đề cập đến việc nguyên vật liệu bị biến đổi hoàn toàn khỏi trạng thái ban đầu để làm nên vật)

Paper is made from wood

- **to be made out of: Được làm bằng (**đề cập đến quá trình làm ra vật)

This cake was made out of flour, butter, sugar, eggs and milk

- **to be made with: Được làm với (**đề cập đến chỉ một trong số nhiều chất liệu làm nên vật)

This soup tastes good because it was made with a lot of spices.

Phân biệt thêm về cách dùng **marry** và **divorce** trong 2 thể: Chủ động và bị động

- Khi không có tân ngữ thì người Anh ưa dùng **get maried** và **get divorced** trong dạng **informal English.**

Lulu and Joe got maried last week. (informal)
Lulu and Joe married last week. (formal)

After 3 very unhappy years they got divorced. (informal)
After 3 very unhappy years they dovorced. (formal)

- Sau **marry** và **divorce** là một tân ngữ trực tiếp không có giới từ: **To mary / divorce smb**

She married a builder.
Andrew is going to divorce Carola

- **To be/ get married/ to smb (giới từ "to" là bắt buộc)**

She got married to her childhood sweetheart.
He has been married to Louisa for 16 years and he still doesn't understand her.

Động từ gây nguyên nhân

Đó là những động từ diễn đạt đối tượng thứ nhất gây cho đối tượng thứ hai một điều gì với một số mẫu câu như sau:

To have sb do sth = to get sb to do sth = Sai ai, khiến ai, bảo ai làm gì

I'll have Peter fix my car.
I'll get Peter to fix my car.

1. To have/to get sth done = Đưa cái gì đi làm

- Theo khuynh hướng này động từ **to want** và **would like** cũng có thể dùng với mẫu câu như vậy: **To want/ would like Sth done.**
  Câu hỏi dùng cho loại mẫu câu này là: **What do you want done to Sth?**
  What do you want done to your car ?
  I want/ would like it washed.

2. To make sb do sth = to force sb to do sth = Bắt buộc ai phải làm gì

- Đằng sau tân ngữ của **make** còn có thể dùng 1 tính từ: **To make sb/sth + adj**

Wearing flowers made her more beautiful.
Chemical treatment will make this wood more durable

3. To make sb + P_2 = làm cho ai bị làm sao

Working all night on Friday made me tired on Saturday.

4. To cause sth + P_2 = làm cho cái gì bị làm sao

The big thunder storm caused many waterfront houses damaged.

- Nếu tân ngữ của **make** là một động từ nguyên thể thì phải đặt **it** giữa **make** và tính từ, đặt động từ ra phía đằng sau: **make it + adj + V as object.**

The wire service made it possible to collect and distribute news faster and cheaper.

- Tuy nhiên nếu tân ngữ của **make** là 1 danh từ hay 1 ngữ danh từ thì không được đặt **it** giữa make và tính từ: **Make + adj + noun/ noun phrase.**

The wire service made possible much speedier collection and distribution of news.

5. To let sb do sth = to permit/allow sb to do sth = để ai, cho phép ai làm gì

"If I let you go" – Westlife.
At first, she don't allow me to kis her but...

6. To help sb to do sth/do sth = Giúp ai làm gì

- Nếu tân ngữ của **help** là một đại từ vô nhân xưng mang nghĩa người ta thì không cần phải nhắc đến tân ngữ đó và bỏ luôn cả **to** của động từ đằng saul

This wonder drug will help (people to) recover more quickly.

- Nếu tân ngữ của **help** và tân ngữ của động từ sau nó trùng hợp với nhau, người ta sẽ bỏ tân ngữ sau **help** và bỏ luôn cả **to** của động từ đằng sau.

Ex:*The body fat of the bear will help (him to) keep him alive during hibernation.*

7. 3 động từ đặc biệt

Đó là những động từ mà ngữ nghĩa của chúng sẽ thay đổi đôi chút khi động từ sau tân ngữ của chúng ở các dạng khác nhau.

- To see/to watch/ to hear sb/sth do sth (hành động chứng kiến từ đầu đến cuối)

I hear the telephone ring.

- **To see/to watch/ to hear sb/sth doing sth (**hành động không chứng kiến trọn vẹn mà chỉ nhất thời)

I see her singing.

Câu phức hợp và đại từ quan hệ thay thế

Tiếng Anh có 2 loại câu

- Câu đơn giản: là câu có 1 thành phần và chỉ cần vậy câu cũng đã đủ nghĩa.
- Câu phức hợp: là loại câu có 2 thành phần chính/phụ nối với nhau bằng 1 từ gọi là đại từ quan hệ.

That và which làm chủ ngữ của câu phụ

Nó đứng đầu câu phụ, thay thế cho danh từ bất động vật đứng trước nó và làm chủ ngữ của câu phụ. Do đó nó không thể nào bỏ đi được.
We bought the stereo <u>that</u> had been advertised at a reduced price.

1. That và which làm tân ngữ của câu phụ

- Nó thay thế cho danh từ bất động vật đứng trước nó, mở đầu câu phụ nhưng làm tân ngữ. Do đó nó có thể bỏ đi được.
  George is going to buy the house <u>(that)</u> we have been thinking of buying

- Người ta dùng that chứ không dùng **which** khi:
  - Đứng trước nó là một tính từ so sánh bậc nhất + danh từ
    That is <u>the best novel</u> <u>that</u> has been written by this author.
  - Khi đằng trước nó là một số các đại từ phiếm chỉ như **all**, **some**, **any**, **anything**, **everything**, **much**, **little**, **nothing** v.v..
    Ex1: *I want to see <u>all</u> **that** he possesses.*
    Ex2: *<u>All</u> the apples <u>that</u> fall are eaten by pig.*

2. Who làm chủ ngữ của câu phụ

- Nó thay thế cho danh từ chỉ người hoặc động vật ở trước nó, làm chủ ngữ của câu phụ. Do đó nó không thể bỏ đi được.
  The <u>man</u> <u>(who)</u> is in this room is angry.

3. Whom làm tân ngữ của câu phụ

- Nó thay thế cho danh từ chỉ người hoặc động vật (động vật nuôi trong nhà được coi là có tính cách hoặc trong trường hợp muốn nhân cách hoá) ở trước nó và làm tân ngữ của câu phụ, nó có thể bỏ đi được.
  The <u>men</u> <u>(whom)</u> I don't like are angry.
- Nếu **whom** làm tân ngữ của một ngữ động từ bao gồm **1 Verb + 1 giới từ** thì lối viết chuẩn nhất là đưa giới từ đó lên trước **whom**.
  The <u>man</u> <u>to whom</u> you have just <u>talked</u> is the chairman of the company.
- Tuy nhiên nếu **whom** là tân ngữ của một ngữ động từ bao gồm **1 động từ + 2 giới từ** thì 2 giới từ đó vẫn phải đứng đằng sau động từ.
  The <u>man</u> <u>whom</u> you <u>are looking forward</u> to is the chairman of the company.
- Không được dùng **who** thay cho **whom** trong văn viết dù nó được chấp nhận trong văn nói.

4. Mệnh đề phụ bắt buộc và không bắt buộc.

1) Mệnh đề phụ bắt buộc.

- Là loại mệnh đề bắt buộc phải có mặt ở trong câu, nếu bỏ đi câu sẽ mất ý nghĩa ban đầu.
- *<u>Nên dùng **that**</u>* làm chủ ngữ cho loại câu này mặc dù **which** vẫn được chấp nhận
- Câu phụ thường đứng xen vào giữa câu chính hoặc nối liền với câu chính và không tách rời khỏi nó bởi bất cứ dấu phảy nào.
  <u>Weeds</u> <u>that</u> float to the surface should be removed before they decay.

2) Mệnh đề phụ không bắt buộc

- Là loại mệnh đề mang thông tin phụ trong câu, nếu bỏ nó đi câu không mất nghĩa ban đầu.
- *<u>Không được dùng **that** làm chủ ngữ mà phải dùng **which**, cho dù **which** có là tân ngữ của mệnh đề phụ cũng không được phép bỏ nó đi.</u>*
- Câu phụ thường đứng chen vào giữa câu chính và bắt buộc phải tách khỏi câu chính bằng 2 dấu phẩy.
  Ex1: *My car, <u>which</u> is very large, uses too much gasoline.*

Ex2: *This rum, <u>which</u> I bought in the Virgin Islands, is very smooth.*

5. Tầm quan trọng của việc sử dụng dấu phẩy đối với mệnh đề phụ

- ở những mệnh đề phụ bắt buộc, khi không dùng dấu phẩy tức là có sự giới hạn của mệnh đề phụ đối với danh từ đẳng trước (trong tiếng Việt: **chỉ có**)

The travelers who knew about the flood took another road.
(Chỉ có các lữ khách nào mà...)
The wine that was stored in the cellar was ruined.
(Chỉ có rượu vang để dưới hầm mới bị...)

- Đối với những mệnh đề phụ không bắt buộc, khi có dấu phẩy ngăn cách thì nó không xác định hoặc giới hạn danh từ đứng trước nó. (trong tiếng Việt: **tất cả)**.

The travelers, who knew about the flood, took another road.
(Tất cả lữ khách...)
The wine, which was stored in the cellar, was ruined.
(Tất cả rượu vang...)

Note: Các nguyên tắc trên đây chỉ dùng trong văn viết, không dùng trong văn nói. Lỗi ngữ pháp của TOEFL không tính đến mệnh đề phụ bắt buộc nhưng sẽ trừ điểm nếu phạm phải lỗi mệnh đề phụ không bắt buộc.

6. Cách sử dụng All, Both, Some, Several, Most, Few + Of + Whom/ Which

- Tuyệt đối không được dùng đại từ nhân xưng tân ngữ: **them**, **us** trong trường hợp này.

Ex1: *<u>Their sons</u>, <u>both of whom</u> (không được nói both of them) are working abroad, ring her up every week.*
Ex2: *<u>The buses</u>, <u>most of which</u> were full of passengers, began to pull out.*

- **What = the thing/ the things that** có thể làm tân ngữ cho mệnh đề phụ cùng lúc làm chủ ngữ cho mệnh đề chính/ hoặc làm chủ ngữ của cả 2 mệnh đề chính, phụ.

Ex1: *<u>What</u> we have expected is the result of the test.*
Ex2: *<u>What</u> happened to him yesterday might happen to us tomorrow.*

7. Whose = của người mà, của con mà.

- Nó thay thế cho danh từ chỉ người hoặc độngvật ở trước nó và chỉ sự sở hữu của người hoặc động vật đó đối với danh từ đi sau.

James, <u>whose father</u> is the president of the company, has received a promotion.

- Trong lối văn viết trang trọng nên dùng **of which** để thay thế cho danh từ bất động vật mặc dù **whose** vẫn được chấp nhận.

Savings account, <u>of which</u> (= whose) <u>interest rate</u> is quite hight, is very common now.

- Hoặc dùng **with + noun/ noun phrase** thay cho **whose**

The house <u>whose walls</u> were made of glass = The house <u>with the glass walls</u>.

8. Cách loại bỏ mệnh đề phụ

Đối với những mệnh đề phụ bắt buộc người ta có thể loại bỏ đại từ quan hệ và động từ **to be** (cùng với các trợ động từ của nó) trong một số trường hợp sau:

- Trước một mệnh đề phụ mà cấu trúc động từ ở thời bị động.

This is the Z value (<u>which was</u>) obtained from the table areas under the normal curve.

- Trước một mệnh đề phụ mà sau nó là một ngữ giới từ.

The beaker (<u>that is</u>) on the counter contains a solution.

- Trước một cấu trúc động từ ở thể tiếp diễn.

The girl (<u>who is</u>) running down the street might be in trouble.

- Ngoài ra trong một số trường hợp khi đại từ quan hệ trong mệnh đề phụ bắt buộc gắn liền với chủ ngữ đứng trước nó và mệnh đề phụ ấy diễn đạt qui luật hoặc sự kiện diễn đạt theo tần số, người ta có thể bỏ đại từ quan hệ và động từ chính thay vào đó bằng một **Verb-ing**.

The travelers taking (= who take) this bus on a daily basis buy their ticket in booking.

- Trong những mệnh đề phụ không bắt buộc người ta cũng có thể loại bỏ đại từ quan hệ và động từ **to be** khi nó đứng trước một ngữ danh từ. Tuy nhiên phần ngữ danh từ còn lại vẫn phải đứng giữa 2 dấu phẩy.

Mr Jackson, (who is) a professor, is traveling in the Mideast this year.

- Loại bỏ đại từ quan hệ và động từ chính, thay vào đó bằng 1 **Verb-ing** khi mệnh đề phụ này đi bổ nghĩa cho một tân ngữ (lối viết này rất phổ biến).

The president made a speech for the famous man visiting (who visited) him.

Cách sử dụng P_1 trong một số trường hợp

1. Dùng với một số các cấu trúc động từ.

- **Have sb/sth + doing = cause:** làm cho.
  He had us laughing all through the meal.

- **S + won't have sb + doing = S + won't allow sb to do sth:** không cho phép ai làm gì
  I won't have him telling me what to do.

- Các cụm hiện tại phân từ: **adding, pointing out, reminding, warning, reasoning that** đều có thể mở đầu cho một mệnh đề phụ gián tiếp.
  Ex1: *He told me to start early, reminding me that the road would be crowded.*
  Ex2: *Reasoning that he could only get to the lake, we followed that way.*

- **To catch sb doing sth:** bắt gặp ai đang **(**hành động của tân ngữ làm phật lòng chủ ngữ).
  If she catches you reading her diary,she will be furious.

- **To find sb/sth doing sth:** Thấy ai/ cái gì đang
  I found him standing at the doorway
  He found a tree lying across the road.

- ***To leave sb doing sth:*** *Để ai làm gì*
  I left Bob talking to the director after the introduction.

- **Go/come doing sth (**dùng cho thể thao và mua sắm)
  Go skiing/ go swimming/ go shopping/ come dancing

- **To spend time doing sth:** Bỏ thời gian làm gì
  He usually spends much time preparing his lessons.

- **To waste time doing:** hao phí thời gian làm gì
  She wasted all the afternoon having small talks with her friends.

- **To have a hard time/trouble doing sth:** Gặp khó khăn khi làm gì
  He has trouble listening to English. I had a hard time doing my homework.

- **To be worth doing sth:** đáng để làm gì

This project is worth spending time and money on.

- **To be busy doing something:** bận làm gì

Ex: *She is busy packing now.*

- **Be no/ not much/ any/ some good doing smt:** Không có ích, ít khi có ích (làm gì)
  It's no good my talking to him: Nói chuyện với anh ta tôi chả thấy có ích gì.
  What good is it asking her: Hỏi cô ta thì có ích gì cơ chứ

2. P_1 được sử dụng để rút ngắn những câu dài

- Hai hành động xảy ra song song cùng một lúc: hành động thứ hai ở dạng **V-ing**, hai hành động không tách rời khỏi nhau bởi bất kì dấu phảy nào.

He drives away and whistles = He drives away whistling.

- Khi hành động thứ hai hoặc các hành động tiếp sau theo nó là một phần trong quá trình diễn biến của hành động thứ nhất thì hành động thứ hai hoặc các hành động tiếp theo sau nó ở dạng **V-ing**. Giữa hai hành động có ngăn cách nhau bởi dấu phẩy.

She went out and slammed the door -> she went out, slamming the door.

- Khi hành động thứ 2 hoặc các hành động sau nó là kết quả của hành động thứ nhất thì hành động thứ 2 và các hành động tiếp theo sẽ ở dạng **V-ing.** Nó sẽ ngăn cách với hành động chính bằng một dấu phẩy.

He fired two shots, killling a robber and wounding the other.

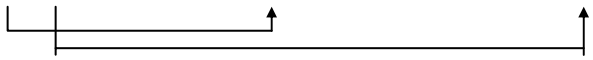

- Hành động thứ 2 không cần chung chủ ngữ với hành động thứ nhất mà chỉ cần là kết quả cũng đã có thể ở dạng **V-ing.**

The plane crashed, its bombs exploding when it hit the ground.

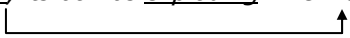

Cách sử dụng nguyên mẫu hoàn thành (To have + P_2)

Whould (should) like + to have + P_2 : Diễn đạt một ước muốn không thành.

He would like to have seen the photos = He would have liked to see the photos (But he couldn't).

- Dùng với một số động từ: **to appear**
  to seem
  to happen
  to pretend
- Nên nhớ rằng hành động của nguyên mẫu hoàn thành xảy ra trước hành động của mệnh đề chính.

He seems to have passed the exam -> It seems that he has passed the exam.

She pretended to have read the material -> She pretended that she had read the material.

- Dùng với **sorry, to be sorry + to have + P_2:** Hành động của nguyên mẫu hoàn thành xảy ra trước trạng thái **sorry.**

The girls were sorry to have missed the Rock Concert -> the girls were sorry that they had missed the Rock Concert.

- Dùng với một số các động từ sau đây ở thể bị động: **to ackowledge. believe, consider, find, know, report, say, suppose, think, understand.** Hành động của nguyên mẫu hoàn thành xảy ra trước hành động của mệnh đề chính.

He was believed to have gone out of the country -> It was believed that he had gone out of the country.

- Dùng với một số các động từ khác như **to claim, expect, hope, promise.** Đặc biệt lưu ý rằng hành động của nguyên mẫu hoàn thành sẽ ở **future perfect** so với thời của động từ ở mệnh đề chính.

He expects to have graduated by June -> He expects that he will have graduated by June.

He promised to have told me the secret by the end of this week -> He promised that he would have told me the secret by the end of this week.

Những cách sử dụng khác của that

1. That dùng với tư cách là một liên từ (rằng)

- Đằng sau 4 động từ **say, tell, think, believe** thì **that** có thể bỏ đi được.

John said (that) he was leaving next week.

- Đằng sau 4 động từ **mention, declare, report, state** thì **that** bắt buộc phải có mặt.

George mentioned that he was going to France next year.

- **That** vẫn bắt buộc phải dùng ở mệnh đề thứ 2 trong câu sau dấu phẩy nếu vẫn cùng chung một mệnh đề đằng sau 4 động từ trên.

The Major declared that or June the first he would announce the result of the search and that he would never overlook the crime punishment.

2. Mệnh đề that

- Là loại mệnh đề có hai thành phần và bắt buộc phải có **that** trong câu.
- Dùng với chủ ngữ giả **it** và tính từ.

It + to be + adj + That + S + V = That + S + V … to be + adj

It is well known that many residents of third world countries are dying.

or

That many residents of third world countries are dying is well known.

- Dùng với động từ tạo thành một mệnh đề độc lập.

It + verb + complement + That + S + V = That + S + V + … +V + complement

It surprises me that John would do such a thing

or

That John would do such a thing surprises me.

- Người ta dùng chủ ngữ giả **it** trong văn nói để dễ nhận biết và **that** làm chủ ngữ thật trong văn viết.
- Trong một số trường hợp người ta đảo ngữ giới từ lên đầu câu, động từ nối hoặc động từ tĩnh đảo lên trên THAT và sau đó mới là chủ ngữ thật. Công thức sử dụng như sau:

Prepositional phrase + link verb/stative verb-THAT-sentence as real subject, and THAT-sentence as real subject.

Ex: *Among the surprising discoveries were THAT T.rex was a far sleeker but more powerful carnivore than previously thought, perhaps weighing less than 6.5 tons more than a bull elephant, and THAT T.rex habitat was forest, not swamp or plain as previously believed.*

(Một trong số những phát hiện ngạc nhiên là ở chỗ loài khủng long bạo chúa là một loại ăn thịt có thân hình mượt mà hơn nhiều, song cũng là loài dũng mãnh hơn người ta đã từng nghĩ trước đây, có lẽ cân nặng chưa đến 6 tấn rưỡi-tức là không lớn hơn một con voi đực, và tầng môi trường sống của loài khủng long này là rừng chứ không phải là đầm lầy hay đồng bằng như người ta vẫn thường tin.)

- The fact that + sentence/ the fact remains that + sentence/ the fact of the matter is that = Thực tế là.../Sự thực là...

Ex: *The fact that Simon had not been home for 3 days didn't seem to worry anybody.*

Câu giả định

- Là loại câu đối tượng thứ nhất muốn đối tượng thứ hai làm một việc gì nhưng làm hay không còn phụ thuộc vào người thứ hai.
- Trong câu bắt buộc phải có that trừ một số trường hợp.

1. Dùng với would rather that

- Ngữ pháp hiện đại ngày nay đặc biệt là ngữ pháp Mỹ cho phép dùng **would rather** mà không cần dùng **that** trong loại câu này.
  We would rather (that) he not take this train.

2. Dùng với động từ.

- ***Bảng 1/183***. Là những động từ đòi hỏi mệnh đề đằng sau nó phải ở dạng giả định và trong câu bắt buộc phải có **that** nếu nó diễn đạt ý trên.

advise	demand	prefer	require
ask	insist	propose	stipulate
command	move	recommend	suggest
decree	order	request	urge

- Động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể không chia bỏ **to**.
- Nếu muốn thành lập thể phủ định đặt **not** sau chủ ngữ 2 trước nguyên thể bỏ **to**.
  The doctor suggested that his patient stop smoking.

- Nếu bỏ **that** đi thì chủ ngữ 2 sẽ trở về dạng tân ngữ và động từ sau nó trở về dạng nguyên thể có **to**, câu mất tính chất giả định. Trở thành một dạng mệnh lệnh thức gián tiếp.
- Trong ngữ pháp Anh-Anh đằng trước động từ ở mệnh đề 2 thường có **should**, người Anh chỉ bỏ **should** khi nó là động từ **to be** nhưng ngữ pháp Anh-Mỹ không dùng **should** cho toàn bộ động từ đằng sau.

3. Dùng với tính từ.

- ***Bảng 1/184*** là một số các tính từ đòi hỏi mệnh đề sau nó phải ở dạng giả định, trong câu bắt buộc phải có that và động từ sau chủ ngữ 2 ở dạng nguyên thể bỏ **to**.

advised	necessary	recommended	urgent
important	obligatory	required	imperative
mandatory	proposed	suggested	

- Lưu ý rằng trong bảng này có một số tính từ là phân từ 2 cấu tạo từ các động từ ở bảng **1/183**.
- Nếu muốn cấu tạo phủ định đặt **not** sau chủ ngữ 2 trước nguyên thể bỏ **to**.

It + be + adj + that + S + [verb in simple form]

Ex1: *It is necessary that he find the books.*
Ex2: *It has been proprosed that we change the topic.*

- Nếu bỏ **that** đi thì chủ ngữ 2 sẽ biến thành tân ngữ sau giới từ **for**, động từ trở về dạng nguyên thể có **to** và câu mất tính chất giả định trở thành dạng mệnh lệnh thức gián tiếp.

Lưu ý:

- Câu giả định dùng với 2 loại trên thường được dùng trong các văn bản hoặc thư giao dịch diễn đạt lời đề nghị từ phía A -> B mà không có tính bắt buộc.
- Không chỉ có động từ và tính từ mới được dùng theo dạng này, tất cả các danh từ xuất phát từ những động từ và tính từ trên đều buộc mệnh đề sau nó phải ở dạng giả định, nếu như nó diễn đạt các yếu tố trên.
  There is suggestion from the doctor that the patient stop smoking.
  It is recommendation that the vehicle owner be present at the court

4. Câu giả định dùng với một số trường hợp khác

- Nó dùng để diễn đạt một ước muốn hoặc một lời nguyền rủa thường bao hàm các thế lực siêu nhiên.
  God be with you = Good bye.
  Curse this toad: Chết tiệt cái con cóc này.
- Dùng với động từ **May** trong một số trường hợp đặc biệt sau:

- **Come what may =** Dù thế nào chăng nữa, dù bất cứ truyện gì.

Come what may we will stand by you.

- May as well not do sth .... if .... = Có thể đừng..... nếu không.

You may as well not come if you can't be on time: Các anh có thể đừng đến nếu không đến được đúng giờ.

- **May/Might (just) as well do smt =** Chẳng mất gì mà lại không, mất gì của bọ.

Since nobody wants that job, we might (just) as well let him have it: Vì không ai thích việc này, mình chẳng mất gì mà lại không cho hắn ta làm nó

- **May** diễn đạt một giả định trong lời đề nghị mà người nói cho rằng chưa chắc nó đã được thực hiện:

Ex: *The sign on the lawn says clearly that people may not walk on the grass.*
*(không dùng **should** trong trường hợp này).*

- **May + S +** { **linkverb + adj** / **verb + complement** } **=** Cầu chúc cho.

May you both very happy: Chúc các bạn bách niên giai lão.
May the conference be successful: Chúc hội nghị thành công rực rỡ.

Ex: *Long may she live to enjoy her good fortune: Cầu chúc cho nàng sống lâu hưởng trọn vẹn vận may của nàng.*

- If need be = If necessary = Nếu cần

If need be, we can take another road.

- Dùng với động từ **to be**, bỏ **to** sau **if** để chỉ một sự giả định chưa được phân định rõ ràng là đúng hay sai.

If that be right, then it would be no defence for this man to say he's innocent.
If that be error and upon me proved: Nếu đó quả là lỗi và cứ nhất định gán cho tôi.

- **Let it be me:** Giả sử đó là tôi, giá phải tay tôi.

Husband: Let it be me.
Wife (suddenly appearing) : If that be you, what would you do.

- **Be that as it may...** = **whether that is true or not...** = Cho dù là phải thế hay không.

Ex: *Be that as it may, you have to accept it.*

- Then so be it: Cứ phải vậy thôi.

Ex: *If we have to pay $2,000, then so be it (thì cứ phải trả thôi)*

5. Câu giả định dùng với it + to be + time

- **It's time (for sb) to do smt:** đã đến lúc ai phải làm gì (Thời gian vừa vặn không mang tính giả định).
  It's time for me to get to the airport: Đã đến lúc tôi phải ra sân bay.
- **It's** { **time** / **hightime** / **about time** } **+ S + simple past =** đã đến lúc mà (thời gian đã trễ mang tính giả định)

It's time I got to the airport
It's hightime the city government did smt to stop the traffic jam.

Lối nói bao hàm

- Đó là lối nói gộp hai ý trong câu là một thông qua một số các thành ngữ.

1. Not only ..... but also

- Các thực thể ở đằng sau hai thành ngữ này phải tương đương với nhau về mặt ngữ pháp (**N - N, adj - adj**).

S + Verb + ***not only*** **+**	**noun** **adjective** **adverb** **prepositional phrase**	**+** ***but also*** **+**	**noun** **adjective** **adverb** **prepositional phrase**

OR

Subject + ***not only*** **+ verb +** ***but also*** **+ verb**

Robert is <u>not only</u> talented <u>but also</u> handsome.
He writes <u>not only</u> correctly <u>but also</u> neatly.

- Thành phần sau **but also** thường quyết định thành phần sau **not only.**

Incorrect: *He is <u>not only famous</u> in Italy <u>but also</u> in Switzerland.*
Correct: *He is <u>famous not only in</u> Italy <u>but also</u> in Switzerland.*

2. As well as: Cũng như

- Các thành phần đằng trước và đằng sau thành ngữ này phải tương đương với nhau về mặt ngữ pháp.

S + Verb +	**noun** **adjective** **adverb** **prepositional phrase**	***+ as well as*** **+**	**noun** **adjective** **adverb** **prepositional phrase**

OR

Subject + verb + ***as well as*** **+ verb**

Robert is talented <u>as well as</u> handsome.
He writes correctly <u>as well as</u> neatly.
Paul <u>plays</u> the piano <u>as well as</u> <u>composes</u> music.

- Không được nhầm thành ngữ này với **as well as** của hiện tượng đồng chủ ngữ mang nghĩa <u>cùng với</u>.

<u>The teacher</u>, <u>as well as</u> her students, <u>is going</u> to the concert.
<u>My cousins</u>, <u>as well as</u> Tim, <u>have</u> a test tomorrow.

3. Both ..... and

- Công thức dùng giống hệt như **Not only .... but also.**
- **Both** chỉ được dùng với **and,** không được dùng với **as well as.**

Robert is <u>both talented</u> <u>and handsome</u>.
Paul <u>both plays</u> the piano <u>and composes</u> music.

Cách sử dụng to know, to know how.

S + know how + [verb in infinitive]

or

S + know +	**Noun** **Prepositional phrase** **Sentence**

Bill know how to play tennis well.
Jason knew the answer to the teacher's question.
I didn't know that you were going to France.

- Đằng sau **to know how** cũng có thể dùng một câu để diễn đạt khả năng hoặc sự bắt buộc.

At a glance, she knew how she could solve this math problem.

Mệnh đề nhượng bộ

- Đó là loại mệnh đề diễn đạt hai ý trái ngược trong cùng một câu.

1. Despite/Inspite of = bất chấp

- Đằng sau hai thành ngữ này phải dùng một ngữ danh từ, không được dùng một câu hoàn chỉnh.

Despite his physical handicap, he has become a successful businessman.
Jane will be admitted to the university in spite of her bad grades.

2. Although/Even though/Though = Mặc dầu

- Đằng sau 3 thành ngữ này phải dùng một câu hoàn chỉnh, không được dùng một ngữ danh từ.

Although he has a physical handicap, he has become a successful businessman.

- Tuy nhiên nếu **though** đứng cuối câu tách biệt khỏi câu chính bởi dấu phẩy. Khi nói hơi dừng lại một chút, lúc đó nó mang nghĩa **tuy nhiên (= However)**.

He promised to call me, till now I haven't received any call from him, though.

3. However + adj + S + linkverb = dù có .... đi chăng nữa thì ....

However strong you are, you can't move this rock.

4. Although/ Albeit (more formal) + Adjective/ Adverb/ Averbial Modifier

Her appointment was a significant, althought/ albeit temporary success. (Việc bà ấy được bổ nhiệm là một thành công quan trọng đấy, nhưng dẫu sao cũng chỉ là nhất thời)
Her performed the task well, althought/ albeit slowly (Anh ta thực hiện nhiệm vụ đó tốt đấy, tuy rằng chậm).

Những động từ dễ gây nhầm lẫn

- Những động từ ở bảng sau rất dễ gây nhầm lẫn về mặt ngữ nghĩa, chính tả hoặc phát âm.

Nội động từ			
rise	rose	risen	rising
lie	lay	lain	lying
sit	sat	sat	sitting

Ngoại động từ			
raise	raised	raised	raising
lay	laid	laid	laying
set	set	set	setting

- **To rise : Dâng lên.**

The sun rises early in the summer.

- **To raise smt/sb: Nâng ai, cái gì lên.**

The students raise their hands in class.

- **To lie: Nằm, ở, tại.**
  To lie in: ở tại
  To lie down: nằm xuống.
  To lie on: nằm trên.

The university lies in the western section of town.
Don't disturb Mary, she has laid down for a rest.
*Lưu ý: Cần phân biệt động từ này với động từ **to lie** (nói dối) trong mẫu câu **to lie to sb about smt (**nói dối ai về cái gì):
Ex: *He is lying to you about the test.*

- **To lay: đặt, để**
  To lay on: đặt trên
  To lay in: đặt vào
  To lay down: đặt xuống.

Don't lay your clothes on the bed.
*Lưu ý 1: Thời hiện tại của động từ này rất dễ ngây nhầm lẫn với quá khứ đơn giản của động từ **to lie**. Cần phải phân biệt bằng ngữ cảnh cụ thể.

- **To sit**
  To sit in: ngồi tại, ngồi trong.
  To sit on: ngồi trên (đã ngồi sẵn).

- **To set = to put, to lay: đặt, để.**

Lưu ý: Phát âm hiện tại đơn giản của động từ này rất dễ lẫn với **Simple past** của to **sit**.

Một số các thành ngữ dùng với động từ trên:

- **to set the table for: bầy bàn để.**

My mother has set the table for the family dinner.

- **to lay off (workers. employees): cho thôi việc, giãn thợ.**

The company had to lay off twenty-five employees because of a production slowdown.

- **to set (broken bone) in: bó những cái xương gẫy vào.**

Dr.Jacobs has set many broken bones in plaster casts.

- **to set one's alarm for: Đặt đồng hồ báo thức vào lúc.**

John set his alarm for six o'clock.

- **to set fire to: làm cháy**

While playing with matches, the children set fire to the sofa.

- **to raise (animals, plants) for a living: trồng cái gì, nuôi con gì bán để lấy tiền.**

That farmer raises chickens for a living.

Một số các động từ đặc biệt khác

Đó là những động từ giống hệt nhau về mặt hình thức nhưng khác nhau về mặt ngữ nghĩa nếu ở trong các mẫu câu khác nhau.

- **agree to do smt: đồng ý làm gì**

He agreed to leave early tomorrow morning.

- **agree to one's doing smt: đồng ý với việc ai làm gì.**

He agreed to my leaving early tomorrow morning.

- **Mean to do smt: định làm gì.**

I mean to get to the top of the hill before sunrise.

- **If it + mean + verb-ing: cho dù cả việc, bao hàm cả việc.**

My neighbour was determined to get a ticket for Saturday's game if it meant standing in line all night.

- **Propose to do smt: có ý định làm gì.**

I propose to start tomorrow.

- **Propose doing smt: Đề nghị làm gì**

I propose waiting till the police came.

- **Go on doing smt/smt: tiếp tục làm gì, cái gì (một việc đang bị bỏ dở)**

He went on writing after a break

- **Go on to do smt: Quay sang tiếp tục làm gì (vẫn về cùng một vấn đề nhưng chuyển sang khía cạnh khác)**

He showed the island on the map then went on to tell about its climate.

- **Try to do smt: cố gắng làm gì**

He try to solve this math problem.

- **Try doing smt: Thử làm gì**

Ex: *I try sending her flowers, writing her letter, giving her presents, but she still wouldn't speak to me.*

Sự phù hợp về thời động từ

Trong một câu tiếng Anh có 2 thành phần có liên quan đến nhau về mặt thời gian thì thời của động từ ở hai thành phần đó phải tương đương với nhau. Thời của động từ ở mệnh đề chính sẽ quyết định thời của động từ ở mệnh đề phụ.

Main clause	Dependent clause
➢ **Simple present**	➢ **Present progressive**
Hành động của mệnh đề phụ xảy ra cùng lúc với hành động của mệnh đề chính	
➢ **Simple present**	➢ **Will/ Can/ May + Verb (hoặc Near future)**
Hành động của mệnh đề phụ xảy ra sau hành động của mệnh đề chính trong một tương lai không được xác định hoặc tương lai gần.	
➢ **Simple present**	➢ **Simple past**
Hành động của mệnh đề phụ xảy ra trước hành động của mệnh đề chính trong một quá khứ được xác định cụ thể về mặt thời gian.	
➢ **Simple present**	➢ **Present perfect (progressive)**
Hành động của mệnh đề phụ xảy ra trước hành động của mệnh đề chính trong một quá khứ không được xác định cụ thể về mặt thời gian.	
➢ **Simple past**	➢ **Past progressive/ Simple past**
Hành động của mệnh đề phụ xảy ra cùng lúc với hành động của mệnh đề chính trong quá khứ.	
➢ **Simple past**	➢ **Would/ Could/ Might + Verb**
Hành động của mệnh đề phụ xảy ra sau hành động của mệnh đề chính trong một tương lai trong quá khứ.	
➢ **Simple past**	➢ **Past perfect**
Hành động của mệnh đề phụ xảy ra trước hành động của mệnh đề chính, lùi sâu về trong quá khứ.	

Lưu ý: Những nguyên tắc trên đây chỉ được áp dụng khi các mệnh đề trong câu có liên hệ với nhau về mặt thời gian nhưng nếu các mệnh đề trong câu có thời gian riêng biệt thì động từ phải tuân theo thời gian của chính mệnh đề đó.
He promised to tell me, till now I haven't received any call from him, though.

Cách sử dụng to say, to tell

- Nếu sau chủ ngữ không có một tân ngữ nào mà đến liên từ **that** ngay thì phải dùng **to say**.

S + **say** + (that) + S + V

- Nhưng nếu sau chủ ngữ có một tân ngữ gián tiếp rồi mới đến liên từ **that** thì phải dùng **to tell.**

S + ***tell*** + indirect object + (that) + S +V

He <u>says that</u> he will be busy tomorrow/ he <u>tell me that</u>....

- Sau **to tell** vẫn có thể có một số tân ngữ trực tiếp dù bất kì hoàn cảnh nào.

Tell	a story ajoke asecret a lie the truth (the) time

The little boy was punished because he <u>told his mother a lie</u>.

Đại từ nhân xưng "one" và "you"

- Cả hai đại từ này đều mang nghĩa người ta, tuy nhiên ngữ pháp sử dụng có khác nhau.
- Nếu ở trên đã sử dụng đại từ **one** thì các đại từ tương ứng tiếp theo ở mệnh đề dưới phải là **one, one's, he, his**.

If one takes this exam without studying, one is likely to fail.
If one takes this exam without studying, he is likely to fail.
One should always do one's homework.
One should always do his homework.

- Lưu ý một số người do cẩn thận muốn tránh phân biệt nam/ nữ đã dùng **he or she, his or her** nhưng điều đó là không cần thiết. Các đại từ đó chỉ được sử dụng khi nào ở phía trên có những danh từ chỉ chung chung như **the side, the party.**

The judge will ask the defendant party (chỉ chung chung) if he or she admits the allegations.

- Nếu đại từ ở trên là **you** thì các đại từ tương ứng tiếp theo ở dưới sẽ là **you** hoặc **your**.

If you take this exam without studying, you are likely to fail.
You should always do your homework.

- Tuyệt đối không dùng lẫn **one** và **you** trong cùng một câu hoặc dùng **they** thay thế cho hai đại từ này.

Từ đi trước để giới thiệu

- Trong một câu tiếng Anh có 2 thành phần, nếu một trong hai thành phần đó có dùng đến đại từ nhân xưng thì ở thành phần còn lại phải có một danh từ để giới thiệu cho đại từ đó.
- Danh từ đi giới thiệu phải tương đương với đại từ nhân xưng đó về mặt giống và số.

Incorrect: *Henry was denied admission to graduate school because <u>they</u> did not believe that he could handle the work load.*
Correct: *The <u>members</u> of the admissions committee denied Henry admission to graduate school because <u>they</u> did not believe that he could handle the work load.*

or

Henry was denied admission to graduate school because the <u>members</u> of the admissions committee did not believe that he could handle the work load.

- Chỉ có một danh từ được phép giới thiệu cho đại từ, nếu có hai sẽ gây nên sự lầm lẫn do trùng lặp.

Incorrect: *Mr. Brown told Mr. Adams that <u>he</u> would have to work all night in order to finish the report.*
Correct : *According to Mr. Brown, <u>Mr. Adams</u> will have to work all night in order to finish the report.*

or

Mr. Brown said that, in order to finish the report, <u>Mr. Adams</u> would have to work all night.

Cách sử dụng các phân từ ở đầu mệnh đề phụ

- Trong một câu tiếng Anh có chung một chủ ngữ bao gồm 2 thành phần: Mệnh đề phụ có thể mở đầu bằng một **V-ing (**chiếm đa số) - một phân từ hai (nếu mang nghĩa bị động) - một động từ nguyên thể (nếu chỉ mục đích) và một ngữ danh từ hoặc một ngữ giới từ nếu chỉ sự tương ứng.
- Khi sử dụng loại câu này cần hết sức lưu ý rằng chủ ngữ của mệnh đề chính bắt buộc phải là chủ ngữ hợp lý của mệnh đề phụ.
- Thông thường có 6 giới từ đứng trước một **V-ing** mở đầu cho mệnh đề phụ, đó là: ***By*** (bằng cách, bởi), ***upon, after*** (sau khi), ***before*** (trước khi), ***while*** (trong khi), ***when*** (khi).

By working a ten-hour day for four days, we can have a long weekend.

- Lưu ý rằng: **on +** động từ trạng thái hoặc **in +** động từ hành động thì có thể tương đương với **when** hoặc **while**.:

Ex: *On finding (= when finding) the door ajar, I aroused suspicion.*
(Khi thấy cửa hé mở, tôi nảy sinh mối nghi ngờ)

Ex: *In searching (=while searching) for underground deposits of oil, geologist often rely on magnometers.*
(Trong khi tìm các mỏ dầu trong lòng đất, các nhà địa chất thường dựa vào từ kế.)

- Thời của động từ ở mệnh đề phụ phải do thời của động từ ở mệnh đề chính quyết định, 2 hành động xảy ra song song cung lúc:
  - Present:

Ex: *Practicing her swing every day, Trica hopes to get a job as a golf instructor.*

  - Past:

Ex: *While reviewing for the test, Maria realized that she has forgotten to study the use of particle phrases.*

  - Future:

Ex: *After preparing the dinner, Michelle will read a book.*

- Nếu **being** và **having** mở đầu câu phụ thì đẳng trước chúng ẩn giới từ **because.**

Ex: *Being a good student, he can always pass his exam easily. (= Because he is...)*

Ex: *Having a terrible toothache, Phillip called the dentist far an appointment. (= Because he had a...).*

- Động từ nguyên thể chỉ mục đích ở đầu câu phụ

Ex: ***Incorrect:*** *To prevent cavities, dental floss should be used daily after brushing one's teeth.*
*→**Correct:** To prevent cavities, one should use dental floss daily after brushing one's teeth.*

- Ngữ danh từ hoặc ngữ giới từ mở đầu mệnh đề phụ chỉ sự tương ứng

Ex: ***Incorrect:*** *A competitive sports, gymnasts must perform before a panel of judges who use their knowledge of rules and skill to determine which participant will win.*
*→**Correct:** In a gymnastic competitive sports game, gymnasts must .....*

- Phân từ hai mở đầu mệnh đề phụ chỉ bị động:

Ex: ***Incorrect:*** *Found in Tanzania by Mary Leaky, some archeologists estimated that the three - million - year - old fossils were the oldest human remains that were discovered.*
*→**Correct:** Found in Tanzania by Mary Leaky, the three - million - year - old fossils were estimated by some archeologists to be the oldest human remains that had ever been discovered.*

- Lưu ý: Cấu trúc này còn áp dụng cho cả các mẫu câu có mệnh đề phụ mở đầu bằng: **Although + Adj/ P_2.**

Although (he was) nervous, he gave a wonderful speech.
Although (it had been) damaged, the machine was still functioning.

- Hoặc có thể dùng **when** + **P_2** mở đầu mệnh đề phụ:

Ex: *When (it is) shown through a prism, a beam of white light breaks into all the colors of the rainbow.*

- Nếu hành động của mệnh đề chính lẫn mệnh đề phụ đều xảy ra trong quá khứ mà hành động của mệnh đề phụ lùi sâu hơn nữa vào trong quá khứ thì công thức sẽ là:

(Not) + having + P_2 ..., S + simple past.

- Đằng trước **having** còn ẩn chứa 2 giới từ là **because** và **after**, việc hiểu 2 giới từ này phụ thuộc vào ngữ cảnh của câu.
- Đặc biệt lưu ý rằng: cấu trúc này còn có thể áp dụng cho cả mẫu câu mà cả 2 thời của động từ sẽ diễn biến ở **present perfect - simple present**. (tuy rằng rất hiếm)

Ex: *Having seen the children's work, Miss Adams approves their request to go home.*
(= After she has seen..., Miss Adams approves...)

- Nếu hành động của mệnh đề phụ xảy ra ở thời bị động thì công thức sẽ là:

After/because + (not) + having been + P_2 ..., S + simple present.

- Phải hết sức lưu ý rằng: điều quan trọng nhất trong việc sử dụng 2 mẫu câu trên vẫn phải là: chủ ngữ của mệnh đề chính phải là chủ ngữ hợp lý của mệnh đề phụ.

Phân từ dùng làm tính từ

1. Phân từ 1 (V-ing) được dùng làm tính từ khi nó đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đứng ngay trước danh từ mà nó bổ nghĩa.
- Hành động phải ở thể chủ động.
- Hành động đó đang ở thể tiếp diễn.
- Động từ được sử dụng làm tính từ phải không đòi hỏi một tân ngữ nào (nội động từ).

The crying baby woke Mr.Binion. (The baby was crying)
The blooming flowers in the meadow created a rainbow of colors. (The flowers were blooming)

2. Phân từ 2 (V-ed) được dùng làm tính từ khi nó đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đứng ngay trước danh từ mà nó bổ nghĩa.
- Hành động phải ở thể bị động.
- Hành động đó xảy ra trước hành động của mệnh đề chính.

The sorted mail was delivered to the offices before noon. (The mail had been sorted).
Lưu ý: Một số các động từ như **to interest, to bore, to excite, to frighten** khi sử dụng phải rất cẩn thậnvề việc những phân từ được dùng làm tính từ xuất phát từ những động từ này mang nghĩa chủ động hay bị động.
The boring professor put the students to sleep.
The boring lecture put the students to sleep.
The bored students went to sleep during the boring lecture.

Câu thừa

- Khi thông tin trong câu bị lặp đi lặp lại dưới dạng không cần thiết thì nó bị gọi là câu thừa, cần phải loại bỏ phần thừa đó.**(Page 219)**
- Người Anh không dùng **the reason .... because** mà dùng **the reason ... that.**

The reason I take this course that it's necessary for me.

- Người Anh không dùng **the time when** mà chỉ dùng một trong hai.

It is the time/ when I got home.

- Người Anh không dùng **place where** mà chỉ dùng một trong hai.

It is the place/ where I was born.

(_ = Thừa / = 1 trong 2)

advance forward
proceed forward
progress forward

(Vt): Xúc tiến, đẩy mạnh
(Vi): Tiếp tục, tiến triển

return back
revert back

sufficient / enought
same / identical

compete together — compete = đua tranh, cạnh tranh với nhau
repeat again

reason... because => reason... that

new innovation
two twins — twins = two brothers or sisters

join together
matinee performance — matinee = buổi biểu diễn chiều

the time / when
the place / where

Cấu trúc câu song song

- Khi thông tin trong một câu được đưa ra dưới dạng hàng loạt thì các thành phần được liệt kê phải song song với nhau về mặt ngữ pháp **(Noun - noun, adj - adj)**.
- Thông thường thì thành phần đầu tiên sau động từ sẽ quyết định các thành phần còn lại

Not parallel: *Mr. Henry is a lawyer, a politician, and he teaches.*
noun noun clause

Parallel: *Mr. Henry is a lawyer, a politician, and a teacher.*
noun noun noun

Lưu ý: Tuy nhiên nếu thời gian trong câu là khác nhau thì động từ cũng phải tuân theo qui luật thời gian. Lúc đó cấu trúc câu song song không tồn tại

Thông tin trực tiếp và gián tiếp

1. Câu trực tiếp và câu gián tiếp

- Trong câu trực tiếp thông tin đi từ người thứ nhất đến thẳng người thứ hai.

He said "I bought a new motorbike for myself yesterday"

- Trong câu gián tiếp thông tin đi từ người thứ nhất qua người thứ hai đến với người thứ ba. Khi đó câu có biến đổi về mặt ngữ pháp.

He said he had bought a new motorbike for himself the day before.

- Để biến đổi một câu trực tiếp sang câu gián tiếp cần:
  - Đổi chủ ngữ và các đại từ nhân xưng khác trong câu trực tiếp theo chủ ngữ của thành phần thứ nhất.
  - Lùi động từ ở vế thứ 2 xuống một cấp so với lúc ban đầu.
  - Biến đổi các đại từ chỉ thị, phó từ chỉ thời gian và địa điểm theo bảng qui định.

Bảng đổi động từ	
Direct speech	***Indirect speech***
Simple present	Simple past
Present progressive	Past progressive
Present perfect (Progressive)	Past perfect (Progressive)
Simple past	Past perfect
Will/Shall	Would/ Should
Can/May	Could/ Might

Bảng đổi các đại từ chỉ thị, phó từ chỉ địa điểm và thời gian	
Today	That day
Yesterday	The day before
The day before yesterday	Two days before
Tomorrow	The next/ the following day
The day after tomorrow	In two days' time
Next + Time	The following + Time
Last + Time	The previous + Time
Time + ago	Time + before
This, these	That, those
Here, Overhere	There, Overthere

- Nếu lời nói và hành động xảy ra cùng ngày thì không cần phải đổi thời gian.

At breakfast this morning he said "I will be busy today"

At breakfast this morning he said he would be busy today.

- Các suy luận logic về mặt thời gian tất nhiên là cần thiết khi lời nói được thuật lại sau đó một hoặc hai ngày.

(On Monday) He said " I'll be leaving on Wednesday "

(On Tuesday) He said he would be leaving tomorrow.

(On Wednesday) He said he would be leaving today.

Động từ với hai tân ngữ trực tiếp và gián tiếp

- Một số động từ trong tiếng Anh có hai loại tân ngữ : 1 trực tiếp và 1 gián tiếp đồng thời cũng có hai cách dùng:
- Lối dùng gián tiếp: Đặt tân ngữ trực tiếp sau động từ rồi đến tân ngữ gián tiếp đi sau hai giới từ **for** và **to**.

The director's secretary sent the manuscript to them last night.

- Lối dùng trực tiếp: Đặt tân ngữ gián tiếp sau động từ rồi đến tân ngữ trực tiếp, hai giới từ **to** và **for** bị loại bỏ.

The director's secretary sent them the manuscript last night.

Incorrect: *The director's secretary sent to them the manuscript last night.*

- Hai động từ **to introduce** và **to mention** phải dùng công thức gián tiếp, không được dùng công thức trực tiếp.
  to introduce smt/sb to sb
  to mention smt to sb.
- Nếu cả hai tân ngữ trực tiếp và gián tiếp đều là đại từ nhân xưng thì không được dùng công thức trực tiếp mà phải dùng công thức gián tiếp.

Ex: ***Correct:*** *They gave it to us.*

Incorrect: *They gave us it.*

Sự đảo ngược phó từ

- Trong một số trường hợp các phó từ không đứng ở vị trí bình thường của nó mà đảo lên đứng ở đầu câu nhằm nhấn mạnh vào hành động của chủ ngữ.
- Trong trường hợp đó ngữ pháp sẽ thay đổi, đằng sau phó từ đứng đầu câu là trợ động từ rồi mới đến chủ ngữ và động từ chính.

hardly **rarely** **seldom** **never** **only...**	**+ auxiliary + S + V**

Never have so many people been unemployed as today.
adveb auxiliary subject verb
(So many people have never been unemployed as today)

Một số các dạng phó từ đặc biệt đứng ở đầu câu

- **In/ Under no circumstances:** Dù trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng không.

Under no circumstances should you lend him the money.

- **On no account:** Dù bất cứ lý do gì cũng không

On no accout must this switch be touched.

- **Only in this way:** Chỉ bằng cách này

Only in this way could the problem be solved

- **In no way:** Không sao có thể

In no way could I agree with you.

- **By no means:** Hoàn toàn không

By no means does he intend to criticize your idea.

- **Negative …, nor + auxiliary + S + V**

He had no money, nor did he know anybody from whom he could borrow.

- Khi một mệnh đề mở đầu bằng các thành ngữ chỉ nơi chốn hoặc trật tự thì động từ chính có thể đảo lên chủ ngữ nhưng tuyệt đối không được sử dụng trợ động từ trong trường hợp này.

Clause of place/ order + main verb + S (no auxiliary)

In front of the museum is a statue.

First came the ambulance, then came the police.

(Thoạt đầu là xe cứu thương chạy đến, tiếp sau là cảnh sát.)

- Khi một ngữ giới từ làm phó từ chỉ địa điểm hoặc phương hướng đứng ở đầu câu, các nội động từ đặt lên trước chủ ngữ nhưng tuyệt đối không được sử dụng trợ động từ trong loại câu này. Nó rất phổ biến trong văn mô tả khi muốn diễn đạt một chủ ngữ không xác định:

Ex: *Under the tree was lying one of the biggest men I had ever seen.*

Ex: *Directly in front of them stood a great castle.*

Ex: *On the grass sat an enormous frog.*

Ex: *Along the road came a strange procession.*

- Tính từ cũng có thể đảo lên trên đầu câu để nhấn mạnh và sau đó là động từ nối nhưng tuyệt đối không được sử dụng trợ động từ.

Ex: *So determined was she to take the university course that she taught school and gave music lesson for her tuition fees.*

- Trong một số trường hợp người ta cũng có thể đảo toàn bộ động từ chính lên trên chủ ngữ để nhấn mạnh, những động từ được đảo lên trên trong trường hợp này phần lớn đều mang sắc thái bị động nhưng hoàn toàn không có nghĩa bị động.

Ex: *Lost, however, are the secrets of the Mayan astronomers and the Inca builders as well as many medicinal practices.*

(Tuy nhiên những bí mật .... đã mất đi vĩnh viễn không bao giờ trở lại.)

- Các phó từ **away (= off), down, in, off, out, over, round, up…** có thể theo sau là một động từ chuyển động và sau đó là một danh từ làm chủ ngữ.

Ex: *Away went the runners/ Down fell a dozen of apples…*

Away/down/in/off/out/over/round/up…+ motion verb + noun/noun phrase as a subject.

Nhưng nếu một đại từ nhân xưng làm chủ ngữ thì động từ phải để sau chủ ngữ:

Ex: *Away they went/ Round and round it flew.*

- Trong tiếng Anh viết (written English) các ngữ giới từ mở đầu bằng các giới từ **down, from, in, on, over, out of, round, up…** có thể được theo sau ngay bởi động từ chỉ vị trí (**crouch, hang, lie, sit, stand…**) hoặc các dạng động từ chỉ chuyển động, các động từ như **be born/ die/ live** và một số dạng động từ khác.

Ex: *From the rafters hung strings of onions.*

Ex: *In the doorway stood a man with a gun.*
Ex: *On a perch beside him sat a blue parrot.*
Ex: *Over the wall came a shower of stones.*
*Lưu ý: 3 ví dụ đầu của các ví dụ trên có thể diễn đạt bằng một **VERB-ING** mở đầu cho câu và động từ **BE** đảo lên trên chủ ngữ:
Ex: *Hanging from the rafters were strings of onion.*
Ex: *Standing in the doorway was a man with a gun.*
Ex: *Sitting on a perch beside him was a blue parrot.*

- Hiện tượng này còn xảy ra khi chủ ngữ sau các phó từ so sánh **as/than** quá dài:

Ex: *She was very religious, as were <u>most of her friends</u>.*
Ex: *City dwellers have a higher death rate than <u>do country people</u>.*

- Tân ngữ mang tính nhấn mạnh cũng có thể đảo lên đầu câu:

Ex: *Not a single word did he say.*

- **Here/There** hoặc một số các phó từ đi kết hợp với động từ đứng đầu câu cũng phải đảo động từ lên trên chủ ngữ là một danh từ, nhưng nếu chủ ngữ là một đại từ thì không được đảo động từ:

Ex: *Here comes Freddy.*
Incorrect: *Here comes he*
Ex: *Off we go*
Incorrect: *Off go we*
Ex: *There goes your brother*
Ex: *I stopped the car, and up walked a policeman.*

Cách loại bỏ những câu trả lời không đúng trong bài ngữ pháp

Một trong số hai bài thi ngữ pháp của TOEFL được cho dưới dạng một câu cho sẵn, còn để trống một phần và dưới đó là 4 câu để điền vào. Trong 4 câu chỉ có một câu đúng. Để giải quyết được câu đúng phải theo lần lượt các bước sau:

Kiểm tra các lỗi ngữ pháp cơ bản bao gồm

- Sự hoà hợp giữa chủ ngữ và vị ngữ
- Cách sử dụng Adj và Adv
- Vị trí của các Adv theo thứ tự lần lượt: chỉ phương thức hành động - địa điểm - thời gian - phương tiện hành động - tình huống hành động.
- Sự phối hợp giữa các thời động từ.
- Xem xét việc sử dụng hợp lý các đại từ trong câu.
- Cấu trúc câu song song.

1. Loại bỏ những câu trả lời mang tính rườm rà

- Loại bỏ câu trả lời bao gồm một thành ngữ dài, tuy không sai nhưng có một từ ngắn hơn để thay thế.

***Lưu ý: Nhưng phải hết sức cẩn thận vì một số các **Adj** tận cùng bằng đuôi **ly** không thể cấu tạo phó từ bằng đuôi **ly**. Phó từ của những **Adj** này là **in a Adj-ly + manner/way**.

Ex: *He behaves me in a friendly way/ manner*

- Phải cẩn thận khi dùng **fresh**

in a fresh manner = một cách tươi.

Ex: *This food is only delicious when eaten <u>in a fresh manner</u>*

freshly + PII = vừa mới

Ex: *<u>freshly-picked</u> fruit*
= quả vừa mới hái

Ex: *<u>freshly-laid</u> eggs*
= trứng gà vừa mới đẻ

- Phải loại bỏ những từ thừa trong câu thừa

Cause <u>a result</u> => thừa a result

2. Phải chắc chắn rằng tất cả các từ trong câu được chọn đều phải phúc vụ cho nghĩa của bài, đặc biệt là các ngữ động từ.

3. Phải loại bỏ những câu trả lời bao hàm tiếng lóng, không được phép dùng trong văn viết qui chuẩn

Ex: *A bunch of flowers.(Không được).*

Những từ dễ gây nhầm lẫn

Đó là những từ rất dễ gây nhầm lẫn về mặt ngữ nghĩa, chính tả hoặc phát âm, cần phải phân biệt rõ chúng bằng ngữ cảnh.

- **cite** (V) trích dẫn
- **site** (N) khu đất để xây dựng.
- **sight (**N) khe ngắm, tầm ngắm.
  (V) quang cảnh, cảnh tượng.
  (V) quan sát, nhìn thấy
- **dessert (**N) món tráng miệng
- **desert** (N) sa mạc
- **desert** (V) bỏ, bỏ mặc, đào ngũ
- **later** sau đó, rồi thì (thường dùng với động từ thời tương lai) >< earlier + simple past (trước đó)
- **the latter** cái thứ 2, người thứ 2, cái sau, người sau. >< **the former** = cái trước, người trước.
- **principal** (N) hiệu trưởng (trường phổ thông)
  (Adj) chính, chủ yếu.
- **principle** (N) nguyên tắc, luật lệ
- **affect** (V) tác động đến
- **effect** (N) ảnh hưởng, hiệu quả
  (V) thực hiện, đem lại
- **already** (Adv) đã
- **all ready** tất cả đã sẵn sàng.
- **among** (Prep) trong số (dùng cho 3 người, 3 vật trở lên)
- **between...and** giữa...và (chỉ dùng cho 2 người/vật)

***Lưu ý**: **between...and** cũng còn được dùng để chỉ vị trí chính xác của một quốc gia nằm giữa những quốc gia khác cho dù là > 2

Ex: *Vietnam lies <u>between</u> China, Laos <u>and</u> Cambodia.*

➢ **Among = one of/some of/included in** (một trong số/ một số trong/ kể cả, bao gồm).

Ex: *Among the first to arrive was the ambassador.*
(Trong số những người đến đầu tiên có ngài đại sứ).

Ex: *He has a number of criminals among his friends.*
(Trong số những bạn bè của mình, anh ta có quen một số tội phạm).

➢ **Between** còn được dùng cho các quãng cách giữa các vật và các giới hạn về mặt thời gian.

Ex: *We need 2 meters between the windows.*

Ex: *I will be at the office between 9 and 11.*

➢ Dùng **between** khi muốn đề cập đến 2 vật hoặc 2 nhóm vật ở về 2 phía.

Ex: *A little valley <u>between high mountains</u>.*

Ex: *I saw something between the wheels of the car.*

➢ Difference + between (not among)

Ex: *What are the <u>differences between</u> crows, rooks, and jackdaws.*

➢ **Between each + noun** (-and the next) (more formal)

Ex: *We need 2 meters <u>between each window</u>.*

Ex: *There seems to be less and less time <u>between each birthday</u> (and the next).*
(Thời gian ngày càng ngắn lại giữa 2 lần sinh nhật.)

➢ Devide + between (not among)

Ex: *He devided his money between his wife, his daughter, and his sister.*

➢ Share + between/among

Ex: *He shared the food between/among all my friend.*

- **consecutive** (Adj) liên tục (không có tính đứt quãng)
- **successive** (Adj) liên tục (có tính cách quãng)
- **emigrant** (N) người di cư,
  (V) -> **emigrate from**
- **immigrant** (N) người nhập cư
  (V) **immigrate into**

- **formerly** (Adv) trước kia
- **formally** (Adv) chỉnh tề (ăn mặc)
  (Adv) chính thức
- **historic** (Adj) nổi tiếng, quan trọng trong lịch sử

Ex: *The historic spot on which the early English settlers landed in North America*
(Adj) mang tính lịch sử.

Ex: *historic times*

- **historical** (Adj) thuộc về lịch sử

Ex: *Historical reseach, historical magazine*
(Adj) có thật trong lịch sử

Ex: *Historical people, historical events*

- **hepless** (Adj) vô vọng, tuyệt vọng
- **useless** (Adj) vô dụng
- **imaginary** = (Adj) không có thật, tưởng tượng
- **imaginative** = (Adj) phong phú, bay bổng về trí tưởng tượng

Phụ lục: một số những từ dễ gây nhầm lẫn khác:

- Classic (adj)
  - chất lượng cao: a classic novel (một cuốn tiểu thuyết hay); a classic football match (một trận bóng đá hay).
  - đặc thù/đặc trưng/tiêu biểu: a classic example (một ví dụ tiêu biểu, điển hình).
- Classic (noun): văn nghệ sĩ, tác phẩm lưu danh.

Ex: *This novel may well become a classic*
(Tác phẩm này có thể được lưu danh).

- Classics: văn học và ngôn ngữ cổ Hy-La.
- Classical: cổ điển, kinh điển.
- Politic: nhận thức đúng/ khôn ngoan/ trang trọng.

Ex: *I don't think it would be politic to ask for loan just now.*
(Tôi cho rằng sẽ không là khôn ngoan nếu hỏi vay một khoản ngay lúc này.)

- Political: thuộc về chính trị.

Ex: *A political career*
(một sự nghiệp chính trị).

- Continual: liên tục lặp đi lặp lại (hành động có tính cách quãng)

Ex: *Please stop your continual questions*
(Xin hãy thôi hỏi lặp đi lặp lại mãi như thế).

- Continous: liên miên/suốt (hành động không có tính cách quãng)

Ex: *A continous flow of traffic*
(Dòng xe cộ chạy liên miên bất tận).

- As (liên từ) = Như + Subject + verb.

Ex: *When in Roma, do as Romans do*
(Nhập gia tùy tục).

- Like (tính từ dùng như một giới từ) + noun/noun phrase

Ex: *He fought like a mad man*
(Anh ta chiến đấu như điên như dại).

- Alike (adj.): giống nhau, tương tự

Ex: *Although they are brother, they don't look alike.*

- Alike (adverb): như nhau

Ex: *The climate here is always hot, summer and winter alike.*

- As: như/ với tư cách là (dùng trong so sánh khi bản thân chủ ngữ có chức năng như vật/người được so sánh)

Ex: *Let me speak to you as a father*
(Hãy để tôi nói với cậu như một người cha)

- Like: như là (dùng trong so sánh khi bản thân chủ ngữ và cái/người so sánh không phải là một hoặc không có chức năng đồng nhất)

Ex: *Let me speak to you like a man above*
(Hãy để tôi nói với anh như một người bề trên).

- Before: trước đây/trước đó (dùng khi so sánh một thứ với tất cả các thứ khác cùng loại)

Ex: *She has never seen such a beautiful picture before*
(Cô ta chưa bao giờ nhìn thấy một bức tranh đẹp như thế trước đây).

- Before: Trước (chỉ một sự việc xảy ra trước một sự việc khác trong quá khứ, thường dùng với Past Perfect)

Ex: *He lived in France in 1912, he had lived in England 4 years before.*

- Ago: trước (tính từ hiện tại trở ngược về quá khứ, thường dùng với Simple Past)

Ex: *I went to England 3 years ago.*

- Certain: chắc chắn (biết sự thực)

Ex: *Certainly/ I'm certain that he didn't steal it*
(Tôi chắc chắn rằng hắn ta không lấy cái đó).

- Sure: tin rằng (không biết chắc, nói theo cảm nhận, nghĩa là yếu hơn certain)

Ex: *Surely/ I am sure that he did not steal it*
(Tôi tin rằng hắn không lấy thứ đó).

- Indeed:
  - Very+indeed (sau một tính từ hoặc một phó từ)

Ex: *Thank you very much indeed.*
Ex: *I was very pleased indeed to hear from you.*

  - Indeed dùng sau **to be** hoặc một trợ động từ nhằm xác nhận hoặc nhấn mạnh cho sự đồng ý (thường dùng trong câu trả lời ngắn).

Ex: *It is cold / - It is indeed.*
Ex: *Henny made a fool of himself / - He did indeed.*

- Ill (British English) = Sick (American English) = ốm

Ex: *George didn't come in last week because he was ill (=he was sick)*

  - Sick + Noun = ốm yếu/ bệnh tật

Ex: *He spent 20 years looking after his sick father*
(Người cha bệnh tật)

  - Be sick = Fell sick = Nôn/ buồn nôn/ say (tàu, xe...)

Ex: *I was sick 3 times in the night*
(tôi nôn 3 lần trong đêm)
Ex: *I feel sick. Where's the bath room?*
(tôi thấy buồn nôn, phòng tắm ở đâu?)
Ex: *She is never sea-sick*
(Cô ấy chẳng bao giờ say sóng cả)

- Welcome (adjective) = được mong đợi/ được chờ đợi từ lâu/ thú vị

Ex: *A welcome guest*
(Khách quí/ khách bấy lâu mong đợi)
Ex: *A welcome gift*
(Món quà thú vị được chờ đợi từ lâu)

- Welcome to + noun = Có quyền, được phép sử dụng.

Ex: *You are welcome to any book in my library*
(Anh có quyền lấy bất kỳ quyển sách nào trong thư viện của tôi)

- Welcoming (phân từ 1 cấu tạo từ động từ welcome dùng làm tính từ)
  - Chào đón/ đón tiếp ân cần

Ex: *This country have given me a welcoming feeling.*
(Xứ sở này đã dành cho tôi một tình cảm chào đón ân cần)

  - Hoan nghênh/ Tán đồng (ý kiến)

Ex: *To show a welcoming idea*
(Bộc lộ một ý kiến tán đồng)

- Be certain/ sure of + verb-ing: chắc chắn là (đề cập đến tình cảm của người đang được nói đến)

Ex: *Before the game she felt <u>certain of winning</u>, but after a few minutes she realized it wasn't going to be easy.*
Ex: *You seem very <u>sure of passing</u> the exam, I hope you are right.*

- Be certain/ sure + to + verb: chắc chắn sẽ phải (đề cập đến tình cảm của chính người nói hoặc viết câu đó):

Ex: *The repairs are <u>certain to cost</u> more than you think.*
Ex: *Elaine is sure to win-the other girl hasn't got a chance.*

- Be interested + to + verb: Thấy thích khi...:

Ex: *I'm interested to read in the paper that scientists have found out how to talk to whales.*
(Tôi thấy thích/ thú vị khi...)

- Be interested in + verb-ing/ Be interested + to + verb:Muốn biết/ muốn phát hiện ra/ muốn tìm ra...:

Ex: *I'm interested in finding out/ to find out what she did with all that money.*
(Tôi muốn biết cô ta đã làm gì với ngần ấy tiền).

- Be interested in + verb-ing: Thấy thích/ thích/ muốn...

Ex: *I'm interested in learning higher education in the U.S.*

Giới từ

1. During = trong suốt (hoạt động diễn ra liên tục)

2. From = từ >< to = đến

- From ... to ...= từ ... đến... (dùng cho thời gian và nơi chốn)
- From time to time = đôi khi, thỉnh thoảng

3. Out of=ra khỏi><into=vào trong

- Out of + noun = hết, không còn
- Out of town = đi vắng
- Out of date=cũ, lạc hậu >< up to date = mới, cập nhật
- Out of work = thất nghiệp, mất việc
- Out of the question = không thể
- Out of order = hỏng, không hoạt động

4. By

- động từ chỉ chuyển động + by = đi ngang qua (*walk by the library*)
- động từ tĩnh + by = ở gần (*your books are by the window*)
- by + thời gian cụ thể = trước lúc, cho đến lúc (hành động cho đến lúc đó phải xảy ra)
- by + phương tiện giao thông = đi bằng
- by then = cho đến lúc đó (dùng cho cả QK và TL)
- by way of= theo đường... = via
- by the way = một cách tình cờ, ngẫu nhiên
- by the way = by the by = nhân đây, nhân tiện
- by far + so sánh (thường là so sánh bậc nhất)=>dùng để nhấn mạnh
- by accident = by mistake = tình cờ, ngẫu nhiên >< on purose

5. In = bên trong

- In + month/year
- In time for = In good time for = Đúng giờ (thường kịp làm gì, hơi sớm hơn giờ đã định một chút)
- In the street = dưới lòng đường
- In the morning/ afternoon/ evening
- In the past/future = trước kia, trong quá khứ/ trong tương lai
- In future = from now on = từ nay trở đi
- In the begining/ end = at first/ last = thoạt đầu/ rốt cuộc
- In the way = đỗ ngang lối, chắn lối
- Once in a while = đôi khi, thỉnh thoảng
- In no time at all = trong nháy mắt, một thoáng
- In the mean time = meanwhile = cùng lúc
- In the middle of (địa điểm)= ở giữa
- In the army/ airforce/ navy
- In + the + STT + row = hàng thứ...
- In the event that = trong trường hợp mà
- In case = để phòng khi, ngộ nhỡ
- Get/ be in touch/ contact with Sb = liên lạc, tiếp xúc với ai

6. On = trên bề mặt:

- On + thứ trong tuần/ ngày trong tháng
- On + a/the + phương tiện giao thông = trên chuyến/ đã lên chuyến...
- On + phố = địa chỉ... (như B.E : in + phố)
- On the + STT + floor = ở tầng thứ...
- On time = vừa đúng giờ (bất chấp điều kiện bên ngoài, nghĩa mạnh hơn in time)
- On the corner of = ở góc phố (giữa hai phố)
- *Chú ý:*
    - In the corner = ở góc trong
    - At the corner = ở góc ngoài/ tại góc phố

- On the sidewalk = pavement = trên vỉa hè
- *Chú ý:*
    - On the pavement (A.E.)= trên mặt đường nhựa (*Don't brake quickly on the pavement or you can slice into another car*)
- On the way to: trên đường đến >< on the way back to: trên đường trở về
- On the right/left
- On T.V./ on the radio
- On the phone/ telephone = gọi điện thoại, nói chuyện điện thoại
- On the phone = nhà có mắc điện thoại (*Are you on the phone?*)
- On the whole= nói chung, về đại thể
- On the other hand = tuy nhiên= however
- *Chú ý:*
    - On the one hand = một mặt thì => on the other hand = mặt khác thì (*On the one hand, we must learn the basic grammar, and on the other hand, we must combine it with listening comprehension*)
- on sale = for sale = có bán, để bán
- on sale (A.E.)= bán hạ giá = at a discount (B.E)
- on foot = đi bộ

7. At = ở tại

- At + số nhà
- At + thời gian cụ thể
- At home/ school/ work
- At night/noon (A.E : at noon = at twelve = giữa trưa *(she was invited to the party at noon, but she was 15 minutes late)*)
- At least = chí ít, tối thiểu >< at most = tối đa
- At once =ngay lập tức
- At present/ the moment = now
- *Chú ý:* 2 thành ngữ trên tương đương với presently nhưng presently se khác nhau về nghĩa nếu nó đứng ở các vị trí khác nhau trong câu:
    - Sentence + presently (= soon): ngay tức thì (*She will be here presently/soon*)
    - Presently + sentence (= Afterward/ and then) : ngay sau đó (*Presently, I heard her leave the room*)
    - S + to be + presently + Ving = at present/ at the moment (*He is presently working toward his Ph.D. degree*)
- At times = đôi khi, thỉnh thoảng
- At first = thoạt đầu >< at last = cuối cùng
- At the beginning of / at the end of... = ở đầu/ ở cuối (dùng cho thời gian và địa điểm).
- At + tên các ngày lễ : at Christmas, at Thanks Giving...
  Nhưng on + tên các ngày lễ + day = on Christmas day ...
  Trong dạng informal E., on trước các thứ trong tuần đôi khi bị lược bỏ: *She is going to see her boss (on) Sun. morning.*
  At/in/on thường được không dùng trong các thành ngữ chỉ thời gian khi có mặt: next, last, this, that, one, any, each, every, some, all

- At + địa điểm : at the center of the building
- At + những địa điểm lớn (khi xem nó như một nơi trung chuyển hoặc gặp gỡ): *The plane stopped 1 hour at Washington* D.C. *before continuing on to Atlanta.*
- At + tên các toà nhà lớn (khi xem như 1 hành động sẽ xảy ra ở đó chứ không đề cập đến toà nhà) : *There is a good movie at the Center Theater.*
- At + tên riêng các tổ chức: *She works at Legal & General Insurence.*
- At + tên riêng nơi các trường sở hoặc khu vực đại học: *She is studying at the London school of Economics.*
- At + tên các hoạt động qui tụ thành nhóm: *at a party/ lecture...*

8. Một số các thành ngữ dùng với giới từ

- On the beach: trên bờ biển
- Along the beach: dọc theo bờ biển
- In place of = Instead of: thay cho, thay vì.
- For the most part: chính là, chủ yếu là = mainly.

- In hope of + V-ing = Hoping to + V = Hoping that + sentence = với hi vọng là.
- off and on: dai dẳng, tái hồi
- all of a sudden= suddenly = bỗng nhiên
- for good = forever: vĩnh viễn, mãi mãi.

Ngữ động từ

Đó là những động từ kết hợp với 1, 2 hoặc đôi khi 3 giới từ, khi kết hợp ở dạng như vậy ngữ nghĩa của chúng thay đổi hẳn so với nghĩa ban đầu.

- To break off: chấm dứt, **cắt** đứt, đoạn tuyệt.
- To bring up: nêu ra, đưa lên một vấn đề
- To call on: yêu cầu / đến thăm
- To care for: thích / trông nom, săn sóc (look after)
- To check out (of/from) a library: mượn sách ở thư viện về
- To check out: điều tra, xem xét.
- To check out (of): làm thủ tục để ra (khách sạn, sân bay) <> check in.
- To check (up) on: điều tra, xem xét.
- To close in (on): tiến lại gần, chạy lại gần
- To come along with: đi cùng với
- To count on = depend on = rely on
- To come down with: mắc phải một căn bệnh
- Do away with = get rid of: tống khứ, loại bỏ, trừ khử
- To daw up = to draft: soạn thảo (một kế hoạch, một hợp đồng)
- To drop out of = to withdraw from: bỏ (đặc biệt là bỏ học giữa chừng)
- To figure out: Hình dung ra được, hiểu được.
- To find out: khám phá ra, phát hiện ra.
- To get by: Lần hồi qua ngày, sống sót qua được
- To get through with: kết thúc
- To get through to: thông tin được cho ai, gọi được cho (điện thoại), tìm cách làm cho hiểu
- To get up: dậy/ tổ chức.
- To give up: bỏ, từ bỏ
- To go along with: đồng ý với
- To hold on to: vẫn giữ vững, duy trì
- To hold up: cướp / vẫn giữ vững, vẫn duy trì, vẫn sống bình thường, vẫn dùng được (bất chấp sức ép bên ngoài hoặc sử dụng lâu)
- To keep on doing smt: vẫn tiếp tục không ngừng làm gì
- To look after: trông nom, săn sóc
- To look into: điều tra, xem xét
- To pass out = to faint: ngất (nội động từ, không dùng bị động)
- To pick out: chọn ra, lựa ra, nhặt ra
- To point out: chỉ ra, vạch ra
- To put off: trì hoãn, đình hoãn
- To run across: khám phá, phát hiện ra (tình cờ)
- To run into sb: gặp ai bất ngờ
- To see about to: lo lắng, săn sóc, chạy vạy
- To take off: cất cánh <> to land
- To take over for: thay thế cho
- to talk over: bàn soạn, thảo luận về
- to try out: thử nghiệm, dùng thử (sản phẩm)
- to try out for: thử vai, thử giọng (1 vở kịch, buổi biểu diễn)
- To turn in: giao nộp, đệ trình / đi ngủ
- To watch out for: cảnh giác, để mắt, trông chừng (cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng)

Một số nguyên tắc thực hiện bài đọc

- Không bao giờ được đọc vào bài đọc ngay, cần đọc và hiểu câu hỏi cặn kẽ.
- Đọc và tìm chủ đề (chủ đề của các bài đọc trong TOEFL 90% nằm ở câu đầu, 5% nằm ở câu cuối, 5% còn lại rút ra từ toàn bài)
- Tìm cách phân đoạn (nếu có) và tìm nội dung của từng đoạn
- Trả lời câu hỏi, câu hỏi trong TOEFL được phân thành một số loại như sau:
  - Câu hỏi chủ đề (Main Topic Question)
  - Câu hỏi xác định lại (Restatement question) -> loại câu hỏi dễ.
  - Câu hỏi phủ định (Negative question) -> dùng biện pháp loại trừ
  - Câu hỏi suy luận (inference question) -> khó nhất
  - Câu hỏi đề cập (reference question)
  - Câu hỏi từ vựng (Vocabulary question)
  - Câu hỏi suy đoán chủ đề khả dĩ của đoạn đọc (trước hoặc sau đoạn đọc đã cho) -> dựa vào câu đầu hoặc câu cuối của bài đọc (Previous/ Following Topic question).